

Số: /TB-SXD

Hưng Yên, ngày tháng 8 năm 2026

**THÔNG BÁO**

**Về việc công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng  
tháng 7 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

*Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ  
Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ  
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý  
vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng  
Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản  
lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ  
Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu  
kinh tế kỹ thuật;*

*Căn cứ Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND  
tỉnh Hưng Yên Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;*

*Căn cứ Quyết định số 38/2026/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND  
tỉnh Hưng Yên về việc Ban hành Quy định phân cấp, phân công nhiệm vụ trong  
quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;*

*Căn cứ Biên bản ngày 07/8/2026 giữa Sở Xây dựng và Sở Tài chính,  
thống nhất tình hình biến động giá các loại vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026  
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;*

*Căn cứ tình hình biến động giá các loại vật liệu xây dựng tháng 7 năm  
2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.*

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao trong công tác quản lý Nhà nước  
về xây dựng và vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Sở Xây dựng thông  
báo về việc công bố giá các loại vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026 làm cơ sở để  
chủ đầu tư lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh  
Hưng Yên, như sau:

1. Mức giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến tháng 7 năm 2026 đối với các vùng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, chưa bao gồm thuế VAT (*Có bảng giá kèm theo*) gồm:

- Vùng 1 gồm: Xã Phụng Công, xã Văn Giang, xã Mỹ Sở, xã Nghĩa Trụ, Xã Như Quỳnh, xã Lạc Đạo, xã Đại Đồng.

- Vùng 2 gồm: Phường Mỹ Hào, phường Đường Hào, phường Thượng Hồng, xã Yên Mỹ, xã Việt Yên, xã Hoàn Long, xã Nguyễn Văn Linh.

- Vùng 3 gồm: Xã Khoái Châu, xã Triệu Việt Vương, xã Việt Tiến, xã Chí Minh, xã Châu Ninh, xã Lương Bằng, xã Nghĩa Dân, xã Hiệp Cường, xã Đức Hợp.

- Vùng 4 gồm: Xã Ân Thi, xã Xuân Trúc, xã Phạm Ngũ Lão, xã Nguyễn Trãi, xã Hồng Quang, xã Quang Hưng, xã Đoàn Đào, xã Tiên Tiến, xã Tống Trân.

- Vùng 5 gồm: Phường Phố Hiến, phường Sơn Nam, phường Hồng Châu, xã Tân Hưng, xã Hoàng Hoa Thám, xã Tiên Lữ, xã Tiên Hoa.

- Vùng 6 gồm: Xã Hưng Hà, xã Tiên La, xã Lê Quý Đôn, xã Hồng Minh, xã Thần Khê, xã Diên Hà, xã Ngự Thiên, xã Long Hưng, xã Quỳnh Phụ, xã Minh Thọ, xã Nguyễn Du, xã Quỳnh An, xã Ngọc Lâm, xã Đồng Bằng, xã A Sào, xã Phụ Dực, xã Tân Tiến, xã Đông Hưng, xã Bắc Tiên Hưng, xã Đông Tiên Hưng, xã Nam Đông Hưng, xã Bắc Đông Quan, xã Bắc Đông Hưng, xã Đông Quan, xã Nam Tiên Hưng, xã Tiên Hưng.

- Vùng 7 gồm: Phường Thái Bình, phường Trần Lãm, phường Trần Hưng Đạo, phường Trà Lý, phường Vũ Phúc, xã Vũ Thư, xã Thư Trì, xã Vạn Xuân, xã Vũ Tiên, xã Thư Vũ, xã Tân Thuận, xã Kiến Xương, xã Lê Lợi, xã Quang Lịch, xã Vũ Quý, xã Bình Thanh, xã Bình Định, xã Hồng Vũ, xã Bình Nguyên, xã Trà Giang.

- Vùng 8 gồm: Xã Thái Thụy, xã Nam Thụy Anh, xã Đông Thụy Anh, xã Bắc Thụy Anh, xã Thụy Anh, xã Bắc Thái Ninh, xã Thái Ninh, xã Đông Thái Ninh, xã Nam Thái Ninh, xã Tây Thái Ninh, xã Tây Thụy Anh, xã Tiền Hải, xã Tây Tiền Hải, xã Ái Quốc, xã Đồng Châu, xã Đông Tiền Hải, xã Nam Cường, xã Hưng Phú, xã Nam Tiền Hải.

2. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét,

lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển (đối với những loại vật liệu chưa có cước phí vận chuyển) từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng hoặc đã có nhưng giá chưa phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá công tác xây dựng được thực hiện theo hướng dẫn tại mục 2.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp tại thời điểm xác định chi phí./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính;
- Các Sở, ngành liên quan;
- Các Ban quản lý dự án chuyên ngành;
- UBND xã, phường;
- Tổ chức, cá nhân liên quan;
- Lưu: VT; KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Vũ Mạnh Hùng**

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN THÁNG 7 NĂM 2026**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /8/2026 của Sở Xây dựng)*

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                                                                                                | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) |           |           |           |           |           |           |           |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |               |                                         |                 |                         |                                                                                                             |                 | Vùng 1                                                      | Vùng 2    | Vùng 3    | Vùng 4    | Vùng 5    | Vùng 6    | Vùng 7    | Vùng 8    |
| 1   | Xi măng       | Xi măng bao PCB30                       | tấn             | TCVN 6260:2020          | Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành                                                                          | Chân công trình | 1.565.699                                                   | 1.565.699 | 1.565.699 | 1.565.699 | 1.565.699 | 1.565.699 | 1.565.699 | 1.565.699 |
|     |               | Xi măng bao PCB40                       | tấn             | "                       | "                                                                                                           | Chân công trình | 1.635.699                                                   | 1.635.699 | 1.635.699 | 1.635.699 | 1.635.699 | 1.635.699 | 1.635.699 | 1.635.699 |
|     |               | Xi măng rời PCB40                       | tấn             | "                       | "                                                                                                           | Chân công trình | 1.460.801                                                   | 1.460.801 | 1.460.801 | 1.460.801 | 1.460.801 | 1.460.801 | 1.460.801 | 1.460.801 |
|     |               | Xi măng rời PCB40 cao cấp               | tấn             | "                       | "                                                                                                           | Chân công trình | 1.490.801                                                   | 1.490.801 | 1.490.801 | 1.490.801 | 1.490.801 | 1.490.801 | 1.490.801 | 1.490.801 |
|     |               | Xi măng pooc lăng xi lò cao PCB BFS40   | tấn             | "                       | "                                                                                                           | Chân công trình | 1.507.778                                                   | 1.507.778 | 1.507.778 | 1.507.778 | 1.507.778 | 1.507.778 | 1.507.778 | 1.507.778 |
| 2   | Xi măng       | Xi măng PCB30 bao                       | tấn             | TCVN 6260:2020          | Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng - Nhà phân phối Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Phương Trang | Chân công trình | 1.705.000                                                   | 1.705.000 | 1.705.000 | 1.705.000 | 1.705.000 | 1.705.000 | 1.705.000 | 1.705.000 |
|     |               | Xi măng PCB40 bao                       | tấn             | "                       | "                                                                                                           | "               | 1.725.000                                                   | 1.725.000 | 1.725.000 | 1.725.000 | 1.725.000 | 1.725.000 | 1.725.000 | 1.725.000 |
|     |               | Xi măng PCB40 rời                       | tấn             | "                       | "                                                                                                           | "               | 1.255.000                                                   | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 | 1.255.000 |
| 3   | Xi măng       | Xi măng Xuân Sơn PCB30 bao              | tấn             | TCVN 6260:2020          | Công ty Cổ phần Tập đoàn Xuân Khiêm - Nhà máy xi măng Xuân Sơn                                              | Chân công trình | 1.546.296                                                   | 1.541.667 | 1.532.407 | 1.532.407 | 1.527.778 | 1.532.407 | 1.523.148 | 1.532.407 |
|     |               | Xi măng Xuân Sơn PCB40 bao              | tấn             | "                       | "                                                                                                           | Chân công trình | 1.611.111                                                   | 1.606.481 | 1.597.222 | 1.597.222 | 1.592.593 | 1.597.222 | 1.587.963 | 1.597.222 |
|     |               | Xi măng Xuân Sơn PCB40 rời              | tấn             | "                       | "                                                                                                           | Chân công trình | 1.347.222                                                   | 1.342.593 | 1.333.333 | 1.333.333 | 1.328.704 | 1.333.333 | 1.347.222 | 1.342.593 |
| 4   | Xi măng       | Xi măng Vạn Sơn PCB30                   | tấn             | TCVN 6260:2020          | Công ty Cổ phần Vạn Sơn GLC                                                                                 | Chân công trình | 1.500.000                                                   | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
|     |               | Xi măng Vạn Sơn PCB40                   | tấn             | "                       | "                                                                                                           | Chân công trình | 1.600.000                                                   | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 |
|     |               | Xi măng Vạn Sơn xây trát, loại N        | tấn             | "                       | "                                                                                                           | Chân công trình | 1.400.000                                                   | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 |

| STT | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                                                      | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) |           |           |           |           |           |           |           |
|-----|---------------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                     |                                         |                 |                         |                                                                   |                 | Vùng 1                                                      | Vùng 2    | Vùng 3    | Vùng 4    | Vùng 5    | Vùng 6    | Vùng 7    | Vùng 8    |
| 5   | <b>Xi măng</b>      | Xi măng bao Long Sơn PCB30              | tấn             | TCVN 6260:2020          | <b>Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn - Nhà máy xi măng Long Sơn</b> | Chân công trình | 1.702.000                                                   | 1.702.000 | 1.702.000 | 1.702.000 | 1.702.000 | 1.656.000 | 1.656.000 | 1.656.000 |
|     |                     | Xi măng bao Long Sơn PCB40              | tấn             | "                       | "                                                                 | Chân công trình | 1.766.400                                                   | 1.766.400 | 1.766.400 | 1.766.400 | 1.766.400 | 1.720.400 | 1.720.400 | 1.720.400 |
|     |                     | Xi măng bao Tam Sơn PCB30               | tấn             | "                       | "                                                                 | Chân công trình | 1.674.400                                                   | 1.674.400 | 1.674.400 | 1.674.400 | 1.674.400 | 1.628.400 | 1.628.400 | 1.628.400 |
|     |                     | Xi măng bao Tam Sơn PCB40               | tấn             | "                       | "                                                                 | Chân công trình | 1.738.800                                                   | 1.738.800 | 1.738.800 | 1.738.800 | 1.738.800 | 1.629.800 | 1.629.800 | 1.629.800 |
|     |                     | Xi măng bao Hà Trung PCB30              | tấn             | "                       | "                                                                 | Chân công trình | 1.628.400                                                   | 1.628.400 | 1.628.400 | 1.628.400 | 1.628.400 | 1.582.400 | 1.582.400 | 1.582.400 |
|     |                     | Xi măng bao Hà Trung PCB40              | tấn             | "                       | "                                                                 | Chân công trình | 1.692.800                                                   | 1.692.800 | 1.692.800 | 1.692.800 | 1.692.800 | 1.646.800 | 1.646.800 | 1.646.800 |
|     |                     | Xi măng bao Sông Mã PCB30               | tấn             | "                       | "                                                                 | Chân công trình | 1.628.400                                                   | 1.628.400 | 1.628.400 | 1.628.400 | 1.628.400 | 1.582.400 | 1.582.400 | 1.582.400 |
|     |                     | Xi măng bao Sông Mã PCB40               | tấn             | "                       | "                                                                 | Chân công trình | 1.692.800                                                   | 1.692.800 | 1.692.800 | 1.692.800 | 1.692.800 | 1.646.800 | 1.646.800 | 1.646.800 |
|     |                     | Xi măng bao Thành Sơn PCB30             | tấn             | "                       | "                                                                 | Chân công trình | 1.582.400                                                   | 1.582.400 | 1.582.400 | 1.582.400 | 1.582.400 | 1.536.400 | 1.536.400 | 1.536.400 |
|     |                     | Xi măng bao Thành Sơn PCB40             | tấn             | "                       | "                                                                 | Chân công trình | 1.646.800                                                   | 1.646.800 | 1.646.800 | 1.646.800 | 1.646.800 | 1.600.800 | 1.600.800 | 1.600.800 |
| 6   | <b>Cát xây dựng</b> | Cát đen Môđun M = 0,7-1,4               | m³              | TCVN 7570:2006          |                                                                   | Chân công trình | 298.000                                                     | 298.000   | 296.000   | 296.000   | 293.000   | 296.000   | 299.000   | 305.000   |
| 7   | <b>Cát xây dựng</b> | Cát đen Môđun M = 1,34-1,72             | m³              | TCVN 7570:2006          |                                                                   | Chân công trình | 410.000                                                     | 410.000   | 396.000   | 402.000   | 393.000   | 402.000   | 411.000   | 420.000   |
| 8   | <b>Cát xây dựng</b> | Cát vàng Môđun M >2                     | m³              | TCVN 7570:2006          |                                                                   | Chân công trình | 719.000                                                     | 717.000   | 719.000   | 716.000   | 714.000   | 715.000   | 717.000   | 734.000   |
| 9   | <b>Đá xây dựng</b>  | Đá hộc                                  | m³              | TCVN 10321:2014         |                                                                   | Chân công trình | 612.000                                                     | 612.000   | 610.000   | 609.000   | 606.000   | 612.000   | 617.000   | 617.000   |
| 10  | <b>Đá xây dựng</b>  | Đá 4x6                                  | m³              | TCVN 10321:2014         |                                                                   | Chân công trình | 578.000                                                     | 577.000   | 578.000   | 576.000   | 574.000   | 579.000   | 576.000   | 582.000   |
| 11  | <b>Đá xây dựng</b>  | Đá 1x2, đá 2x4                          | m³              | TCVN 10321:2014         |                                                                   | Chân công trình | 653.000                                                     | 653.000   | 649.000   | 650.000   | 647.000   | 650.000   | 653.000   | 664.000   |
| 12  | <b>Đá xây dựng</b>  | Đá 0,5x1                                | m³              | TCVN 10321:2014         |                                                                   | Chân công trình | 467.000                                                     | 467.000   | 463.000   | 465.000   | 462.000   | 464.000   | 466.000   | 472.000   |
| 13  | <b>Đá xây dựng</b>  | Đá mặt, đá thải chọn lọc                | m³              | TCVN 7275:2006          |                                                                   | Chân công trình | 464.000                                                     | 464.000   | 460.000   | 463.000   | 462.000   | 465.000   | 467.000   | 474.000   |
| 14  | <b>Đá xây dựng</b>  | Đá dăm cấp phối                         | m³              | TCVN 7275:2006          |                                                                   | Chân công trình | 559.000                                                     | 559.000   | 556.000   | 557.000   | 555.000   | 558.000   | 560.000   | 563.000   |

| STT                                                                                                                              | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                                   | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) |         |         |         |         |         |        |         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|
|                                                                                                                                  |               |                                                        |                 |                         |                                                |                 | Vùng 1                                                      | Vùng 2  | Vùng 3  | Vùng 4  | Vùng 5  | Vùng 6  | Vùng 7 | Vùng 8  |
| 15                                                                                                                               | Gạch xây      | Gạch đặc A1                                            | viên            | QCVN 16:2023/BXD        | Công ty Cổ phần Cầu Đuống Hưng Yên             | Giá tại nhà máy | 1.500                                                       | 1.500   | 1.500   | 1.500   | 1.500   | 1.500   | 1.500  | 1.500   |
|                                                                                                                                  |               | Gạch 2 lỗ A1                                           | viên            | "                       | "                                              | Giá tại nhà máy | 1.300                                                       | 1.300   | 1.300   | 1.300   | 1.300   | 1.300   | 1.300  | 1.300   |
|                                                                                                                                  |               | Gạch đặc (205x150x55)                                  | viên            | "                       | "                                              | Giá tại nhà máy | 2.700                                                       | 2.700   | 2.700   | 2.700   | 2.700   | 2.700   | 2.700  | 2.700   |
|                                                                                                                                  |               | Gạch 6 lỗ (205x150x95)                                 | viên            | "                       | "                                              | Giá tại nhà máy | 3.500                                                       | 3.500   | 3.500   | 3.500   | 3.500   | 3.500   | 3.500  | 3.500   |
|                                                                                                                                  |               | Gạch đặc (180x80x55)                                   | viên            | "                       | "                                              | Giá tại nhà máy | 1.720                                                       | 1.720   | 1.720   | 1.720   | 1.720   | 1.720   | 1.720  | 1.720   |
|                                                                                                                                  |               | Gạch 2 lỗ (180x80x55)                                  | viên            | "                       | "                                              | Giá tại nhà máy | 1.620                                                       | 1.620   | 1.620   | 1.620   | 1.620   | 1.620   | 1.620  | 1.620   |
| 16                                                                                                                               | Gạch xây      | Gạch bê tông đặc kích thước 210x100x60 (mm), M75       | viên            | QCVN 16:2023/BXD        | Công ty TNHH sản xuất & thương mại Thanh Hương | Chân công trình | 1.500                                                       | 1.500   | 1.500   | 1.500   | 1.500   | 1.500   | 1.500  | 1.500   |
|                                                                                                                                  |               | Gạch bê tông đặc kích thước 220x105x65 (mm), M75       | viên            | "                       | "                                              | Chân công trình | 1.591                                                       | 1.591   | 1.591   | 1.591   | 1.591   | 1.591   | 1.591  | 1.591   |
|                                                                                                                                  |               | Gạch bê tông 2 lỗ dọc kích thước 220x105x65 (mm), M75  | viên            | "                       | "                                              | Chân công trình | 1.545                                                       | 1.545   | 1.545   | 1.545   | 1.545   | 1.545   | 1.545  | 1.545   |
|                                                                                                                                  |               | Gạch bê tông đặc kích thước 210x100x60 (mm), M100      | viên            | "                       | "                                              | Chân công trình | 1.545                                                       | 1.545   | 1.545   | 1.545   | 1.545   | 1.545   | 1.545  | 1.545   |
|                                                                                                                                  |               | Gạch bê tông đặc kích thước 220x105x65 (mm), M100      | viên            | "                       | "                                              | Chân công trình | 1.682                                                       | 1.682   | 1.682   | 1.682   | 1.682   | 1.682   | 1.682  | 1.682   |
|                                                                                                                                  |               | Gạch bê tông 2 lỗ dọc kích thước 220x105x65 (mm), M100 | viên            | "                       | "                                              | Chân công trình | 1.636                                                       | 1.636   | 1.636   | 1.636   | 1.636   | 1.636   | 1.636  | 1.636   |
|                                                                                                                                  |               | Gạch bê tông 2 lỗ dọc kích thước 210x100x60 (mm), M75  | viên            | "                       | "                                              | Chân công trình | 1.455                                                       | 1.455   | 1.455   | 1.455   | 1.455   | 1.455   | 1.455  | 1.455   |
| <b>Ghi chú: Vận chuyển tới công trình bằng nét quần áo mưa giá tại công trình cộng 50đ/viên. Nét gỗ trả thiếu là 50.000đ/nét</b> |               |                                                        |                 |                         |                                                |                 |                                                             |         |         |         |         |         |        |         |
| 17                                                                                                                               | Gạch xây      | Gạch bê tông 2 lỗ (215x100x60)mm, M75                  | viên            | QCVN 16:2023/BXD        | Công ty CP Vật liệu xây dựng Tiên Phong        | Chân công trình | 1.600                                                       | 1.600   | 1.600   | 1.600   | 1.600   | 1.450   | 1.400  | 1.450   |
|                                                                                                                                  |               | Gạch đặc bê tông (215x100x60)mm, M100                  | viên            | "                       | "                                              | Chân công trình | 1.600                                                       | 1.600   | 1.600   | 1.600   | 1.600   | 1.450   | 1.400  | 1.450   |
|                                                                                                                                  |               | Gạch Bê tông Terazo (400x400x30)mm, M200               | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                              | Chân công trình | 110.000                                                     | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 100.000 | 95.000 | 100.000 |
|                                                                                                                                  |               | Gạch Bê tông Terazo (300x300x30)mm, M200               | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                              | Chân công trình | 110.000                                                     | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 100.000 | 95.000 | 100.000 |

| STT | Nhóm vật liệu             | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                          | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|---------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                           |                                                               |                 |                         |                                       |                 | Vùng 1                                                      | Vùng 2     | Vùng 3     | Vùng 4     | Vùng 5     | Vùng 6     | Vùng 7     | Vùng 8     |
|     |                           | Gạch tuynel 2 lỗ A1                                           | viên            | "                       | "                                     | Chân công trình | 1.500                                                       | 1.500      | 1.500      | 1.500      | 1.500      | 1.350      | 1.300      | 1.350      |
|     |                           | Gạch đặc tuynel                                               | viên            | "                       | "                                     | Chân công trình | 1.700                                                       | 1.700      | 1.700      | 1.700      | 1.700      | 1.450      | 1.400      | 1.450      |
|     |                           | Gạch Bê tông bóng sàn KT(400x400x45)mm M250                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                     | Chân công trình | 140.000                                                     | 140.000    | 140.000    | 140.000    | 140.000    | 130.000    | 125.000    | 130.000    |
|     |                           | Gạch Bê tông bóng sàn KT(300x300x50)mm M250                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                     | Chân công trình | 140.000                                                     | 140.000    | 140.000    | 140.000    | 140.000    | 130.000    | 125.000    | 130.000    |
| 18  | Vật liệu khác             | Vôi củ                                                        | kg              | TCVN 6072:2013          |                                       | Chân công trình | 2.600                                                       | 2.600      | 2.600      | 2.600      | 2.600      | 2.600      | 2.600      | 2.600      |
| 19  | Vật liệu khác             | Bê tông nhựa C12.5                                            | tấn             | TCVN 8820:2011          | Công ty CP Quản lý đường bộ Thái Bình | Chân công trình |                                                             |            |            |            |            | 1.600.000  | 1.669.000  | 1.612.000  |
|     |                           | Bê tông nhựa C16                                              | tấn             | "                       | "                                     | Chân công trình |                                                             |            |            |            |            | 1.576.000  | 1.644.000  | 1.588.000  |
|     |                           | Bê tông nhựa C19                                              | tấn             | "                       | "                                     | Chân công trình |                                                             |            |            |            |            | 1.560.000  | 1.626.000  | 1.572.000  |
| 20  | Vật liệu khác             | Luồng chiều dài từ 8m trở lên                                 | cây             | TCVN 1073:1971          |                                       | Chân công trình | 55.000                                                      | 55.000     | 55.000     | 55.000     | 55.000     | 55.000     | 55.000     | 55.000     |
| 21  | Gỗ xây dựng               | Gỗ lim hộp Nam Phi                                            | m <sup>3</sup>  | TCVN 1075:1971          |                                       | Chân công trình | 33.250.000                                                  | 33.250.000 | 33.250.000 | 33.250.000 | 33.250.000 | 33.250.000 | 33.250.000 | 33.250.000 |
|     |                           | Gỗ cốp pha                                                    | m <sup>3</sup>  | "                       |                                       | Chân công trình | 5.200.000                                                   | 5.200.000  | 5.200.000  | 5.200.000  | 5.200.000  | 5.200.000  | 5.200.000  | 5.200.000  |
| 22  | Vật liệu khác             | Cọc tre phi 6 - phi8 l≤ 2,0m                                  | cọc             | TCVN 1073:1971          |                                       | Chân công trình | 14.000                                                      | 14.000     | 14.000     | 14.000     | 14.000     | 14.000     | 14.000     | 14.000     |
|     |                           | Cọc tre phi 6 - phi8 2,0m<l≤ 2,5m                             | cọc             | "                       |                                       | Chân công trình | 15.000                                                      | 15.000     | 15.000     | 15.000     | 15.000     | 15.000     | 15.000     | 15.000     |
|     |                           | Cọc tre phi 6 - phi8 2,5m<l≤ 3,0m                             | cọc             | "                       |                                       | Chân công trình | 20.000                                                      | 20.000     | 20.000     | 20.000     | 20.000     | 20.000     | 20.000     | 20.000     |
| 23  | Vật liệu tấm lợp, bao che | <b>TẤM LỢP</b>                                                |                 |                         | Công ty cổ phần VLXD Secoin           |                 |                                                             |            |            |            |            |            |            |            |
|     |                           | Ngói chính sóng tròn Secoin Kích thước : 423 x 335 mm (± 2mm) | viên            | QCVN 16:2023/BXD        | "                                     | Chân công trình | 20.800                                                      | 20.800     | 20.800     | 20.800     | 20.800     | 21.500     | 21.500     | 22.000     |
|     |                           | Ngói chính sóng vuông Secoin Kích thước: 423 x 335 mm (±2 mm) | viên            | "                       | "                                     | Chân công trình | 23.100                                                      | 23.100     | 23.100     | 23.100     | 23.100     | 23.600     | 23.600     | 24.200     |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                               | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) |         |         |         |         |         |         |         |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
|     |               |                                                                                                       |                 |                         |              |                 | Vùng 1                                                      | Vùng 2  | Vùng 3  | Vùng 4  | Vùng 5  | Vùng 6  | Vùng 7  | Vùng 8  |
|     |               | Ngói phẳng kiểu Pháp Secoin<br>Kích thước: 406 x 345 mm (±2 mm)                                       | viên            | "                       | "            | Chân công trình | 23.100                                                      | 23.100  | 23.100  | 23.100  | 23.100  | 23.600  | 23.600  | 24.200  |
|     |               | Ngói phẳng kiểu Nhật Secoin<br>Kích thước: 406 x 345 mm (±2 mm)                                       | viên            | "                       | "            | Chân công trình | 23.100                                                      | 23.100  | 23.100  | 23.100  | 23.100  | 23.600  | 23.600  | 24.200  |
|     |               | Bò nóc, bò cạnh, lót sóng sóng tròn Secoin<br>Kích thước: 424x207x181mm<br>380x210mm<br>424x207x181mm | viên            | "                       | "            | Chân công trình | 34.000                                                      | 34.000  | 34.000  | 34.000  | 34.000  | 34.500  | 34.500  | 35.000  |
|     |               | Cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái sóng Secoin<br>Kích thước: 424x207x181mm<br>380x210mm<br>424x207x181mm  | viên            | "                       | "            | Chân công trình | 49.500                                                      | 49.500  | 49.500  | 49.500  | 49.500  | 50.000  | 50.000  | 50.600  |
|     |               | Bò nóc, bò cạnh ngói Phẳng Secoin<br>Kích thước:<br>380 x 330 x 210 335x151x191<br>370x243mm          | viên            | "                       | "            | Chân công trình | 37.000                                                      | 37.000  | 37.000  | 37.000  | 37.000  | 37.500  | 37.500  | 38.000  |
|     |               | Cuối nóc, cuối cạnh, cuối mái phẳng Secoin<br>Kích thước:<br>380 x 330 x 210 335x151x191<br>370x243mm | viên            | "                       | "            | Chân công trình | 55.000                                                      | 55.000  | 55.000  | 55.000  | 55.000  | 55.500  | 55.500  | 56.000  |
|     |               | <b>VẬT LIỆU HOÀN THIỆN</b>                                                                            |                 |                         |              |                 |                                                             |         |         |         |         |         |         |         |
|     |               | Gạch terrazzo ngoài trời Secoin<br>Kích thước: 300x300x30mm;<br>400x400x30mm                          | m <sup>2</sup>  | TCVN<br>7744:2013       | "            | Chân công trình | 108.000                                                     | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 110.000 | 130.000 | 140.000 |
|     |               | Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin(<br>nhãn hiệu Setterra)<br>Kích thước: 300x300x30mm;<br>400x400x30mm  | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 95.000                                                      | 95.000  | 95.000  | 95.000  | 95.000  | 100.000 | 115.000 | 115.000 |

| STT | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                  | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) |         |         |         |         |         |         |         |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
|     |                 |                                                                                                                                                  |                 |                         |                               |                 | Vùng 1                                                      | Vùng 2  | Vùng 3  | Vùng 4  | Vùng 5  | Vùng 6  | Vùng 7  | Vùng 8  |
|     |                 | Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin<br>Kích thước: 300x300x30mm;<br>400x400x30mm                                                                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "                             | Chân công trình | 275.000                                                     | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 280.000 | 285.000 | 290.000 |
|     |                 | Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin (Model SOD30 kích thước 300x300; SOD40 kích thước 400x400)                                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "                             | Chân công trình | 275.000                                                     | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 280.000 | 285.000 | 290.000 |
|     |                 | Gạch terrazzo nột thất Secoin<br>Kích thước: 300x300x30mm;<br>400x400x30mm                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       | "                             | Chân công trình | 250.000                                                     | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 255.000 | 260.000 | 265.000 |
|     |                 | Gạch Block lát hè tự chèn Secoin<br>Kích thước:<br>200x100x60,164x200x60,160x160x60,240x240x60,<br>225x112.5x60,100x100x60,<br>150x150x60mm      | m <sup>2</sup>  | "                       | "                             | Chân công trình | 108.000                                                     | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 108.000 | 110.000 | 130.000 | 130.000 |
|     |                 | Gạch Block lát hè tự chèn Secoin màu phát triển mới theo thiết kế                                                                                | m <sup>2</sup>  | "                       | "                             | Chân công trình | 135.000                                                     | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 145.000 | 145.000 | 165.000 |
|     |                 | Gạch Block lát hè tự chèn cao cấp Sabbiato Secoin<br>Kích thước: 200x100x60;<br>150x150x60; 100x100x60;<br>300x300x60; 240x240x60;<br>164x200x60 | m <sup>2</sup>  | "                       | "                             | Chân công trình | 275.000                                                     | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 275.000 | 280.000 | 285.000 | 290.000 |
|     |                 | Gạch Block trải thảm cỏ Secoin<br>Kích thước: 400x200x100mm)                                                                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "                             | Chân công trình | 130.000                                                     | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 130.000 | 140.000 | 145.000 | 145.000 |
| 24  | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng ghép, tải trọng T - Tương đương với tải VH                                                           |                 |                         | Công ty CP Bê tông Phương Bắc |                 |                                                             |         |         |         |         |         |         |         |
|     |                 | Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm; dày 50 mm                                                                                | md              | TCVN 9113:2013          | "                             | Chân công trình | 426.000                                                     | 426.000 | 426.000 | 426.000 | 426.000 | 426.000 | 426.000 | 426.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                           | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) |           |           |           |           |           |           |           |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |               |                                                                                                   |                 |                         |              |                 | Vùng 1                                                      | Vùng 2    | Vùng 3    | Vùng 4    | Vùng 5    | Vùng 6    | Vùng 7    | Vùng 8    |
|     |               | Cổng tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 55 mm                       | md              | "                       | "            | Chân công trình | 543.000                                                     | 543.000   | 543.000   | 543.000   | 543.000   | 543.000   | 543.000   | 543.000   |
|     |               | Cổng tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 60 mm                       | md              | "                       | "            | Chân công trình | 646.000                                                     | 646.000   | 646.000   | 646.000   | 646.000   | 646.000   | 646.000   | 646.000   |
|     |               | Cổng tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 70 mm                       | md              | "                       | "            | Chân công trình | 701.000                                                     | 701.000   | 701.000   | 701.000   | 701.000   | 701.000   | 701.000   | 701.000   |
|     |               | Cổng tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 80 mm                        | md              | "                       | "            | Chân công trình | 1.026.000                                                   | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 |
|     |               | Cổng tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 100 mm                     | md              | "                       | "            | Chân công trình | 1.530.000                                                   | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 | 1.530.000 |
|     |               | Cổng tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm                     | md              | "                       | "            | Chân công trình | 2.323.000                                                   | 2.323.000 | 2.323.000 | 2.323.000 | 2.323.000 | 2.323.000 | 2.323.000 | 2.323.000 |
|     |               | Cổng tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm                     | md              | "                       | "            | Chân công trình | 2.666.000                                                   | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 | 2.666.000 |
|     |               | Cổng tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm ; dày 130 mm                    | md              | "                       | "            | Chân công trình | 3.195.000                                                   | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 | 3.195.000 |
|     |               | Cổng tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm; dày 180 mm                     | md              | "                       | "            | Chân công trình | 4.771.000                                                   | 4.771.000 | 4.771.000 | 4.771.000 | 4.771.000 | 4.771.000 | 4.771.000 | 4.771.000 |
|     |               | Cổng tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2000 mm; dày 180 mm                               | md              | "                       | "            | Chân công trình | 5.162.000                                                   | 5.162.000 | 5.162.000 | 5.162.000 | 5.162.000 | 5.162.000 | 5.162.000 | 5.162.000 |
|     |               | <b>Cổng tròn BTCT, liên kết theo kiểu nổi lồng ghép, tải trọng TC - Tương đương với tải HL 93</b> |                 |                         |              |                 |                                                             |           |           |           |           |           |           |           |
|     |               | Cổng tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; ; dày 50 mm                                  | md              | TCVN 9113:2013          | "            | Chân công trình | 433.000                                                     | 433.000   | 433.000   | 433.000   | 433.000   | 433.000   | 433.000   | 433.000   |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                            | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) |           |           |           |           |           |           |           |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |               |                                                                    |                 |                         |              |                 | Vùng 1                                                      | Vùng 2    | Vùng 3    | Vùng 4    | Vùng 5    | Vùng 6    | Vùng 7    | Vùng 8    |
|     |               | Cổng tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 55 mm     | md              | "                       | "            | Chân công trình | 553.000                                                     | 553.000   | 553.000   | 553.000   | 553.000   | 553.000   | 553.000   | 553.000   |
|     |               | Cổng tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 60 mm     | md              | "                       | "            | Chân công trình | 657.000                                                     | 657.000   | 657.000   | 657.000   | 657.000   | 657.000   | 657.000   | 657.000   |
|     |               | Cổng tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 70 mm     | md              | "                       | "            | Chân công trình | 712.000                                                     | 712.000   | 712.000   | 712.000   | 712.000   | 712.000   | 712.000   | 712.000   |
|     |               | Cổng tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 80 mm     | md              | "                       | "            | Chân công trình | 1.043.000                                                   | 1.043.000 | 1.043.000 | 1.043.000 | 1.043.000 | 1.043.000 | 1.043.000 | 1.043.000 |
|     |               | Cổng tròn D1000 HL-93 Tương đương tải TC ; L=2500 mm; dày 100 mm   | md              | "                       | "            | Chân công trình | 1.556.000                                                   | 1.556.000 | 1.556.000 | 1.556.000 | 1.556.000 | 1.556.000 | 1.556.000 | 1.556.000 |
|     |               | Cổng tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 120 mm   | md              | "                       | "            | Chân công trình | 2.353.000                                                   | 2.353.000 | 2.353.000 | 2.353.000 | 2.353.000 | 2.353.000 | 2.353.000 | 2.353.000 |
|     |               | Cổng tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm ; dày 120 mm  | md              | "                       | "            | Chân công trình | 2.708.000                                                   | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 | 2.708.000 |
|     |               | Cổng tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 130 mm    | md              | "                       | "            | Chân công trình | 3.224.000                                                   | 3.224.000 | 3.224.000 | 3.224.000 | 3.224.000 | 3.224.000 | 3.224.000 | 3.224.000 |
|     |               | Cổng tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm ; dày 180 mm | md              | "                       | "            | Chân công trình | 4.820.000                                                   | 4.820.000 | 4.820.000 | 4.820.000 | 4.820.000 | 4.820.000 | 4.820.000 | 4.820.000 |
|     |               | Cổng tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm; dày 180 mm  | md              | "                       | "            | Chân công trình | 5.217.000                                                   | 5.217.000 | 5.217.000 | 5.217.000 | 5.217.000 | 5.217.000 | 5.217.000 | 5.217.000 |
|     |               | <b>Đế cổng BTCT</b>                                                |                 |                         |              |                 |                                                             |           |           |           |           |           |           |           |
|     |               | Đế cổng D300, KT (420x270) mức 200 bản 25                          | cái             | TCVN 10799:2016         | "            | Chân công trình | 96.000                                                      | 96.000    | 96.000    | 96.000    | 96.000    | 96.000    | 96.000    | 96.000    |
|     |               | Đế cổng D400, KT (500x270) mức 200 bản 25                          | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 116.000                                                     | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   | 116.000   |
|     |               | Đế cổng D500, KT (650x270) mức 200 bản 25                          | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 140.000                                                     | 140.000   | 140.000   | 140.000   | 140.000   | 140.000   | 140.000   | 140.000   |
|     |               | Đế cổng D600, KT (730x270) mức 200 bản 25                          | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 164.000                                                     | 164.000   | 164.000   | 164.000   | 164.000   | 164.000   | 164.000   | 164.000   |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |               |                                                                        |                 |                         |              |                 | Vùng 1                                                      | Vùng 2     | Vùng 3     | Vùng 4     | Vùng 5     | Vùng 6     | Vùng 7     | Vùng 8     |
|     |               | Đế cổng D800, KT (920x270) mác 200 bản 25                              | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 198.000                                                     | 198.000    | 198.000    | 198.000    | 198.000    | 198.000    | 198.000    | 198.000    |
|     |               | Đế cổng D1000, KT (1130x270) mác 200 bản 25                            | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 291.000                                                     | 291.000    | 291.000    | 291.000    | 291.000    | 291.000    | 291.000    | 291.000    |
|     |               | Đế cổng D1200, KT (1360x270) mác 200 bản 25                            | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 432.000                                                     | 432.000    | 432.000    | 432.000    | 432.000    | 432.000    | 432.000    | 432.000    |
|     |               | Đế cổng D1250, KT (1360x270) mác 200 bản 25                            | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 432.000                                                     | 432.000    | 432.000    | 432.000    | 432.000    | 432.000    | 432.000    | 432.000    |
|     |               | Đế cổng D1500, KT (1470x320) mác 200 bản 32                            | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 541.000                                                     | 541.000    | 541.000    | 541.000    | 541.000    | 541.000    | 541.000    | 541.000    |
|     |               | Đế cổng D1800, KT (1690x320) mác 200 bản 32                            | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 670.000                                                     | 670.000    | 670.000    | 670.000    | 670.000    | 670.000    | 670.000    | 670.000    |
|     |               | Đế cổng D2000, KT (1770x320) mác 200 bản 32                            | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 702.000                                                     | 702.000    | 702.000    | 702.000    | 702.000    | 702.000    | 702.000    | 702.000    |
|     |               | <b>Cổng hợp BTCT, Liên kết theo kiểu nổi âm dương, Tải trọng VH</b>    |                 |                         |              |                 |                                                             |            |            |            |            |            |            |            |
|     |               | Cổng hợp H600x600 VH; L=1500, dày 120                                  | md              | TCVN 9116:2013          | "            | Chân công trình | 1.872.000                                                   | 1.872.000  | 1.872.000  | 1.872.000  | 1.872.000  | 1.872.000  | 1.872.000  | 1.872.000  |
|     |               | Cổng hợp H800x800 VH; L=1500, dày 120                                  | md              | "                       | "            | Chân công trình | 2.106.000                                                   | 2.106.000  | 2.106.000  | 2.106.000  | 2.106.000  | 2.106.000  | 2.106.000  | 2.106.000  |
|     |               | Cổng hợp H1000x1000 VH; L=1500, dày 120                                | md              | "                       | "            | Chân công trình | 2.808.000                                                   | 2.808.000  | 2.808.000  | 2.808.000  | 2.808.000  | 2.808.000  | 2.808.000  | 2.808.000  |
|     |               | Cổng hợp H1200x1200 VH; L=1200, dày 120                                | md              | "                       | "            | Chân công trình | 3.640.000                                                   | 3.640.000  | 3.640.000  | 3.640.000  | 3.640.000  | 3.640.000  | 3.640.000  | 3.640.000  |
|     |               | Cổng hợp H1500x1500 VH; L=1500, dày 150                                | md              | "                       | "            | Chân công trình | 5.174.000                                                   | 5.174.000  | 5.174.000  | 5.174.000  | 5.174.000  | 5.174.000  | 5.174.000  | 5.174.000  |
|     |               | Cổng hợp H2000x2000 VH ; L=1500, dày 200                               | md              | "                       | "            | Chân công trình | 8.541.000                                                   | 8.541.000  | 8.541.000  | 8.541.000  | 8.541.000  | 8.541.000  | 8.541.000  | 8.541.000  |
|     |               | Cổng hợp H2500x2500 VH; L=1200, dày 250                                | md              | "                       | "            | Chân công trình | 13.546.000                                                  | 13.546.000 | 13.546.000 | 13.546.000 | 13.546.000 | 13.546.000 | 13.546.000 | 13.546.000 |
|     |               | Cổng hợp H3000x3000 VH; L=1200, dày 300                                | md              | "                       | "            | Chân công trình | 21.424.000                                                  | 21.424.000 | 21.424.000 | 21.424.000 | 21.424.000 | 21.424.000 | 21.424.000 | 21.424.000 |
|     |               | <b>Cổng hợp BTCT, Liên kết theo kiểu nổi âm dương, Tải trọng HL 93</b> |                 |                         |              |                 |                                                             |            |            |            |            |            |            |            |
|     |               | Cổng hợp H600x600 HL-93; L=1500, dày 120                               | md              | TCVN 9116:2013          | "            | Chân công trình | 1.924.000                                                   | 1.924.000  | 1.924.000  | 1.924.000  | 1.924.000  | 1.924.000  | 1.924.000  | 1.924.000  |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                    | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |               |                                                                            |                 |                         |              |                 | Vùng 1                                                      | Vùng 2     | Vùng 3     | Vùng 4     | Vùng 5     | Vùng 6     | Vùng 7     | Vùng 8     |
|     |               | Cổng hộp H800x800 HL-93; L=1500, dày 120                                   | md              | "                       | "            | Chân công trình | 2.483.000                                                   | 2.483.000  | 2.483.000  | 2.483.000  | 2.483.000  | 2.483.000  | 2.483.000  | 2.483.000  |
|     |               | Cổng hộp H1000x1000 HL-93; L=1500, dày 120                                 | md              | "                       | "            | Chân công trình | 2.912.000                                                   | 2.912.000  | 2.912.000  | 2.912.000  | 2.912.000  | 2.912.000  | 2.912.000  | 2.912.000  |
|     |               | Cổng hộp H1200x1200 HL-93; L=1200, dày 120                                 | md              | "                       | "            | Chân công trình | 3.783.000                                                   | 3.783.000  | 3.783.000  | 3.783.000  | 3.783.000  | 3.783.000  | 3.783.000  | 3.783.000  |
|     |               | Cổng hộp H1500x1500 HL-93; L=1500, dày 150                                 | md              | "                       | "            | Chân công trình | 5.067.000                                                   | 5.067.000  | 5.067.000  | 5.067.000  | 5.067.000  | 5.067.000  | 5.067.000  | 5.067.000  |
|     |               | Cổng hộp H2000x2000 HL-93; L=1500, dày 200                                 | md              | "                       | "            | Chân công trình | 8.905.000                                                   | 8.905.000  | 8.905.000  | 8.905.000  | 8.905.000  | 8.905.000  | 8.905.000  | 8.905.000  |
|     |               | Cổng hộp H2500x2500 HL-93; L=1200, dày 250                                 | md              | "                       | "            | Chân công trình | 11.726.000                                                  | 11.726.000 | 11.726.000 | 11.726.000 | 11.726.000 | 11.726.000 | 11.726.000 | 11.726.000 |
|     |               | Cổng hộp H3000x3000 HL-93; L=1200, dày 300                                 | md              | "                       | "            | Chân công trình | 22.464.000                                                  | 22.464.000 | 22.464.000 | 22.464.000 | 22.464.000 | 22.464.000 | 22.464.000 | 22.464.000 |
|     |               | <b>Cổng hộp đôi BTCT, Liên kết theo kiểu nổi âm dương, Tải trọng VH</b>    |                 |                         |              |                 |                                                             |            |            |            |            |            |            |            |
|     |               | Cổng hộp đôi 2x(H1000x1000) VH; L=1500, dày 120                            | md              | TCVN 9116:2013          | "            | Chân công trình | 5.031.000                                                   | 5.031.000  | 5.031.000  | 5.031.000  | 5.031.000  | 5.031.000  | 5.031.000  | 5.031.000  |
|     |               | Cổng hộp đôi 2x(H1200x1200) VH; L=1200, dày 120                            | md              | "                       | "            | Chân công trình | 6.110.000                                                   | 6.110.000  | 6.110.000  | 6.110.000  | 6.110.000  | 6.110.000  | 6.110.000  | 6.110.000  |
|     |               | Cổng hộp đôi 2x(H1500x1500) VH; L=1500, dày 150                            | md              | "                       | "            | Chân công trình | 9.672.000                                                   | 9.672.000  | 9.672.000  | 9.672.000  | 9.672.000  | 9.672.000  | 9.672.000  | 9.672.000  |
|     |               | Cổng hộp đôi 2x(H2000x2000) VH; L=1200, dày 200                            | md              | "                       | "            | Chân công trình | 16.302.000                                                  | 16.302.000 | 16.302.000 | 16.302.000 | 16.302.000 | 16.302.000 | 16.302.000 | 16.302.000 |
|     |               | Cổng hộp đôi 2x(H2500x2500) VH; L=1200, dày 250                            | md              | "                       | "            | Chân công trình | 25.870.000                                                  | 25.870.000 | 25.870.000 | 25.870.000 | 25.870.000 | 25.870.000 | 25.870.000 | 25.870.000 |
|     |               | Cổng hộp đôi 2x(H3000x3000) VH; L=1000, dày 300                            | md              | "                       | "            | Chân công trình | 37.050.000                                                  | 37.050.000 | 37.050.000 | 37.050.000 | 37.050.000 | 37.050.000 | 37.050.000 | 37.050.000 |
|     |               | <b>Cổng hộp đôi BTCT, Liên kết theo kiểu nổi âm dương, Tải trọng HL-93</b> |                 |                         |              |                 |                                                             |            |            |            |            |            |            |            |
|     |               | Cổng hộp đôi 2x(H1000x1000) HL-93; L=1500, dày 120                         | md              | TCVN 9116:2013          | "            | Chân công trình | 5.265.000                                                   | 5.265.000  | 5.265.000  | 5.265.000  | 5.265.000  | 5.265.000  | 5.265.000  | 5.265.000  |
|     |               | Cổng hộp đôi 2x(H1200x1200) HL-93; L=1200, dày 120                         | md              | "                       | "            | Chân công trình | 6.617.000                                                   | 6.617.000  | 6.617.000  | 6.617.000  | 6.617.000  | 6.617.000  | 6.617.000  | 6.617.000  |
|     |               | Cổng hộp đôi 2x(H1500x1500) HL-93; L=1500, dày 150                         | md              | "                       | "            | Chân công trình | 10.309.000                                                  | 10.309.000 | 10.309.000 | 10.309.000 | 10.309.000 | 10.309.000 | 10.309.000 | 10.309.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)               | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) |            |            |            |            |            |            |            |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |               |                                                       |                 |                         |              |                 | Vùng 1                                                      | Vùng 2     | Vùng 3     | Vùng 4     | Vùng 5     | Vùng 6     | Vùng 7     | Vùng 8     |
|     |               | Cổng hộp đôi 2x(H2000x2000)<br>HL-93; L=1200, dày 200 | md              | "                       | "            | Chân công trình | 17.381.000                                                  | 17.381.000 | 17.381.000 | 17.381.000 | 17.381.000 | 17.381.000 | 17.381.000 | 17.381.000 |
|     |               | Cổng hộp đôi 2x(H2500x2500)<br>HL-93; L=1200, dày 250 | md              | "                       | "            | Chân công trình | 27.157.000                                                  | 27.157.000 | 27.157.000 | 27.157.000 | 27.157.000 | 27.157.000 | 27.157.000 | 27.157.000 |
|     |               | Cổng hộp đôi 2x(H3000x3000)<br>HL-93; L=1000, dày 300 | md              | "                       | "            | Chân công trình | 40.092.000                                                  | 40.092.000 | 40.092.000 | 40.092.000 | 40.092.000 | 40.092.000 | 40.092.000 | 40.092.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)     | Nhà sản xuất                          | Vận chuyển (*)           | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                            |
|-----|---------------|------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 25  | Thép xây dựng | <i>Thép xây dựng</i>                     |                 |                             | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên |                          |                                                                |                                    |
|     |               | Thép trơn CT3 Ø6 - Ø8 cuộn               | tấn             | CB240-T                     | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 14.850.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép vằn Ø8 cuộn                         | tấn             | SD295A,CB300-V              | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 14.850.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép thanh vằn L =11,7m; Ø9              | tấn             | "                           | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 15.550.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép vằn CT5 Ø10 cuộn                    | tấn             | "                           | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 14.900.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép thanh vằn CT5; L =11,7m; Ø10        | tấn             | SD295A, Gr40                | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 15.500.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép thanh vằn CT5; L = 11,7m; Ø12       | tấn             | SD295A, CB300-V             | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 15.300.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép thanh vằn CT5; L = 11,7m; Ø14       | tấn             | "                           | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 15.250.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép thanh vằn CT5; L = 11,7m; Ø16       | tấn             | SD295A, Gr40                | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 15.250.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép thanh vằn CT5; L = 11,7m; Ø18 - Ø40 | tấn             | SD295A, CB300-V             | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 15.250.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép thanh vằn L = 11,7m; Ø10            | tấn             | CB300-V, CB400-V, CB500-V   | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 15.600.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép thanh vằn L = 11,7m; Ø12            | tấn             | CB400-V, CB500-V            | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 15.400.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép thanh vằn L = 11,7m; Ø 14 - 40      | tấn             | "                           | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 15.350.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép thanh vằn L = 11,7m; Ø 16           | tấn             | CB300-V                     | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 15.350.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | <i>Thép hình</i>                         |                 |                             |                                       |                          |                                                                |                                    |
|     |               | Thép góc L40                             | tấn             | SS400, CT38,CT42 L6m,9m;12m | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 15.550.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép góc L50                             | tấn             | "                           | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 15.350.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép góc L60                             | tấn             | "                           | "                                     | Giao tại kho bãi bên bán | 15.350.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)     | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)           | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                            |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-----------------------------|--------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|     |               | Thép góc L63-L65                        | tấn             | "                           | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 15.300.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép góc L70-L80                        | tấn             | "                           | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 15.250.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép góc L90                            | tấn             | "                           | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 15.400.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép góc L100                           | tấn             | "                           | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 15.400.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép góc L120-L130                      | tấn             | "                           | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 16.650.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép góc L150                           | tấn             | SS400 L6m,9m;12m            | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 17.000.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép góc L100                           | tấn             | SS540 L6m,9m;12m            | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 17.000.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép góc L120-L130                      | tấn             | "                           | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 17.000.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép góc L150                           | tấn             | "                           | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 17.200.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép C 8 ÷ 10                           | tấn             | SS400, CT38,CT42 L6m,9m;12m | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 15.350.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép C 12                               | tấn             | "                           | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 15.400.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép C 14                               | tấn             | "                           | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 15.850.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép C 15                               | tấn             | "                           | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 15.850.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép C 16                               | tấn             | "                           | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 15.850.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép I 10                               | tấn             | "                           | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 16.000.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép I 12                               | tấn             | "                           | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 15.950.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | Thép I 15                               | tấn             | "                           | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 16.200.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |               | <b>Thép ngắn dài (L40-L75) các loại</b> |                 |                             |              |                          |                                                                |                                    |
|     |               | Độ dài 9m < L < 12m                     | tấn             |                             | "            | Giao tại kho bãi bên bán | 14.670.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |

| STT | Nhóm vật liệu        | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)              | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)              | Nhà sản xuất                                 | Vận chuyển (*)           | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                            |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|     |                      | Độ dài 6m < L < 9m                                   | tấn             |                                      | "                                            | Giao tại kho bãi bên bán | 14.360.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |                      | Độ dài 4m < L < 6m                                   | tấn             |                                      | "                                            | Giao tại kho bãi bên bán | 14.050.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |                      | Độ dài 2m < L < 4m                                   | tấn             |                                      | "                                            | Giao tại kho bãi bên bán | 13.730.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |                      | <b><i>Thép ngắn dài (L80-L150, C,I) các loại</i></b> |                 |                                      |                                              |                          |                                                                |                                    |
|     |                      | Độ dài 9m < L < 12m                                  | tấn             |                                      | "                                            | Giao tại kho bãi bên bán | 14.850.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |                      | Độ dài 6m < L < 9m                                   | tấn             |                                      | "                                            | Giao tại kho bãi bên bán | 14.530.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |                      | Độ dài 4m < L < 6m                                   | tấn             |                                      | "                                            | Giao tại kho bãi bên bán | 14.250.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
|     |                      | Độ dài 2m < L < 4m                                   | tấn             |                                      | "                                            | Giao tại kho bãi bên bán | 13.970.000                                                     | Phường Gia Sàng - tỉnh Thái Nguyên |
| 26  | <b>Thép xây dựng</b> | <b><i>Thép cuộn (VAS)</i></b>                        |                 |                                      | <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn</b> |                          |                                                                |                                    |
|     |                      | Thép cuộn 6mm (CB240T)                               | kg              | TCVN 1651-1:2018                     | "                                            | Chưa bao gồm vận chuyển  | 14.270                                                         | Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa   |
|     |                      | Thép cuộn 8mm (CB240T)                               | kg              | "                                    | "                                            | Chưa bao gồm vận chuyển  | 14.270                                                         | Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa   |
|     |                      | Thép cuộn 8mm (CB300V)                               | kg              | "                                    | "                                            | Chưa bao gồm vận chuyển  | 14.370                                                         | Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa   |
|     |                      | <b><i>Thép thanh vằn (VAS)</i></b>                   |                 |                                      |                                              | Chưa bao gồm vận chuyển  |                                                                | Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa   |
|     |                      | Thép thanh 10mm (Gr40)                               | kg              | TCVN 1651:2018<br>ASTM A615/A615M-20 | "                                            | Chưa bao gồm vận chuyển  | 14.520                                                         | Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa   |
|     |                      | Thép thanh 12mm (CB300V)                             | kg              | "                                    | "                                            | Chưa bao gồm vận chuyển  | 14.320                                                         | Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa   |
|     |                      | Thép thanh 14 - 20mm(CB300V/Gr40)                    | kg              | "                                    | "                                            | Chưa bao gồm vận chuyển  | 14.320                                                         | Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa   |
|     |                      | Thép thanh 10mm (CB400V/CB500)                       | kg              | "                                    | "                                            | Chưa bao gồm vận chuyển  | 14.870                                                         | Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa   |
|     |                      | Thép thanh vằn 12mm (CB400V/CB500)                   | kg              | "                                    | "                                            | Chưa bao gồm vận chuyển  | 14.670                                                         | Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa   |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                      | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                           | Nhà sản xuất                                                  | Vận chuyển (*)          | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                          |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|
|     |               | Thép thanh vằn 14 - 32mm (CB400V/CB500)                                                                      | kg              | "                                                                 | "                                                             | Chưa bao gồm vận chuyển | 14.670                                                         | Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa |
|     |               | Thép thanh 36mm (CB400V/CB500)                                                                               | kg              | "                                                                 | "                                                             | Chưa bao gồm vận chuyển | 14.870                                                         | Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa |
|     |               | Thép thanh 40mm (CB400V/CB500)                                                                               | kg              | "                                                                 | "                                                             | Chưa bao gồm vận chuyển | 15.070                                                         | Phường Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa |
| 27  | Thép xây dựng | Thép dày mạ kẽm Z08 0,58mm x 1200mm G350                                                                     | kg              | JIS, ASRM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | <b>Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - Chi nhánh tỉnh Hưng Yên</b> | Chân công trình         | 21.850                                                         | Tỉnh Hưng Yên                    |
|     |               | Thép dày mạ kẽm Z08 0,75mm x 1200mm G350                                                                     | kg              | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình         | 21.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên                    |
|     |               | Thép dày mạ kẽm Z08 0,95mm x 1200mm G350                                                                     | kg              | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình         | 20.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên                    |
|     |               | Thép dày mạ kẽm Z08 1,15mm x 1200mm G350                                                                     | kg              | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình         | 20.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên                    |
|     |               | Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0,58mm x 1200mm G350 NS                                                         | kg              | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình         | 21.850                                                         | Tỉnh Hưng Yên                    |
|     |               | Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0,75mm x 1200mm G350 NS                                                         | kg              | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình         | 21.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên                    |
|     |               | Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0,95mm x 1200mm G350 NS                                                         | kg              | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình         | 20.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên                    |
|     |               | Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1,15mm x 1200mm G350 NS                                                         | kg              | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình         | 20.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên                    |
|     |               | Thép dày Hoa Sen MG Shield ZM080 phủ CR: 0,58mm x 1200mm G350 TC1                                            | kg              | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình         | 23.850                                                         | Tỉnh Hưng Yên                    |
|     |               | Thép dày Hoa Sen MG Shield ZM080 phủ CR: 0,75mm x 1200mm G350 TC1                                            | kg              | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình         | 23.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên                    |
|     |               | Thép dày Hoa Sen MG Shield ZM080 phủ CR: 0,95mm x 1200mm G350 TC1                                            | kg              | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình         | 22.700                                                         | Tỉnh Hưng Yên                    |
|     |               | Thép dày Hoa Sen MG Shield ZM080 phủ CR: 1,15mm x 1200mm G350 TC1                                            | kg              | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình         | 22.350                                                         | Tỉnh Hưng Yên                    |
|     |               | Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34, độ dày từ 0,6mm - 1mm | kg              | JIS, AS/NZS,ASTM                                                  | "                                                             | Chân công trình         | 22.190                                                         | Tỉnh Hưng Yên                    |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ốn thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34. độ dày từ 1mm - 1,4mm                                                   | kg              | JIS, AS/NZS,ASTM        | "            | Chân công trình | 22.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 0,6mm - 1mm            | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 21.790                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 1mm - 1,4mm            | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 21.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày trên 1,4mm                | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 21.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ốn thép mạ kẽm MAG SHIELD size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34. độ dày từ 0,6mm - 1mm                                        | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 23.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ốn thép mạ kẽm MAG SHIELD size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34. độ dày từ 1mm - 1,4mm                                        | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 22.650                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống thép mạ kẽm MAG SHIELD size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 0,6mm - 1mm | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 23.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống thép mạ kẽm MAG SHIELD size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 1mm - 1,4mm | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 22.250                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày 1,6mm                                                                                                 | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 28.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày từ 1,9mm - 2mm                                                                                        | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 27.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày trên 2mm đến 2,3mm                                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 26.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày 2,3mm đến 3,95mm                                                                                      | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 26.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                             | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống kẽm nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày trên 3,95mm | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 26.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống kẽm nhúng nóng size lớn: Ø141,3mm - Ø219,1mm, độ dày trên 1,6mm | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 26.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống thép đen độ dày 1,6mm                                           | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 20.850                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống thép đen độ dày từ 1,8mm - 2mm                                  | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 19.750                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống thép đen độ dày trên 2mm                                        | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 19.150                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thép xây dựng dạng cuộn Ø6, mác CB240                               | kg              | TCVN, ASTM              | "            | Chân công trình | 16.030                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thép xây dựng dạng cuộn Ø8, mác CB240                               | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 16.030                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thép xây dựng dạng cuộn Ø8, mác CB300                               | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 16.130                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø10, mác CB300, Grande 40              | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 16.390                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø12, mác CB300, Grande 40              | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 16.190                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø14 trở lên, mác CB300, Grande 40      | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 16.190                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thép xây dựng bề dãi Ø6, mác thép CB240                             | kg              | TCVN, ASTM              | "            | Chân công trình | 17.030                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thép xây dựng bề dãi Ø8, mác thép CB240                             | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 17.030                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
| 28  | Thép xây dựng | <b>Thép lá, tấm:</b>                                                |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Thép lá 1,0 mm                                                      | kg              | SS400                   |              | Chân công trình | 21.455                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thép lá 1,5 mm                                                      | kg              | "                       |              | Chân công trình | 20.909                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thép lá 2,0 mm                                                      | kg              | "                       |              | Chân công trình | 20.545                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thép lá 4 mm ÷ 10 mm                                                | kg              | SS400/Q235              |              | Chân công trình | 18.273                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
| 29  | Thép xây dựng | <b>Dây thép</b>                                                     |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Dây thép buộc 1 ly                                                  | kg              |                         |              | Chân công trình | 19.091                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Dây thép 3 đến 4 ly                                                 | kg              |                         |              | Chân công trình | 19.091                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Dây thép mạ kẽm 3 đến 4 ly                                          | kg              |                         |              | Chân công trình | 20.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
| 30  | Vật liệu khác | <b>Đinh các loại</b>                                                | kg              |                         |              | Chân công trình | 18.182                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
| 31  | Vật liệu khác | <b>Que hàn</b>                                                      | kg              |                         |              | Chân công trình | 20.909                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)              | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                           | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
| 32  | Vật tư ngành điện | Cáp đồng trần CF                                     |                 |                         | Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình |                 |                                                                |               |
|     |                   | CF 10                                                | kg              | TCVN 5064 & TCVN 6612   | "                                      | Chân công trình | 613.679                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CF 16                                                | kg              | "                       | "                                      | Chân công trình | 606.928                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CF 25                                                | kg              | "                       | "                                      | Chân công trình | 606.847                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CF 35                                                | kg              | "                       | "                                      | Chân công trình | 606.535                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CF 50                                                | kg              | "                       | "                                      | Chân công trình | 607.477                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CF 70                                                | kg              | "                       | "                                      | Chân công trình | 606.894                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CF 95                                                | kg              | "                       | "                                      | Chân công trình | 606.803                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)  |                 |                         |                                        |                 |                                                                |               |
|     |                   | CV 1x16 (V-75)                                       | mét             | As/NZS 5000.1:2005      | "                                      | Chân công trình | 87.985                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CV 1x25 (V-75)                                       | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 136.546                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CV 1x35 (V-75)                                       | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 188.596                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CV 1x50 (V-75)                                       | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 257.760                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CV 1x70 (V-75)                                       | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 368.096                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CV 1x95 (V-75)                                       | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 511.111                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV) |                 |                         | "                                      | Chân công trình |                                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 1x70                                             | mét             | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | "                                      | Chân công trình | 371.893                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 1x95                                             | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 515.056                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 1x120                                            | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 647.508                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 1x150                                            | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 804.052                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 1x185                                            | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 1.000.691                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 1x240                                            | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 1.316.904                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 1x300                                            | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 1.646.619                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 1x400                                            | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 2.133.366                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 2x4 (Đặc)                                        | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 53.073                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 2x6                                              | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 77.991                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 2x10                                             | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 122.552                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 3x16+1x10                                        | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 332.728                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 3x25+1x16                                        | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 518.349                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 3x35+1x16                                        | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 677.517                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CXV 3x35+1x25                                        | mét             | "                       | "                                      | Chân công trình | 729.042                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                     | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CXV 3x50+1x25                                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 941.354                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x50+1x35                                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 994.620                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x70+1x35                                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.334.741                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x70+1x50                                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.405.041                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x95+1x50                                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.825.370                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x95+1x70                                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.938.757                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x120+1x70                                              | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 2.341.075                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x120+1x95                                              | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 2.485.395                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x150+1x70                                              | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 2.814.137                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x150+1x95                                              | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 2.958.972                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x150+1x120                                             | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.093.491                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x185+1x95                                              | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.555.227                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x185+1x120                                             | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.691.015                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x185+1x150                                             | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.844.264                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x240+1x120                                             | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 4.644.108                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x240+1x150                                             | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 4.804.567                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x6                                                     | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 149.755                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x10                                                    | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 236.203                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x16                                                    | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 365.489                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x25                                                    | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 569.135                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x35                                                    | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 782.158                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x50                                                    | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.065.565                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x70                                                    | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.519.442                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x95                                                    | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 2.083.748                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | DATA 1x50                                                   | mét             | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | "            | Chân công trình | 287.543                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA 1x70                                                   | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 403.030                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA 1x95                                                   | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 545.346                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA 1x120                                                  | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 680.130                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA 1x150                                                  | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 839.606                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA 1x185                                                  | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.039.079                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | DSTA 2x4(Đặc)                                               | mét             | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | "            | Chân công trình | 64.617                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | DSTA 2x6                                | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 88.261                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 2x10                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 134.091                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 2x16                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 201.402                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x16+1x10                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 350.144                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x25+1x16                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 533.740                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x35+1x16                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 694.703                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x35+1x25                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 747.590                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x50+1x25                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 961.345                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x50+1x35                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.017.385                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x70+1x35                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.375.224                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x70+1x50                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.446.682                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x95+1x50                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.870.217                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x95+1x70                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.984.192                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x120+1x70                         | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 2.392.061                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x120+1x95                         | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 2.538.744                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x150+1x70                         | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 2.871.425                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x150+1x95                         | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.018.943                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x150+1x120                        | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.153.477                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x185+1x95                         | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.619.960                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x185+1x120                        | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.758.601                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x185+1x150                        | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.913.517                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x240+1x120                        | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 4.715.681                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x240+1x150                        | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 4.879.204                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x240+1x185                        | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 5.078.595                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x300+1x150                        | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 5.886.759                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x10                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 248.977                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x16                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 379.555                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x25                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 585.599                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x35                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 801.196                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x50                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.088.564                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x70                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.562.294                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x95                               | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 2.130.165                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x120                              | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 2.673.304                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x150                              | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.313.426                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x185                              | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 4.112.989                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x240                              | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 5.398.290                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                     | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                      | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | <b>Dây đơn mềm Cu/PVC (điện áp 300/500V và 450/750V)</b>    |                 |                                              |              |                 |                                                                |               |
|     |               | VCSF 1x1.5                                                  | mét             | TCVN 6610-3/IEC 60227-3                      | "            | Chân công trình | 8.406                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCSF 1x2.5                                                  | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 13.766                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCSF 1x4.0                                                  | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 21.987                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCSF 1x6.0                                                  | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 33.650                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCSF 1x10.0                                                 | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 59.408                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)</b>  |                 |                                              |              |                 |                                                                |               |
|     |               | CV 1x1.5 (V-75)                                             | mét             | As/NZS 5000.1:2005                           | "            | Chân công trình | 8.982                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x2.5 (V-75)                                             | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 14.583                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x4.0 (V-75 )                                            | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 23.834                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x6.0 (V-75 )                                            | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 34.743                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x10 (V-75 )                                             | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 56.392                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)</b>   |                 |                                              |              |                 |                                                                |               |
|     |               | VCTFK 2x0.75                                                | mét             | TCVN 6610-5/IEC 60227-5                      | "            | Chân công trình | 10.422                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTFK 2x1.0                                                 | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 12.943                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTFK 2x1.5                                                 | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 18.037                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTFK 2x2.5                                                 | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 29.395                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTFK 2x4.0                                                 | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 46.742                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTFK 2x6.0                                                 | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 70.684                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Dây tròn ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)</b>      |                 |                                              |              |                 |                                                                |               |
|     |               | VCTF 2x4.0                                                  | mét             | TCVN 6610-5/IEC 60227-5                      | "            | Chân công trình | 49.505                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 2x6.0                                                  | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 74.312                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 3x1.5                                                  | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 27.869                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 3x2.5                                                  | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 45.679                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 3x4.0                                                  | mét             | "                                            | "            | Chân công trình | 71.422                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (điện áp 0.6/1kV)</b> |                 |                                              |              |                 |                                                                |               |
|     |               | FRN-CXV 1x25                                                | mét             | TCVN 5935-1, IEC 60502-1/IEC 60331/IEC 60332 | "            | Chân công trình | 145.813                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | FRN-CXV 1x35                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 199.102                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 1x50                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 269.407                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)                                    | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 35.323                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)                                    | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 49.651                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)                                    | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 68.663                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 2x6.0                                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 93.291                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 2x10                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 134.710                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x6.0                                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 133.795                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x10                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 195.994                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x16                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 290.794                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x25                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 446.893                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x70+1x50                                      | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.444.462                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x95+1x50                                      | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.868.487                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x95+1x70                                      | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.983.067                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x120+1x70                                     | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 2.388.743                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x120+1x95                                     | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 2.536.176                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x150+1x70                                     | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 2.868.777                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x150+1x95                                     | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.014.560                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x150+1x120                                    | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.151.367                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x185+1x95                                     | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.616.258                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x185+1x120                                    | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.752.958                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x185+1x150                                    | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 3.912.264                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 3x240+1x120                                    | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 4.717.006                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 4x6.0                                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 174.011                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 4x10                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 256.994                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 4x16                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 387.215                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 4x25                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 596.244                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 4x35                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 813.572                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | FRN-CXV 4x50                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.100.839                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp nhôm bọc cách điện Al/PVC (diện áp 0.6/1kV)</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | AV 70 (V-75)                                           | mét             | AS/NZS 5000.1:2005      | "            | Chân công trình | 41.539                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AV 95 (V-75)                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 56.990                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AV 120 (V-75)                                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 70.620                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AV 150 (V-75)                                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 87.508                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AV 185 (V-75)                                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 108.342                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AV 240 (V-75)                                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 140.008                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                            | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | <b>Cáp nhôm bọc cách điện Al/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)</b>                        |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | AXV 185                                                                            | mét             | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | "            | Chân công trình | 114.460                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AXV 240                                                                            | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 147.608                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AXV 300                                                                            | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 183.818                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AXV 400                                                                            | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 240.481                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AXV 4x150                                                                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 383.852                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AXV 4x185                                                                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 472.294                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AXV 4x240                                                                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 606.946                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp nhôm ngầm Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)</b>                        |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | ADSTA 4x120                                                                        | mét             | TCVN 5935-1/IEC 60502-1 | "            | Chân công trình | 368.302                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA 4x150                                                                        | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 448.192                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA 4x185                                                                        | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 544.296                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA 4x240                                                                        | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 688.218                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA 4x300                                                                        | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 852.438                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE (điện áp 0.6/1kV)</b>                                 |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | ABC 2x16                                                                           | mét             | TCVN 6447:1998          | "            | Chân công trình | 23.294                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 2x25                                                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 33.188                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 2x35                                                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 43.798                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x16                                                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 45.309                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x25                                                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 65.447                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x35                                                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 86.698                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x50                                                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 115.141                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x70                                                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 161.058                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x95                                                                           | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 220.543                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x120                                                                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 275.297                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x150                                                                          | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 337.990                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | CXV/CTS-W 1x50-24kV                                                                | mét             | TCVN 5935-2/IEC 60502-2 | "            | Chân công trình | 383.635                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV/CTS-W 1x70-24kV                                                                | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 506.830                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV/CTS-W 1x95-24kV                                                                | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 658.342                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                             | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)    | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CXV/CTS-W 1x120-24kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 800.363                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV/CTS-W 1x150-24kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 962.212                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV/CTS-W 1x185-24kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.179.202                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV/CTS-W 1x240-24kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.508.218                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp đồng trung thế<br/>Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp<br/>12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)</b> |                 |                            |              |                 |                                                                |               |
|     |               | DATA/CTS-W 1x95-24kV                                                                                | mét             | TCVN 5935-2/IEC<br>60502-2 | "            | Chân công trình | 717.507                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA/CTS-W 1x120-24kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 861.181                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA/CTS-W 1x150-24kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.026.520                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA/CTS-W 1x185-24kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.244.577                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA/CTS-W 1x240-24kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.581.077                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA/CTS-W 1x300-24kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.936.332                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp đồng trung thế<br/>Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp<br/>12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)</b> |                 |                            |              |                 |                                                                |               |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x50-24kV                                                                                | mét             | TCVN 5935-2/IEC<br>60502-2 | "            | Chân công trình | 1.260.377                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x70-24kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.645.654                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x95-24kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 2.116.634                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x120-24kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 2.553.530                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x150-24kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 3.051.381                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x185-24kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 3.750.352                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x240-24kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 4.772.310                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện<br/>áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)</b>            |                 |                            |              |                 |                                                                |               |
|     |               | CXV/CTS-W 1x50-40.5kV                                                                               | mét             | TCVN 5935-2/IEC<br>60502-2 | "            | Chân công trình | 438.919                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV/CTS-W 1x70-40.5kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 565.807                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV/CTS-W 1x95-40.5kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 719.936                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV/CTS-W 1x120-40.5kV                                                                              | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 864.642                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV/CTS-W 1x150-40.5kV                                                                              | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.027.244                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV/CTS-W 1x185-40.5kV                                                                              | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.246.423                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV/CTS-W 1x240-40.5kV                                                                              | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.580.523                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                               | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)    | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | <b>Cáp đồng trung thế<br/>Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp<br/>20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)</b> |                 |                            |              |                 |                                                                |               |
|     |               | DATA/CTS-W 1x50-40.5kV                                                                                | mét             | TCVN 5935-2/IEC<br>60502-2 | "            | Chân công trình | 504.014                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA/CTS-W 1x70-40.5kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 632.151                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA/CTS-W 1x95-40.5kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 792.250                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA/CTS-W 1x120-40.5kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 937.551                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA/CTS-W 1x150-40.5kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.106.181                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA/CTS-W 1x185-40.5kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.328.559                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA/CTS-W 1x240-40.5kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.667.412                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DATA/CTS-W 1x300-40.5kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 2.023.556                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp đồng trung thế<br/>Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp<br/>20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)</b> |                 |                            |              |                 |                                                                |               |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV                                                                                | mét             | TCVN 5935-2/IEC<br>60502-2 | "            | Chân công trình | 1.465.930                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.895.698                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 2.377.533                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 2.824.024                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 3.332.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 4.003.709                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 5.034.542                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 6.124.374                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV                                                                               | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 7.685.881                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp nhôm trung thế<br/>Al/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp<br/>20/35(24)kV)</b>                    |                 |                            |              |                 |                                                                |               |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x120-24kV                                                                                | mét             | TCVN 5935-2/IEC<br>60502-2 | "            | Chân công trình | 811.773                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x150-24kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 896.729                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x185-24kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.040.492                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x240-24kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.209.098                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x300-24kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.369.789                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x400-24kV                                                                                | mét             | "                          | "            | Chân công trình | 1.599.815                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                        | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | <b>Cáp nhôm trung thế<br/>Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x50-40.5kV                                                        | mét             | TCVN 5935-2/IEC 60502-2 | "            | Chân công trình | 785.437                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x70-40.5kV                                                        | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 914.428                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x95-40.5kV                                                        | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.012.336                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV                                                       | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.096.491                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV                                                       | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.191.681                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV                                                       | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.306.205                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV                                                       | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.484.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV                                                       | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.653.687                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ADSTA/CTS-W 3x400-40.5kV                                                       | mét             | "                       | "            | Chân công trình | 1.897.302                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al</b>                                            |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | ACSR 50/8.0                                                                    | kg              | TCVN 5064:1994/SD1:1995 | "            | Chân công trình | 142.084                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 70/11                                                                     | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 141.766                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 70/72                                                                     | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 84.916                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 95/16                                                                     | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 141.614                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 95/141                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 78.476                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 120/19                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 144.928                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 120/27                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 132.674                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 150/19                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 151.334                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 150/24                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 143.671                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 150/34                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 131.302                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 185/24                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 149.899                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 185/29                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 143.487                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 185/43                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 134.023                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 185/128                                                                   | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 95.274                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 240/32                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 149.399                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 240/39                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 142.581                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 240/56                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 132.899                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 300/39                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 149.425                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 300/48                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 148.789                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 300/66                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 133.688                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 300/67                                                                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 132.686                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACSR 300/204                                                                   | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 94.742                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)  | Nhà sản xuất               | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                   | <b>Cáp cao su</b>                                        |                 |                          |                            |                 |                                                                |               |
|     |                   | CRR 1x10                                                 | mét             | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | "                          | Chân công trình | 61.184                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 1x16                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 92.454                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 1x25                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 142.141                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 1x35                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 196.642                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 1x50                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 283.572                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 1x70                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 407.121                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 2x10                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 130.384                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 2x16                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 194.839                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 2x25                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 298.019                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 2x35                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 406.855                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 2x50                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 583.175                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 2x70                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 833.495                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 2x95                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 1.093.997                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x10                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 188.192                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x16                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 283.439                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x25                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 435.755                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x35                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 600.286                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x50                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 864.156                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x70                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 1.239.580                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x95                                                 | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 1.630.969                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x10+1x6.0                                           | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 221.838                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x16+1x10                                            | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 341.514                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x25+1x16                                            | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 523.648                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x35+1x16                                            | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 691.932                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x35+1x25                                            | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 743.234                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x50+1x25                                            | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 1.000.217                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x50+1x35                                            | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 1.055.276                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x70+1x35                                            | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 1.427.559                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x70+1x50                                            | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 1.512.851                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x95+1x50                                            | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 1.900.977                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CRR 3x95+1x70                                            | mét             | "                        | "                          | Chân công trình | 2.026.349                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
| 33  | Vật tư ngành điện | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 1.5R5-0.45 | m               | TCVN 6610-3/IEC60227-3   | Công ty Cổ phần Đông Giang | Chân công trình | 7.678                                                          | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 2.5R5-0.45                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 12.579                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 4R5-0.45                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 20.078                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 6R5-0.45                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 30.722                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 10R5-0.45                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 53.955                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 16R5-0.45                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 79.683                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 25R5-0.45                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 123.989                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 35R5-0.45                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 172.135                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 50R5-0.45                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 246.424                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 70R5-0.45                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 343.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 95R5-0.45                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 461.548                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 120R5-0.45                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 583.815                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 150R5-0.45                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 727.354                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 185R5-0.45                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 892.503                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 240R5-0.45                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.172.808                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC CV 300R5-0.45                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.469.519                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x0.5R5-0.3-O  | m               | TCVN 6610-5/IEC60227-5  | "            | Chân công trình | 6.999                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x0.75R5-0.3-O | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.459                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x1R5-0.3-O    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 12.151                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/503V - Cu/PVC/PVC CVV 2x1.5R5-0.3-O  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 16.279                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x2.5R5-0.3-O  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 26.437                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x4R5-0.3-O    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 42.148                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/506V - Cu/PVC/PVC CVV 2x6R5-0.3-O    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 63.973                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x0.75R5-0.3-O | m               | "                       | "            | Chân công trình | 14.174                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x0.5R5-0.3           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.643                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x0.75R5-0.3          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 10.368                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x1R5-0.3             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 13.069                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x1.5R5-0.3           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 17.395                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 2x2.5R5-0.3           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 28.251                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x0.75R5-0.3          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 14.627                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x1.5R5-0.3           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 25.192                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x2.5R5-0.3           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 41.257                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x4R5-0.3             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 64.398                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 3x6R5-0.3             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 98.188                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 4x1.5R5-0.3           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 32.901                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 4x2.5R5-0.3           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 53.889                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 2x10R5-0.6             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 113.897                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x10R5-0.6      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 166.859                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x16R5-0.6      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 257.194                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x25R5-0.6      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 395.975                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x4R5-0.6       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 95.998                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x6R5-0.6       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 137.522                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x10R5-0.6      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 219.954                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x16R5-0.6      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 337.751                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 4x25R5-0.6      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 524.289                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x2.5+1.5R5-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 54.838                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x4+2.5R5-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 88.736                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x6+4R5-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 128.197                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x10+6R5-0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 199.313                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x16+10R5-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 310.319                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC CVV 3x25+16R5-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 478.213                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 10R2-0.6                          | m               | AS/NZS 5000.1           | "            | Chân công trình | 52.250                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 16RC-0.6                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 81.509                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 25RC-0.6                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 126.288                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 35RC-0.6                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 174.909                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)        | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 50RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 238.289                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 70RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 341.621                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 95RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 472.685                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 120RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 596.482                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 150RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 738.834                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 185RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 919.201                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 240RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.210.363                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC CV 300RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.516.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 10R2-0.6  | m               | TCVN 5935/IEC60502-1    | "            | Chân công trình | 54.057                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 16RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 83.009                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 25RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 128.058                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 35RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 177.065                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 50RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 241.468                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 70RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 344.922                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 95RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 476.354                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 120RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 599.628                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 150RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 744.061                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 185RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 926.513                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)            | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|----------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 240RC-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.217.086                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 300RC-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.522.462                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 400RC-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.976.250                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x1.5R2-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 20.772                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x2.5R2-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 30.946                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x4R2-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 47.852                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x6R2-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 70.992                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x10R2-0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 111.744                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x16RC-0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 171.835                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 2x25RC-0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 266.041                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x1.5R2-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 30.996                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x2.5R2-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 46.757                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x4R2-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 72.646                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x6R2-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 103.727                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x10R2-0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 165.487                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x4+2.5R2-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 87.384                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x6+4R2-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 126.204                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x10+6R2-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 197.545                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)             | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x16+10RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 308.478                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x25+16RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 476.210                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x35+16RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 622.648                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x35+25RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 669.812                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x50+25RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 865.651                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x50+35RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 915.057                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x70+35RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.228.974                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x70+50RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.292.643                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x95+50RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.681.284                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x95+70RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.783.754                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x120+70RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.155.340                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 3x120+95RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.288.955                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x1.5R2-0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 39.603                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x2.5R2-0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 61.427                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x4R2-0.6      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 94.922                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x6R2-0.6      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 136.435                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x10R2-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 218.374                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x16RC-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 335.128                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x25RC-0.6                  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 522.538                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x35RC-0.6                  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 718.906                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x50RC-0.6                  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 979.817                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x70RC-0.6                  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.398.842                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x95RC-0.6                  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.919.567                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC CXV 4x120RC-0.6                 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.414.106                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x2.5R2-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 40.816                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x4R2-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 58.504                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x6R2-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 80.662                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x10R2-0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 122.970                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 2x16RC-0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 185.014                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x4+2.5R2-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 98.345                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x6+4R2-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 137.439                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 3x10+6R2-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 210.235                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                 | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA<br>3x16+10RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 322.006                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA<br>3x25+16RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 490.883                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA<br>3x35+16RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 640.874                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA<br>3x35+25RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 688.941                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA<br>3x50+25RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 884.783                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA<br>3x50+35RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 936.039                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA<br>3x70+35RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.268.862                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA<br>3x70+50RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.333.284                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA<br>3x95+50RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.721.151                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA<br>3x95+70RC-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.827.638                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA<br>3x120+70RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.209.850                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA<br>3x120+95RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.344.439                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                 | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA<br>3x150+70RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.652.284                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA<br>3x150+95RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.780.578                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x2.5R2-<br>0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 71.889                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x4R2-<br>0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 105.496                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x6R2-<br>0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 148.089                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x10R2-<br>0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 231.178                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x16RC-<br>0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 352.752                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x25RC-<br>0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 539.839                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x35RC-<br>0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 737.326                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x50RC-<br>0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.001.334                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x70RC-<br>0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.438.215                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x95RC-<br>0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.965.834                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                     | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CÁP NGẦM - 0.6/1kV -<br>Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC CXV-DSTA 4x120RC-0.6           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.470.592                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV -<br>Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x1R2-0.6     | m               | IEC 60502-1, IEC 60331  | "            | Chân công trình | 24.076                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV -<br>Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x1.5R2-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 30.109                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV -<br>Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x2.5R2-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 43.157                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV -<br>Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x4R2-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 60.587                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV -<br>Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 2x6R2-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 83.184                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV -<br>Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x1.5R2-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 42.503                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV -<br>Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x2.5R2-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 60.777                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV -<br>Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x4R2-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 86.724                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV -<br>Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x6R2-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 120.287                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV -<br>Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x10R2-0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 174.230                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV -<br>Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x16RC-0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 259.862                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV -<br>Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x4+2.5R2-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 108.619                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV -<br>Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x6+4R2-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 145.434                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x10+6R2-0.6  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 222.792                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x16+10RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 340.952                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 3x25+16RC-0.6 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 488.191                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x1.5R2-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 53.713                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x2.5R2-0.6   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 78.724                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x4R2-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 112.360                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x6R2-0.6     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 156.821                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x10R2-0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 229.206                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY - 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/FR-PVC CXV-FR 4x16RC-0.6    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 347.087                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 5x1R5-0.3                     | m               | TCVN 6610-7/IEC60227-7  | "            | Chân công trình | 34.643                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 6x1R5-0.3                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 41.389                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 7x1R5-0.3                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 47.434                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 9x1R5-0.3                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 61.343                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 10x1R5-0.3                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 68.346                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 12x1R5-0.3                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 79.797                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                 | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 14x1R5-0.3   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 92.253                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 16x1R5-0.3   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 104.434                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 19x1R5-0.3   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 122.099                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 20x1R5-0.3   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 131.452                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 24x1R5-0.3   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 155.476                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 5x1.5R5-0.3  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 48.143                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 6x1.5R5-0.3  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 57.778                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 7x1.5R5-0.3  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 65.501                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 9x1.5R5-0.3  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 85.168                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 10x1.5R5-0.3 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 93.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 12x1.5R5-0.3 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 108.643                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 14x1.5R5-0.3 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 126.729                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 16x1.5R5-0.3 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 144.881                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 19x1.5R5-0.3 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 170.043                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 20x1.5R5-0.3 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 180.355                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 24x1.5R5-0.3 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 213.467                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 5x2.5R5-0.3  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 75.765                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 6x2.5R5-0.3  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 91.125                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                 | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                                 | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                   | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 7x2.5R5-0.3  | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 104.626                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 9x2.5R5-0.3  | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 135.340                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 10x2.5R5-0.3 | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 150.067                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 12x2.5R5-0.3 | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 178.096                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 14x2.5R5-0.3 | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 205.467                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 16x2.5R5-0.3 | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 234.950                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 19x2.5R5-0.3 | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 278.060                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 20x2.5R5-0.3 | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 293.048                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | CÁP ĐIỀU KHIỂN - 300/500V - Cu/PVC/PVC CVV 24x2.5R5-0.3 | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 352.369                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
| 34  | Vật tư ngành điện | <b>DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V</b>                     |                 |                         | <b>Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân</b> | Chân công trình |                                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | VCSF 1x0.3                                              | m               | TCVN 6610-3:2000        | "                                            | Chân công trình | 2.355                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | VCSF 1x0.5                                              | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 3.672                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | VCSF 1x0.7                                              | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 5.246                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | VCSF 1x1.0                                              | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 6.564                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | <b>DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V</b>                     |                 |                         |                                              |                 |                                                                |               |
|     |                   | VCSF 1x1.5                                              | m               | TCVN 6610-3:2000        | "                                            | Chân công trình | 9.479                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | VCSF 1x2.5                                              | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 15.250                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | VCSF 1x4.0                                              | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 24.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | VCSF 1x6.0                                              | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 37.588                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | VCSF 1x10                                               | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 66.063                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | <b>II. DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG</b>         |                 |                         |                                              |                 |                                                                |               |
|     |                   | VC 1 x 1,5                                              | m               | TCVN 6610-3:2000        | "                                            | Chân công trình | 9.845                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | VC 1 x 2,5                                              | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 15.579                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | VC 1 x 4,0                                              | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 25.266                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | VC 1 x 6,0                                              | m               | "                       | "                                            | Chân công trình | 37.722                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | <b>III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM</b>                                               |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | VCTFK 2x0.3                                                                   | m               | TCVN 6610-3:2000        | "            | Chân công trình | 5.917                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTFK 2x0.5                                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.089                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTFK 2x0.7                                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 11.297                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTFK 2x1.0                                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 14.176                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTFK 2x1.5                                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 19.715                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTFK 2x2.5                                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 32.452                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTFK 2x4.0                                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 51.728                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTFK 2x6.0                                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 78.068                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>IV. DÂY SÚP RẪNH</b>                                                       |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | CV 2 x 0.3                                                                    | m               | TCVN 6610-3:2000        | "            | Chân công trình | 5.014                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 2 x 0.5                                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.222                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 2 x 0.7                                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 10.358                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 2 x 1.0                                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 13.408                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 2 x 1.5                                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 18.849                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 2 x 2.5                                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 30.744                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM</b>                                             |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | VCTF 3x0.5                                                                    | m               | TCVN 6610-3:2000        | "            | Chân công trình | 13.920                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 3x0.7 ( bọc dẹt )                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 16.787                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 3x0.7 ( bọc tròn )                                                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 17.531                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 3x1.5                                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 30.585                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 3x2.5                                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 49.910                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 3x4.0                                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 78.556                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 3x6.0                                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 119.523                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 3x10                                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 211.011                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM</b>                                            |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | VCTF 4x0.5                                                                    | m               | TCVN 6610-3:2000        | "            | Chân công trình | 17.409                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 4x0.75                                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 23.595                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 4x1.0                                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 28.585                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 4x1.5                                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 40.126                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 4x2.5                                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 67.027                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 4x4.0                                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 105.042                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | VCTF 4x6.0                                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 157.722                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN<br/>PVC ( 7 sợi , 19 sợi , 37 sợi )</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | CV 1x1.5                                                                      | m               | TCVN 6610-3:2000        | "            | Chân công trình | 9.723                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x2.5                                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 15.933                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                     | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CV 1x4                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 26.120                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x6                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 38.442                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x10                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 62.476                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x16                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 97.320                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x25                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 151.116                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x35                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 209.676                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x50                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 287.628                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x70                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 409.068                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x95                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 568.848                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x120                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 715.860                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x150                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 886.836                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x185                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.102.548                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x240                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.448.340                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CV 1x300                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.829.592                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | CXV 1x1.5                                                   | m               | TCVN 5935-1:2013        | "            | Chân công trình | 11.627                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x2.5                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 18.191                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x4                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 28.231                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x6                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 40.020                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x10                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 64.560                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x16                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 100.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x25                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 154.752                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x35                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 213.048                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x50                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 292.140                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x70                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 416.424                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x95                                                    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 576.216                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x120                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 721.464                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x150                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 895.764                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x185                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.114.548                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x240                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.466.184                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 1x300                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.832.544                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</b>   |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | CXV 2x1.5                                                   | m               | TCVN 5935-1:2013        | "            | Chân công trình | 25.010                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 2x2.5                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 38.162                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 2x4                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 58.292                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CXV 2x6                                                                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 86.010                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 2x10                                                                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 136.774                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 2x16                                                                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 209.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 2x25                                                                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 322.176                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 2x35                                                                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 440.928                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 2x50                                                                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 598.116                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT ( 1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN ) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | CXV 3x4+1x2.5                                                                          | m               | TCVN 5935-1:2013        | "            | Chân công trình | 105.774                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x6+1x4                                                                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 153.492                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x10x1x6                                                                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 238.944                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x16+1x10                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 373.440                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x25+1x16                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 571.236                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x35+1x16                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 746.904                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x35+1x25                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 803.772                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x50+1x25                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.041.216                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x50+1x35                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.096.620                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x70+1x35                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.470.360                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x70+1x50                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.557.948                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x95+1x50                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.028.828                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x95+1x70                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.154.804                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x120+1x70                                                                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.601.060                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x120+1x95                                                                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.760.816                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x150+1x70                                                                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.115.908                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x150+1x95                                                                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.284.592                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x150+1x120                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.433.824                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x185+1x95                                                                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.946.812                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x185+1x120                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.098.660                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x185+1x150                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.273.392                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x240+1x120                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.150.040                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x240+1x150                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.333.856                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x240+1x185                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.552.964                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x300+1x150                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 6.431.556                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x300+1x185                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 6.658.584                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x300+1x240                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.013.220                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 3x400+1x240                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 8.660.628                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                   | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CXV 3x400+1x300                                                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.004.176                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b><i>XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</i></b>          |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | CXV 4x1.5                                                                 | m               | TCVN 5935-1:2013        | "            | Chân công trình | 48.959                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x2.5                                                                 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 73.740                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x4                                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 114.024                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x6                                                                   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 166.152                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x10                                                                  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 262.680                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x16                                                                  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 404.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x25                                                                  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 628.140                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x35                                                                  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 862.032                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x50                                                                  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.173.768                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x70                                                                  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.684.680                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x95                                                                  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.315.712                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x120                                                                 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.908.452                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x150                                                                 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.612.252                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x185                                                                 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.493.964                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x240                                                                 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.907.504                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CXV 4x300                                                                 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.382.880                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b><i>XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</i></b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | MULLER 2x4                                                                | m               | TCVN 5935-1:2013        | "            | Chân công trình | 72.425                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | MULLER 2x6                                                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 99.625                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | MULLER 2x7                                                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 113.613                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | MULLER 2x10                                                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 151.988                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | MULLER 2x11                                                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 160.438                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | MULLER 2x16                                                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 226.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b><i>XIII. CÁP ĐỒNG NGÂM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</i></b>   |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | DSTA 2x2.5                                                                | m               | TCVN 5935-1:2013        | "            | Chân công trình | 49.910                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 2x4                                                                  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 70.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 2x6                                                                  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 98.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 2x10                                                                 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 149.076                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 2x16                                                                 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 223.008                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 2x25                                                                 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 337.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 2x35                                                                 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 460.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 2x50                                                                 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 624.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                              | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | DSTA 2x70                                                                                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 878.220                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 2x95                                                                                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.218.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 2x120                                                                                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.519.092                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 2x150                                                                                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.878.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b><i>XIV. CÁP ĐỒNG NGẮM 4 RUỘT ( 1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN ) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</i></b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | DSTA 3x2.5+1x1.5                                                                                     | m               | TCVN 5935-1:2013        | "            | Chân công trình | 79.512                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x4.0+1x2.5                                                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 118.884                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x6.0+1x4.0                                                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 166.044                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x10+1x6.0                                                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 256.344                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x16+1x10                                                                                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 393.444                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x25+1x16                                                                                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 591.816                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x35+1x16                                                                                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 765.876                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x35+1x25                                                                                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 826.008                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x50+1x25                                                                                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.072.860                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x50+1x35                                                                                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.129.464                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x70+1x35                                                                                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.531.620                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x70+1x50                                                                                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.610.616                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x95+1x50                                                                                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.075.952                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x95+1x70                                                                                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.201.676                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x120+1x70                                                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.651.184                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x120+1x95                                                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.812.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x150+1x70                                                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.180.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x150+1x95                                                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.344.184                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x150+1x120                                                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.491.844                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x185+1x95                                                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.039.596                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x185+1x120                                                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.200.876                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x185+1x150                                                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.378.176                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x240+1x120                                                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.236.116                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x240+1x150                                                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.446.896                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x240+1x185                                                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.668.452                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x300+1x150                                                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 6.560.652                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x300+1x185                                                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 6.792.432                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x300+1x240                                                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.149.036                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x400+1x240                                                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 8.790.156                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3x400+1x300                                                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.165.744                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                           | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | <b><i>XV. CÁP ĐỒNG NGẮM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC</i></b>             |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | DSTA 4x2,5                                                                        | m               | TCVN 5935-1:2013        | "            | Chân công trình | 87.264                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x4                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 127.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x6                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 178.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x10                                                                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 278.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x16                                                                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 426.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x25                                                                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 652.716                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x35                                                                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 890.472                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x50                                                                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.207.704                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x70                                                                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.737.936                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x95                                                                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.362.188                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x120                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.957.280                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x150                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.667.992                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x185                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.584.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x240                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.994.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x300                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.481.532                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b><i>I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC ( NHÔM THÍ NGHIỆM )</i></b>               |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | AV 16                                                                             | m               | TCVN 6447:1998          | "            | Chân công trình | 12.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AV 25                                                                             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 18.090                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AV 35                                                                             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 23.810                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AV 50                                                                             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 33.120                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AV 70                                                                             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 46.550                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AV 95                                                                             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 63.570                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AV 120                                                                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 77.810                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AV 150                                                                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 97.360                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AV 185                                                                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 121.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | AV 240                                                                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 155.880                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b><i>II. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE ( NHÔM THÍ NGHIỆM )</i></b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | ABC 2x16                                                                          | m               | TCVN 6447:1998          | "            | Chân công trình | 26.260                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 2x25                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 36.790                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 2x35                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 47.680                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 2x50                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 64.740                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 2x70                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 90.870                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                     | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                         | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | ABC 2x95                                                                    | m               | "                                               | "            | Chân công trình | 122.330                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 2x120                                                                   | m               | "                                               | "            | Chân công trình | 151.970                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 2x150                                                                   | m               | "                                               | "            | Chân công trình | 183.950                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 2x185                                                                   | m               | "                                               | "            | Chân công trình | 231.530                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 2x 240                                                                  | m               | "                                               | "            | Chân công trình | 292.240                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>III. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE ( NHÔM THÍ NGHIỆM )</b> |                 |                                                 |              |                 |                                                                |               |
|     |               | ABC 4x16                                                                    | m               | TCVN 6447:1998                                  | "            | Chân công trình | 50.570                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x25                                                                    | m               | "                                               | "            | Chân công trình | 71.890                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x35                                                                    | m               | "                                               | "            | Chân công trình | 94.450                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x50                                                                    | m               | "                                               | "            | Chân công trình | 126.750                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x70                                                                    | m               | "                                               | "            | Chân công trình | 177.840                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x95                                                                    | m               | "                                               | "            | Chân công trình | 242.580                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x120                                                                   | m               | "                                               | "            | Chân công trình | 305.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x150                                                                   | m               | "                                               | "            | Chân công trình | 371.410                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x185                                                                   | m               | "                                               | "            | Chân công trình | 461.370                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ABC 4x240                                                                   | m               | "                                               | "            | Chân công trình | 590.590                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>IV. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ</b>                                    |                 |                                                 |              |                 |                                                                |               |
|     |               | ACKII 10/1.8                                                                | kg              | TCVN 5064:1994,<br>TCVN 5064:1994/ SĐ<br>1:1995 | "            | Chân công trình | 177.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 16/2.7                                                                | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 170.690                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 25/4.2                                                                | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 167.010                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 35/6.2                                                                | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 162.050                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 50/8                                                                  | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 160.020                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 70/11                                                                 | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 160.660                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 70/29                                                                 | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 144.270                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 70/72                                                                 | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 110.110                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 95/16                                                                 | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 159.260                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 95/141                                                                | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 94.420                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 120/19                                                                | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 166.120                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 120/27                                                                | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 154.810                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 150/19                                                                | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 171.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 150/24                                                                | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 164.340                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 150/34                                                                | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 153.420                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ACKII 185/24                                                                | kg              | "                                               | "            | Chân công trình | 170.820                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)          | Nhà sản xuất                                  | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                     | ACKII 185/29                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 163.830                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 185/43                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 156.340                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 185/128                                            | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 112.560                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 240/32                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 167.640                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 240/39                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 160.660                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 240/56                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 156.460                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 300/39                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 167.130                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 300/48                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 168.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 300/66                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 154.810                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 300/67                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 153.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 300/204                                            | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 110.880                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 330/30                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 184.910                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 330/43                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 174.630                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 400/18                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 197.360                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 400/51                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 174.630                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 400/64                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 165.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | ACKII 400/93                                             | kg              | "                                | "                                             | Chân công trình | 159.260                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
| 35  | Bê tông thương phẩm | Bê tông M100# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhong, R28 | m³              | TCVN 3118:1993;<br>TCVN7570:2006 | Công ty CP phát triển công nghệ VLXD Vicomark | Chân công trình | 1.388.889                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | Bê tông M150# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhong, R28 | m³              | "                                | "                                             | Chân công trình | 1.435.185                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | Bê tông M200# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhong, R28 | m³              | "                                | "                                             | Chân công trình | 1.481.481                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | Bê tông M250# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhong, R28 | m³              | "                                | "                                             | Chân công trình | 1.527.778                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | Bê tông M300# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhong, R28 | m³              | "                                | "                                             | Chân công trình | 1.574.074                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | Bê tông M350# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhong, R28 | m³              | "                                | "                                             | Chân công trình | 1.620.370                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | Bê tông M400# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 HảiPhong, R28 | m³              | "                                | "                                             | Chân công trình | 1.666.667                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | Bơm cần 37m và 43m                                       | m³              |                                  | "                                             | Chân công trình | 74.074                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     |                                                          | ca              |                                  | "                                             | Chân công trình | 2.592.593                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | Bơm cần 48m                                              | m³              |                                  | "                                             | Chân công trình | 92.593                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     |                                                          | ca              |                                  | "                                             | Chân công trình | 3.703.704                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)            | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                               | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Bơm cân 56m                                        | m³              |                         | "                                          | Chân công trình | 92.593                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               |                                                    | ca              |                         | "                                          | Chân công trình | 4.629.630                                                | Tỉnh Hưng Yên |
| <b>Ghi chú: - Trường hợp sử dụng bê tông R14, đơn giá bê tông cộng thêm 40.000đ/m³ so với bê tông R28</b><br><b>- Trường hợp sử dụng bê tông R7, đơn giá bê tông cộng thêm 75.000đ/m³ so với bê tông R28</b><br><b>- Tăng độ sụt 2cm cộng thêm 15.000đ/1 cấp sụt</b><br><b>- Xe bê tông khối lượng &lt; 6m³ cộng thêm phụ phí 600.000đ/xe</b> |               |                                                    |                 |                         |                                            |                 |                                                          |               |
| 36                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Sơn           | Sơn Giao thông                                     |                 | TCVN 8791-2011          | CN Công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương |                 |                                                          |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn giao thông JOLINE (trắng) phẳng TCVN 8791-2011 | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 36.500                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn giao thông JOLINE (vàng) phẳng TCVN 8791-2011  | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 37.500                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | JOLINE PRIMER ( Sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo          | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 94.800                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY trắng             | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 153.900                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY đen               | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 153.900                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY vàng              | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 191.800                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn giao thông hệ dung môi JOWAY đỏ                | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 191.700                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Hạt phản quang loại A                              | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 32.700                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn Tường                                          |                 | TCVN 16:2023/BXD        |                                            |                 |                                                          |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Bột trét tường nội thất - JOLIA                    | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 9.100                                                    | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Bột trét tường nội thất - SP.FILER                 | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 10.400                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Bột trét tường nội thất - S.PLUS                   | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 12.000                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Bột trét tường ngoại thất - J.PLUS                 | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 17.900                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn nội thất ALTIN                                 | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 94.700                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn ngoại thất ALTEX                               | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 148.600                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn nội thất FOTIN                                 | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 94.700                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn ngoại thất FOTEX                               | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 148.600                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn ngoại thất JONY EXT.H                          | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 161.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn nội thất JONY INT                              | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 66.400                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn ngoại thất NOVA EXT                            | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 161.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn nội thất BELLA                                 | kg              | "                       | "                                          | Chân công trình | 66.400                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn sàn công nghiệp                                |                 |                         |                                            |                 |                                                          |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn lót epoxy gốc nước JONES WEPO                  | kg              |                         | "                                          | Chân công trình | 164.200                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               | Sơn phủ epoxy gốc nước JONA WEPO màu thông thường  | kg              |                         | "                                          | Chân công trình | 196.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)            | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất              | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|----------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|---------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Sơn lót hệ dung môi JONES EPO CLEAR                | kg              |                         | "                         | Chân công trình | 143.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn phủ JONA EPO hệ dung môi màu thông thường      | kg              |                         | "                         | Chân công trình | 193.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót JONES SEALER EC (sơn tự san phẳng hệ nước) | kg              |                         | "                         | Chân công trình | 249.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót JONA LEVEL EC (Sơn tự san phẳng hệ nước)   | kg              |                         | "                         | Chân công trình | 249.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Dung môi TN                                        | lít             |                         | "                         | Chân công trình | 75.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Sơn kết cấu thép</b>                            |                 |                         |                           |                 |                                                                |               |
|     |               | Jones Zinc Rich Primer (bộ) 15.2kg A/0.8 kg B      | kg              |                         | "                         | Chân công trình | 164.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Jones Zinc Silicate Primer (bộ) 8.2kg A/11.8kg B   | kg              |                         | "                         | Chân công trình | 291.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Jones Epoxy Primer (bộ) 16kgA/4kg B                | kg              |                         | "                         | Chân công trình | 143.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Jona Polyurethane Finish màu thông thường          | kg              |                         | "                         | Chân công trình | 252.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Jona Epoxy Fish màu thông thường                   | kg              |                         | "                         | Chân công trình | 193.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
| 37  | Sơn           | <b>Sơn nội thất</b>                                |                 |                         | Công ty TNHH GDS Việt Nam |                 |                                                                |               |
|     |               | Sơn mịn nội thất cao cấp VERTUMAX VM01             | lít             | QCVN 16:2023/BXD        | "                         | Chân công trình | 110.880                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn siêu trắng cho trần VERTUMAX SUPER WHITE       | lít             | "                       | "                         | Chân công trình | 123.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn bóng ngọc trai nội thất VERTUMAX VB01          | lít             | "                       | "                         | Chân công trình | 352.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VERTUMAX VS01       | lít             | "                       | "                         | Chân công trình | 429.450                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Sơn ngoại thất</b>                              |                 |                         | "                         |                 |                                                                |               |
|     |               | Sơn mịn ngoại thất cao cấp VERTUMAX VM02           | lít             | "                       | "                         | Chân công trình | 171.570                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX VB02          | lít             | "                       | "                         | Chân công trình | 429.450                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX VS02     | lít             | "                       | "                         | Chân công trình | 527.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn phủ bóng VERTUMAX CLEAR                        | lít             | "                       | "                         | Chân công trình | 320.250                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn nhũ đồng VERTUMAX ND                           | lít             | "                       | "                         | Chân công trình | 347.550                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Sơn chống thấm</b>                              |                 |                         | "                         |                 |                                                                |               |
|     |               | Sơn chống thấm trộn xi măng VERTUMAX CTX           | lít             | "                       | "                         | Chân công trình | 233.730                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn chống thấm màu VERTUMAX CTM                    | lít             | "                       | "                         | Chân công trình | 290.220                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Sơn lót kháng kiềm</b>                          | lít             |                         |                           |                 |                                                                |               |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                            | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                       | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Sơn lót kháng kiềm nội thất VERTUMAX LKT01                                                                         | lít             | "                       | "                                  | Chân công trình | 155.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt VERTUMAX LKB01                                                                | lít             | "                       | "                                  | Chân công trình | 206.010                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt VERTUMAX LKB02                                                              | lít             | "                       | "                                  | Chân công trình | 229.530                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Bột bả</b>                                                                                                      |                 |                         |                                    |                 |                                                                |               |
|     |               | Bột bả nội thất VERTUMAX                                                                                           | kg              | TCVN 7239:2014          | "                                  | Chân công trình | 11.471                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bột bả ngoại thất VERTUMAX                                                                                         | kg              | "                       | "                                  | Chân công trình | 12.994                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
| 38  | Sơn           | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                                                                                          |                 |                         | Công ty Cổ phần sơn JYMEC Việt Nam |                 |                                                                |               |
|     |               | SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT (Chống kiềm, tăng cường bám dính cho lớp sơn phủ)                                      | kg              | QCVN 16:2023/BXD        | "                                  | Chân công trình | 153.439                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT (Chống kiềm, chống nấm mốc, độ bền vượt trội)                                 | kg              | "                       | "                                  | Chân công trình | 177.315                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP (Chống kiềm, bảo vệ bề mặt tường với độ ẩm môi trường)                       | kg              | "                       | "                                  | Chân công trình | 212.269                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT (Chống kiềm, tăng độ bền cho lớp sơn phủ khỏi bong tróc, phai màu)          | kg              | "                       | "                                  | Chân công trình | 245.509                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Sơn phủ nội thất</b>                                                                                            |                 | "                       | "                                  |                 |                                                                |               |
|     |               | SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP SANG TRỌNG (Màng sơn bóng, màu sắc tươi sáng, siêu bền, lau chùi vượt trội, kháng khuẩn) | kg              | QCVN 16:2023/BXD        | "                                  | Chân công trình | 547.778                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP (Ánh ngọc trai sang trọng, lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc)               | kg              | "                       | "                                  | Chân công trình | 411.481                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP (Lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc, chống bám bụi bẩn)                                    | kg              | "                       | "                                  | Chân công trình | 256.991                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN NƯỚC ĐẸP HOÀN HẢO (Màng sơn bán bóng, chống nấm mốc, ngăn ngừa vi khuẩn)                                       | kg              | "                       | "                                  | Chân công trình | 218.333                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN NƯỚC SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP (Sơn trần trắng sang trọng, bề mặt sơn láng mịn)                              | kg              | "                       | "                                  | Chân công trình | 99.879                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                    | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHùi<br>(Màng sơn mờ, lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc)                        | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 109.742                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN NƯỚC NỘI THẤT 3 IN 1 (Bề mặt sơn láng mịn, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)                           | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 54.106                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN NỘI THẤT (Sắc màu bền đẹp)                                                                             | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 54.028                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                                                                  |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | SƠN NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP MÀU BỀN<br>(Bền màu lâu dài, chống bám bụi, chống nấm mốc)                     | kg              | QCVN 16:2023/BXD        | "            | Chân công trình | 776.852                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN BÓNG GIẢM NHIỆT NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT (Công nghệ độc quyền chuyển giao từ Mỹ bảo vệ 8 năm)               | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 585.741                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP (Màng sơn bóng đẹp, lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc)                          | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 367.650                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU (Giảm thiểu hiện tượng phai màu, chống nấm mốc)                              | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 176.127                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (Bề mặt sơn láng mịn, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)                                | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 131.804                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Sơn chống thấm</b>                                                                                      |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | SƠN CHỐNG THẤM HAI THÀNH PHẦN - JM06<br>(Chống thấm bể nước, bể bơi, sân thượng, nhà vệ sinh, các vết nứt) | kg              | QCVN 16:2023/BXD        | "            | Chân công trình | 80.026                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Hộp chất pha xi măng giúp tăng khả năng chống thấm cho xi măng)                    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 234.954                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN CHỐNG THẤM MÀU (Chống thấm, chống nấm mốc, che phủ vết nứt nhỏ, dễ thi công)                           | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 244.120                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Bột trét</b>                                                                                            |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | BỘT TRÉT NỘI VÀ NGOẠI THẤT CAO CẤP                                                                         | kg              | TCVN 7239:2014          | "            | Chân công trình | 11.852                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP                                                                                | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 13.380                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | BỘT TRÉT NỘI THẤT                                                                                          | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 10.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Sơn giao thông</b>                                                                                      |                 |                         |              |                 |                                                                |               |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                    | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                          | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | SƠN DẪI PHÂN CÁCH (Sơn giao thông - Màu sắc: Vàng, đỏ, phản quang)                                         | kg              | TCVN 9014:2011          | "                                     | Chân công trình | 276.204                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN DẪI PHÂN CÁCH (Sơn giao thông - Màu sắc: Trắng, đen)                                                   | kg              | "                       | "                                     | Chân công trình | 210.046                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Sơn nền nhà xưởng</b>                                                                                   |                 |                         |                                       |                 |                                                          |               |
|     |               | SƠN LÓT SÀN EPOXY CHỊU MÀI MÒN (1 cặp gồm phần A và phần B)                                                | kg              | TCVN 9014:2011          | "                                     | Chân công trình | 205.046                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN (1 cặp gồm phần A và phần B, màu: Trắng, ghi, xanh dương) | kg              | "                       | "                                     | Chân công trình | 261.250                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN (1 cặp gồm phần A và phần B, màu: Vàng, đỏ, xanh lá)      | kg              | "                       | "                                     | Chân công trình | 327.361                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Sơn sân thể thao</b>                                                                                    |                 |                         |                                       |                 |                                                          |               |
|     |               | CHẤT PHỦ ĐỆM NỀN SÂN THỂ THAO                                                                              | kg              | TCVN 9014:2011          | "                                     | Chân công trình | 71.444                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN LÓT - CHỐNG THẤM TRỘN XI MĂNG (Hợp chất pha xi măng giúp tăng khả năng chống thấm cho xi măng)         | kg              | "                       | "                                     | Chân công trình | 134.259                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN SÂN TENNIS, SÂN THỂ THAO (Màu sắc: Trắng, ghi, xanh dương)                                             | kg              | TCVN 9014:2012          | "                                     | Chân công trình | 214.954                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN SÂN TENNIS, SÂN THỂ THAO (Màu sắc: Xanh lá, đỏ, vàng)                                                  | kg              | "                       | "                                     | Chân công trình | 281.065                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | SƠN NHŨ VÀNG, SƠN NHŨ ĐỒNG (Không bao gồm sơn lót)                                                         | kg              | TCVN 9014:2013          | "                                     | Chân công trình | 509.259                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | CLEAR PHỦ BÓNG                                                                                             | kg              | "                       | "                                     | Chân công trình | 144.630                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
| 39  | Sơn           | TUYLIPS SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT-122                                                         | kg              | QCVN 16:2023/BXD        | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Chân công trình | 87.000                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | TUYLIPS INT SUPER SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp TKT-123                                       | kg              | "                       | "                                     | Chân công trình | 125.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | TUYLIPS SUPER PRIMER-Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp TKN-222                                         | kg              | "                       | "                                     | Chân công trình | 183.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | TUYLIPS SILVER-Sơn mịn nội thất cao cấp TT-125                                                             | kg              | "                       | "                                     | Chân công trình | 62.000                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | TUYLIPS GLOSSY-Sơn bóng nội thất cao cấp TT-131                                                            | kg              | "                       | "                                     | Chân công trình | 269.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | TUYLIPS BASIC-Sơn mịn ngoại thất TN-224                                                                    | kg              | "                       | "                                     | Chân công trình | 109.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)              | Nhà sản xuất                   | Vận chuyển (*)          | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                  |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|
|     |               | TUYLIPS SATIN-Sơn bóng ngoại thất cao cấp TN-228                                       | kg              | "                                    | "                              | Chân công trình         | 303.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | TUYLIPS WATERPROOF-Sơn chống thấm xi măng cao cấp CT-22A                               | kg              | "                                    | "                              | Chân công trình         | 184.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | TUYLIPS LUXURY REFLECTIVE-Sơn phản quang cao cấp, sử dụng cho đường giao thông TPQ-8AA | kg              | "                                    | "                              | Chân công trình         | 238.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | TUYLIPS LI-GRANIT-Sơn giả đá hạt cao cấp TL-16                                         | kg              | "                                    | "                              | Chân công trình         | 294.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | NANO ONE SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất NKT-122                                    | kg              | "                                    | "                              | Chân công trình         | 87.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | NANO ONE SUPER SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp NKT-123                      | kg              | "                                    | "                              | Chân công trình         | 117.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | NANO ONE ECONOMIC-Sơn nội thất NT-124                                                  | kg              | "                                    | "                              | Chân công trình         | 31.840                                                         | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | NANO ONE MODERN FINISH-Sơn nội thất cao cấp NT-125                                     | kg              | "                                    | "                              | Chân công trình         | 61.708                                                         | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | NANO ONE EXT SUPER COVER-Sơn nội thất siêu phủ không bóng NN-200                       | kg              | "                                    | "                              | Chân công trình         | 96.396                                                         | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | NANO ONE MATT-Sơn bóng mờ ngoại thất NN-226                                            | kg              | "                                    | "                              | Chân công trình         | 221.095                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | NANO ONE INTERIOR PUTTY-Bột trét nội thất                                              | kg              | "                                    | "                              | Chân công trình         | 8.250                                                          | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | NANO ONE EXTERIOR PUTTY-Bột trét ngoại thất                                            | kg              | "                                    | "                              | Chân công trình         | 10.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | TUYLIPS MAXCOAT INT-Bột trét chống thấm nội thất cao cấp                               | kg              | "                                    | "                              | Chân công trình         | 10.500                                                         | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | TUYLIPS MAXCOAT EXT-Bột trét chống thấm ngoại thất cao cấp                             | kg              | "                                    | "                              | Chân công trình         | 12.700                                                         | Tỉnh Hưng Yên            |
| 40  | Sơn           | Infor E6000 Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp                                            | Kg              | QCVN 16:2023/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT | Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam | Chưa bao gồm vận chuyển | 240.834                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Sơn chống thấm màu Color CT                                                      | Kg              | "                                    | "                              | Chưa bao gồm vận chuyển | 229.356                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor E8000 Sơn bóng ngoại thất cao cấp                                                | Kg              | "                                    | "                              | Chưa bao gồm vận chuyển | 305.157                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Sơn siêu bóng Nano ngoại thất cao                                                | Kg              | "                                    | "                              | Chưa bao gồm vận chuyển | 361.467                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                 | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)          | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                  |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|
|     |               | Infor Bóng Clear                                        | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 197.847                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor E500 Sơn mịn ngoại thất cao cấp                   | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 105.603                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao                 | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 195.972                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Sơn lót chống kiềm ngoại thất Eco                 | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 126.089                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano        | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 240.646                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Sơn chống thấm đa năng                            | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 204.149                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor E5000 Sơn bóng nội thất                           | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 249.900                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor E7000 Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp         | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 278.425                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Sơn siêu bóng Nano nội thất cao cấp               | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 325.472                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor A68 Green Sơn bán bóng nội thất                   | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 183.689                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor E200 Plus Sơn mịn nội thất                        | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 36.792                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor E300 Sơn mịn nội thất cao cấp                     | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 80.140                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor NANO PROTECT Sơn siêu trắng Nano nội thất cao cấp | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 90.797                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp               | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 121.821                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Sơn lót chống kiềm nội thất ECO                   | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 76.102                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Enamel Sơn men sứ ngoại thất cao cấp              | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 430.021                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Sơn giả đá vảy mịn                                | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 127.726                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Sơn giả đá vảy trung                              | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 180.556                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)          | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                  |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|
|     |               | Infor Sơn giả đá vẩy to                                | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 132.665                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Sơn nhũ vàng                                     | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 470.576                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Sơn nhũ bạc                                      | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 330.041                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Sơn nhũ đồng                                     | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 330.041                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn chống thấm màu cao cấp                    | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 225.246                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7in1              | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 298.586                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp V800          | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 228.068                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Super Nano - Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 344.551                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn Clear phủ bóng cao cấp                    | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 164.380                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300               | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 104.167                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp         | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 186.111                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn lót chống kiềm ngoại thất Eco             | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 119.780                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano    | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 230.912                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn chống thấm đa năng cao cấp                | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 201.178                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 5in1                | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 244.574                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 7in1                | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 266.975                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Super Nano Sơn siêu bóng nội thất cao cấp     | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 307.477                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn bán bóng nội thất V600                    | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 173.401                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                      | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)          | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                  |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|
|     |               | Visenlex Sơn nội thất V50                                    | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 36.015                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn nội thất cao cấp V100                           | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 78.025                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn nội thất Nano siêu trắng cao cấp Super White    | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 87.723                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn lót chống kiềm nội thất SUPERECO                | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 71.120                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp                 | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 116.487                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Diamond Extra Sơn men sứ ngoại thất cao cấp         | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 409.544                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn giả đá vảy mịn                                  | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 127.984                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn giả đá vảy trung                                | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 180.813                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn giả đá vảy to                                   | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 132.870                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn nhũ vàng                                        | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 468.930                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn nhũ bạc                                         | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 328.601                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Sơn nhũ đồng                                        | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 328.601                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Bột bả cao cấp chống thấm ngoại thất                | Kg              | TCVN 7239:2012          | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 12.222                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Bột bả cao cấp nội thất                             | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 10.185                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Bột bả cao cấp chống thấm ngoại thất Bao 40kg          | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 14.282                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Bột bả cao cấp nội thất Bao 40kg                       | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 12.106                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Vữa chống thấm 2 thành phần (1 bao 20kg + 1 can 5 lít) | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 36.667                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Vữa bù co ngót GROUT 888                               | Kg              | "                       | "            | Chưa bao gồm vận chuyển | 20.000                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                        | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất          | Vận chuyển (*)          | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                  |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|
|     |               | Visenlex Vữa chống thấm 2 thành phần V209                      | Kg              | "                       | "                     | Chưa bao gồm vận chuyển | 36.667                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Vữa bù co ngót GROUT 888                              | Kg              | "                       | "                     | Chưa bao gồm vận chuyển | 20.000                                                         | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Epoxy Sơn sàn công nghiệp cao cấp/Sơn lót                | Kg              | "                       | "                     | Chưa bao gồm vận chuyển | 368.677                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Epoxy Sơn sàn công nghiệp cao cấp/Sơn phủ                | Kg              | "                       | "                     | Chưa bao gồm vận chuyển | 406.278                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Infor Hợp chất kháng muối                                      | Kg              | "                       | "                     | Chưa bao gồm vận chuyển | 379.630                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Epoxy Sơn sàn công nghiệp cao cấp/Sơn lót             | Kg              | "                       | "                     | Chưa bao gồm vận chuyển | 368.677                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Epoxy Sơn sàn công nghiệp cao cấp/Sơn phủ             | Kg              | "                       | "                     | Chưa bao gồm vận chuyển | 406.278                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
|     |               | Visenlex Hợp chất kháng muối                                   | Kg              | "                       | "                     | Chưa bao gồm vận chuyển | 379.630                                                        | Xã Hoài Đức - TP. Hà Nội |
| 41  | Sơn           | Sơn lót nội thất công nghệ cao KT02                            | kg              | QCVN 16:2023/BXD        | Công ty Tây Bắc - BQP | Chân công trình         | 225.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech                    | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 110.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech                        | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 81.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech                            | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 75.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech                          | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 132.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech                              | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 190.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp                                 | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 275.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn lót kháng muối ngoại thất                                  | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 257.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt                         | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 205.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech                  | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 175.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn ngoại thất cao cấp Kantech                                 | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 135.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech                            | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 235.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Kantech                       | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 355.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn siêu bóng kháng muối ngoại thất cao cấp                    | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 368.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp KANTECH (BLOCKING – KP 01) | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 85.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn nội thất cao cấp KANTECH (ECO-LIFE – KP 03)                | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 80.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên            |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KANTECH (ARMOR – KP 02)  | kg              | "                       | "                     | Chân công trình         | 110.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên            |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                                      | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|---------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Sơn ngoại thất cao cấp KANTECH (PERFECT – KP 04) | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 100.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bột bả ngoại thất Kantech cao cấp                | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 13.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bột bả nội thất Kantech cao cấp                  | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 11.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE          | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 10.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE            | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 8.000                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn phủ bóng hệ nước cao cấp Clear - N           | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 195.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn nhũ đồng cao cấp                             | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 615.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech    | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 175.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn chống thấm màu cao cấp KT201                 | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 240.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn chống thấm NANO trong suốt cao cấp           | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 195.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp           | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 125.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp     | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 45.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp         | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 58.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót Epoxy Green Kantech                      | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 210.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn phủ Epoxy Green Kantech                      | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 230.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót Đá cao cấp                               | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 115.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn Đá kim cương đa sắc                          | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 165.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn Đá thạch anh hiệu ứng                        | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 175.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
| 42  | Sơn           | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp              | lít             | QCVN 16:2023/BXD        | Công ty Cổ phần phát triển khoa học kỹ thuật KNUS | Chân công trình | 105.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp            | lít             | "                       | "                                                 | Chân công trình | 126.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn mịn nội thất cao cấp                         | lít             | "                       | "                                                 | Chân công trình | 87.777                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn bóng nội thất cao cấp nano 8in1              | lít             | "                       | "                                                 | Chân công trình | 141.666                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp sapphire          | lít             | "                       | "                                                 | Chân công trình | 178.850                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn mịn ngoại thất cao cấp                       | lít             | "                       | "                                                 | Chân công trình | 103.850                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn bóng ngoại thất cao cấp nano 10in1           | lít             | "                       | "                                                 | Chân công trình | 178.850                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp men sứ sapphire | lít             | "                       | "                                                 | Chân công trình | 211.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
| 43  | Sơn           | Bột bả cao cấp nội thất                          | kg              | QCVN 16:2019/BXD        | Công ty TNHH xây dựng và thương mại P&T           | Chân công trình | 12.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bột bả cao cấp ngoại thất                        | kg              | "                       | "                                                 | Chân công trình | 13.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                                   | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất     | kg              | "                       | "                                              | Chân công trình | 115.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất   | kg              | "                       | "                                              | Chân công trình | 157.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót nội thất                        | kg              | "                       | "                                              | Chân công trình | 90.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót ngoại thất                      | kg              | "                       | "                                              | Chân công trình | 136.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn mịn nội thất                        | kg              | "                       | "                                              | Chân công trình | 50.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn bóng cao cấp nội thất               | kg              | "                       | "                                              | Chân công trình | 244.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn siêu bóng cao cấp nội thất          | kg              | "                       | "                                              | Chân công trình | 271.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn siêu mịn ngoại thất                 | kg              | "                       | "                                              | Chân công trình | 114.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn bóng cao cấp ngoại thất             | kg              | "                       | "                                              | Chân công trình | 279.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất        | kg              | "                       | "                                              | Chân công trình | 309.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn chống thấm màu                      | kg              | "                       | "                                              | Chân công trình | 243.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn chống thấm pha xi măng              | kg              | "                       | "                                              | Chân công trình | 178.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
| 44  | Sơn           | Sơn mịn nội thất N100                   | lít             | QCVN 16:2023-BXD        | Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8 | Chân công trình | 39.216                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả N200     | lít             | "                       | "                                              | Chân công trình | 88.256                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn siêu trắng trần cao cấp N500        | lít             | "                       | "                                              | Chân công trình | 76.917                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn nội thất bóng ngọc trai N600        | lít             | "                       | "                                              | Chân công trình | 142.856                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)        | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700            | lít             | "                       | "            | Chân công trình | 179.003                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn nội thất Men sứ đặc biệt N800              | lít             | "                       | "            | Chân công trình | 338.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550                | lít             | "                       | "            | Chân công trình | 104.325                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn ngoại thất bóng ngọc trai N650             | lít             | "                       | "            | Chân công trình | 179.003                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790          | lít             | "                       | "            | Chân công trình | 211.611                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn ngoại thất Men sứ đặc biệt N750            | lít             | "                       | "            | Chân công trình | 392.933                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn chống thấm màu cao cấp N850                | lít             | "                       | "            | Chân công trình | 189.006                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn chống thấm pha xi măng N950                | lít             | "                       | "            | Chân công trình | 119.022                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm nội thất N300               | lít             | TCVN<br>8652:2020       | "            | Chân công trình | 77.567                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N400       | lít             | "                       | "            | Chân công trình | 106.997                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250             | lít             | "                       | "            | Chân công trình | 96.308                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350     | lít             | "                       | "            | Chân công trình | 127.075                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)             | kg              | TCVN 7239:2014          | "            | Chân công trình | 7.963                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)           | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 9.506                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Trắng) | kg              | TCVN 8652:2020          | "            | Chân công trình | 94.500                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đỏ)    | kg              | "                       | "            | Chân công trình | 130.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                                                 | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Vàng) | kg              | "                       | "                                                            | Chân công trình | 130.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đen)  | kg              | "                       | "                                                            | Chân công trình | 130.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sơn bê tông)   | kg              | "                       | "                                                            | Chân công trình | 73.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
| 45  | Sơn           | Sơn mịn nội thất cao cấp                      | kg              | QCVN 16:2023/BXD        | Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ - Tập đoàn Global Plus | Chân công trình | 22.727                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp           | kg              | "                       | "                                                            | Chân công trình | 38.545                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn mịn ngoại thất cao cấp                    | kg              | "                       | "                                                            | Chân công trình | 46.364                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp         | kg              | "                       | "                                                            | Chân công trình | 54.364                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
| 46  | Sơn           | Sơn lót nội thất Building-R96                 | kg              | QCVN 16:2023/BXD        | Công ty CP Tập đoàn Sơn HT                                   | Chân công trình | 105.820                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm nội thất-R90               | kg              | "                       | "                                                            | Chân công trình | 137.566                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót ngoại thất Building-R98               | kg              | "                       | "                                                            | Chân công trình | 134.039                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất-R91             | kg              | "                       | "                                                            | Chân công trình | 180.335                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất-R97        | kg              | "                       | "                                                            | Chân công trình | 196.429                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn nội thất-R80                              | kg              | "                       | "                                                            | Chân công trình | 44.283                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn nội thất cao cấp-R81                      | kg              | "                       | "                                                            | Chân công trình | 83.333                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sơn siêu trắng trần nội thất-R89              | kg              | "                       | "                                                            | Chân công trình | 104.066                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                     | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                                 | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực             |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------------|
|     |               | Sơn nội thất bóng siêu phủ (Lau chùi tối đa)-R82 Plus                       | kg              | "                       | "                                            | Chân công trình | 234.406                                                  | Tỉnh Hưng Yên       |
|     |               | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp (Chịu chùi rửa tối đa)-R83                   | kg              | "                       | "                                            | Chân công trình | 259.503                                                  | Tỉnh Hưng Yên       |
|     |               | Sơn ngoại thất-R84                                                          | kg              | "                       | "                                            | Chân công trình | 103.325                                                  | Tỉnh Hưng Yên       |
|     |               | Sơn ngoại thất cao cấp-R85                                                  | kg              | "                       | "                                            | Chân công trình | 114.057                                                  | Tỉnh Hưng Yên       |
|     |               | Sơn ngoại thất bóng siêu sạch ( Chịu chùi rửa tối đa)-R86                   | kg              | "                       | "                                            | Chân công trình | 329.678                                                  | Tỉnh Hưng Yên       |
|     |               | SUPER COVER - Sơn ngoại thất bóng siêu phủ ( Chịu chùi rửa tối đa)-R87 Plus | kg              | "                       | "                                            | Chân công trình | 395.712                                                  | Tỉnh Hưng Yên       |
|     |               | Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp ( Chịu chùi rửa tối đa)-R88                | kg              | "                       | "                                            | Chân công trình | 492.593                                                  | Tỉnh Hưng Yên       |
|     |               | Sơn chống thấm cao cấp-R92                                                  | kg              | "                       | "                                            | Chân công trình | 213.889                                                  | Tỉnh Hưng Yên       |
|     |               | Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt-R93                                     | kg              | "                       | "                                            | Chân công trình | 241.435                                                  | Tỉnh Hưng Yên       |
|     |               | Sơn chống thấm thế hệ mới-HTGroup                                           | kg              | "                       | "                                            | Chân công trình | 505.556                                                  | Tỉnh Hưng Yên       |
|     |               | Sơn bóng không màu- R95                                                     | kg              | "                       | "                                            | Chân công trình | 206.229                                                  | Tỉnh Hưng Yên       |
|     |               | Sơn nhũ đồng cao cấp-R94                                                    | kg              | "                       | "                                            | Chân công trình | 754.630                                                  | Tỉnh Hưng Yên       |
|     |               | Bột bả nội thất                                                             | kg              | TCVN 7239:2014          | "                                            | Chân công trình | 8.912                                                    | Tỉnh Hưng Yên       |
|     |               | Bột bả ngoại thất                                                           | kg              | TCVN 7239:2014          | "                                            | Chân công trình | 11.458                                                   | Tỉnh Hưng Yên       |
| 47  | Nhựa đường    | <i>Các sản phẩm nhựa đường</i>                                              |                 |                         | <b>Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường ADCo</b> |                 |                                                          |                     |
|     |               | Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)                                         | tấn             | TCVN 11193:2021         | "                                            | Giao tại kho    | 26.900.000                                               | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)                                             | tấn             | TCVN 11193:2021         | "                                            | Giao tại kho    | 26.500.000                                               | Thành phố Hải Phòng |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                         | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*) | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực             |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------|--------------|----------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |               | Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)                       | tấn             | TCVN 11193:2021<br>TCVN 13048:2024     | "            | Giao tại kho   | 27.100.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)                       | tấn             | TCVN 11193:2021                        | "            | Giao tại kho   | 27.500.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhựa đường 40/50                                                | tấn             | TCVN 13567-1:2022                      | "            | Giao tại kho   | 20.500.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhựa đường 40/50 PG70                                           | tấn             | TCVN 13567-1:2022<br>TCVN 13049-1:2020 | "            | Giao tại kho   | 21.500.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhựa đường 60/70                                                | tấn             | TCVN 13567-1:2022                      | "            | Giao tại kho   | 18.500.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhựa đường 60/70 PG64                                           | tấn             | TCVN 13567-1:2022<br>TCVN 13049-1:2020 | "            | Giao tại kho   | 18.700.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bột)                | tấn             | TCVN 13150-2:2020                      | "            | Giao tại kho   | 19.000.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhựa đường Colflex® PA (nhựa đường Polyme - TCVN 13048:2024)    | tấn             | TCVN 13048:2024                        | "            | Giao tại kho   | 27.300.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | <b><i>Các sản phẩm nhũ tương/MC</i></b>                         |                 |                                        |              |                |                                                                |                     |
|     |               | Nhũ tương CRS-1                                                 | tấn             | TCVN 8817-1:2011                       | "            | Giao tại kho   | 15.100.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhũ tương CSS-1                                                 | tấn             | TCVN 8817-1:2011                       | "            | Giao tại kho   | 16.000.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhũ tương CSS-1h                                                | tấn             | TCVN 8817-1:2011                       | "            | Giao tại kho   | 16.500.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhũ tương CRS-2                                                 | tấn             | TCVN 8817-1:2011                       | "            | Giao tại kho   | 16.300.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)                        | tấn             | TCVN 8816:2011                         | "            | Giao tại kho   | 21.900.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhũ tương nhựa đường RapidBond® Plus (CRS-2P)                   | tấn             | TCVN 8816:2011                         | "            | Giao tại kho   | 22.800.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhũ tương nhựa đường RapidBond® Ultra (Novabond®)               | tấn             | TCVN 12759-1:2019                      | "            | Giao tại kho   | 22.300.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhựa đường lỏng MC-70                                           | tấn             | TCVN 8818-1:2011                       | "            | Giao tại kho   | 31.000.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | <b><i>Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác</i></b> |                 |                                        |              |                |                                                                |                     |
|     |               | Nhũ tương nhựa đường axit thấm bảm EAP (EcoPrime®)              | tấn             | TCVN 14270:2024                        | "            | Giao tại kho   | 22.500.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế               | tấn             | TCVN 13150-1:2020                      | "            | Giao tại kho   | 18.100.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing       | tấn             | TCVN 12316:2018                        | "            | Giao tại kho   | 29.900.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |
|     |               | Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS                                   | tấn             | TCVN 12316:2018                        | "            | Giao tại kho   | 72.900.000                                                     | Thành phố Hải Phòng |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                             | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                       | Vận chuyển (*)       | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Ghi chú:</b><br>1. <i>Cước vận tải các sản phẩm nhựa đường là 3.550đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.650đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi.</i><br>2. <i>Cước vận tải các sản phẩm nhũ tương là 4.950đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 6.500đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi.</i><br>3. <i>Chi phí tưới các sản phẩm nhũ tương là 1.100.000 đồng/tấn, đối với MC 70 là 1.250.000 đồng/tấn</i> |               |                                                                                     |                 |                         |                                    |                      |                                                                |                     |
| 48                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Nhựa đường    | <b>Loại nhựa đường - Xá</b>                                                         |                 |                         | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex |                      |                                                                |                     |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | Nhựa đường 60/70 - xá                                                               | kg              | "                       | "                                  | Tại các điểm nhà máy | 18.500                                                         | Thành phố Hải Phòng |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | Nhựa đường nhũ tương CRSI - xá                                                      | kg              | "                       | "                                  | Tại các điểm nhà máy | 14.700                                                         | Thành phố Hải Phòng |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | Nhựa đường nhũ tương CSSI - xá                                                      | kg              | "                       | "                                  | Tại các điểm nhà máy | 16.200                                                         | Thành phố Hải Phòng |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | Nhựa đường polime PMB 1 - xá                                                        | kg              | "                       | "                                  | Tại các điểm nhà máy | 26.600                                                         | Thành phố Hải Phòng |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | Nhựa đường polime PMB 3 - xá                                                        | kg              | "                       | "                                  | Tại các điểm nhà máy | 26.900                                                         | Thành phố Hải Phòng |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | Nhựa đường lỏng MC70 - xá                                                           | kg              | "                       | "                                  | Tại các điểm nhà máy | 30.500                                                         | Thành phố Hải Phòng |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | <b>Loại nhựa đường - Phuy</b>                                                       |                 |                         |                                    |                      |                                                                |                     |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | Nhựa đường 60/70 - phuy                                                             | kg              | "                       | "                                  | Tại các điểm nhà máy | 20.300                                                         | Thành phố Hải Phòng |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | Nhựa đường nhũ tương CRSI - phuy                                                    | kg              | "                       | "                                  | Tại các điểm nhà máy | 17.200                                                         | Thành phố Hải Phòng |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | Nhựa đường nhũ tương CSSI - phuy                                                    | kg              | "                       | "                                  | Tại các điểm nhà máy | 18.700                                                         | Thành phố Hải Phòng |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | Nhựa đường lỏng MC70 - phuy                                                         | kg              | "                       | "                                  | Tại các điểm nhà máy | 33.000                                                         | Thành phố Hải Phòng |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | <b>Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác</b>                            |                 |                         |                                    |                      |                                                                |                     |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng thi công láng nhựa | kg              | "                       | "                                  | Tại các điểm nhà máy | 15.200                                                         | Thành phố Hải Phòng |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               | Nhựa đường nhũ tương CSS1h - xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế              | kg              | "                       | "                                  | Tại các điểm nhà máy | 18.100                                                         | Thành phố Hải Phòng |
| <b>Ghi chú: Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo tại các điểm Nhà máy, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới.</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                      |               |                                                                                     |                 |                         |                                    |                      |                                                                |                     |

| STT | Nhóm vật liệu             | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                                         | Vận chuyển (*)                          | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------|
| 49  | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 3mm  | m <sup>2</sup>  | TCVN 10103:2013         | Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Top Asia Việt Nam | Chân công trình                         | 480.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 4mm  | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                                    | Chân công trình                         | 639.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 5mm  | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                                    | Chân công trình                         | 800.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 6mm  | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                                    | Chân công trình                         | 1.051.000                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 8mm  | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                                    | Chân công trình                         | 1.400.000                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 10mm | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                                    | Chân công trình                         | 1.750.000                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asia Lite dày 12mm | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                                    | Chân công trình                         | 2.182.000                                                | Tỉnh Hưng Yên |
| 50  | Vật liệu tấm lợp, bao che | <i>Tôn Austnam 1 lớp</i>                                                 |                 |                         | Công ty Cổ phần AUSTNAM                              |                                         |                                                          |               |
|     |                           | Tôn Austnam 11 sóng AC11 - 0,45mm                                        | m <sup>2</sup>  | ASTM A755/A792/A924     | "                                                    | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 194.545                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Tôn Austnam 11 sóng AC11 - 0,47mm                                        | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                                    | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 198.182                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Tôn Austnam 6 sóng ATEK1000 - 0,45mm                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                                    | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 195.455                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Tôn Austnam 6 sóng ATEK1000 - 0,47mm                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                                    | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 199.091                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Tôn Austnam 5 sóng ATEK1088 - 0,45mm                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                                    | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 190.909                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Tôn Austnam 5 sóng ATEK1088 - 0,47mm                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                                    | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 195.455                                                  | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                 | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)                          | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Tôn Austnam 11 sóng AD11 - 0,42mm                                       | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 180.909                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam 11 sóng AD11 - 0,45mm                                       | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 186.364                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam 6 sóng AD06 - 0,42mm                                        | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 181.818                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam 6 sóng AD06 - 0,45mm                                        | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 189.091                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam AD05 - 0,42mm                                               | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 178.182                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam 5 sóng AD05 - 0,45mm                                        | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 185.455                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)                             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 190.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm                                           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 248.182                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm                                           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 253.636                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,45mm                                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 227.273                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,47mm                                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 231.818                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Tôn mái EPS Austnam chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS dày 50mm</b> |                 |                         |              |                                         |                                                                |               |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)                          | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3                | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 390.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b><i>Tôn mái PU Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm</i></b> |                 |                         |              |                                         |                                                          |               |
|     |               | Tôn Austnam APU1-11sóng 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3            | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 282.727                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam APU1 -11 sóng 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 286.364                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 279.091                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 283.636                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3         | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 262.727                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3         | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 269.091                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 259.091                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 265.455                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b><i>Phụ kiện tôn Austnam</i></b>                                     |                 |                         |              |                                         |                                                          |               |
|     |               | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm                       | md              | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 52.727                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm                       | md              | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 69.545                                                   | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)                          | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm | md              | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 100.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm | md              | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 57.727                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm | md              | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 75.909                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm | md              | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 110.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm | md              | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 58.636                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm | md              | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 77.727                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm | md              | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 112.727                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b><i>Tôn Suntek 1 lớp</i></b>                   |                 |                         |              |                                         |                                                                |               |
|     |               | Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 122.727                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 134.545                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 123.636                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 135.455                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 120.909                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)                          | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm                             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 132.727                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Suntek ELOK420 dày 0.45mm,G550(3 sóng )                      | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 195.455                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Suntek ESEAM480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 179.091                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b><i>Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm</i></b>   |                 |                         |              |                                         |                                                          |               |
|     |               | Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 213.636                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 225.455                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3  | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 212.727                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 224.545                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b><i>Phụ kiện tôn Suntek</i></b>                                |                 |                         |              |                                         |                                                          |               |
|     |               | Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm                         | md              | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 40.000                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm                         | md              | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 51.818                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm                         | md              | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 72.727                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm                         | md              | "                       | "            | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 43.636                                                   | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu                    | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)      | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                           | Nhà sản xuất                                                  | Vận chuyển (*)                          | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|----------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                  | Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm     | md              | "                                                                 | "                                                             | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 56.364                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                                  | Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm     | md              | "                                                                 | "                                                             | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 80.909                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                                  | <b><i>Vật tư phụ</i></b>                     |                 |                                                                   |                                                               |                                         |                                                                |               |
|     |                                  | Đai bắt tôn Alok                             | cái             |                                                                   | "                                                             | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 10.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                                  | Vít sắt dài 65mm                             | cái             |                                                                   | "                                                             | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 2.091                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                                  | Vít sắt dài 45mm                             | cái             |                                                                   | "                                                             | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 1.545                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                                  | Vít sắt dài 20mm                             | cái             |                                                                   | "                                                             | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 1.091                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                                  | Vít bắt đai Alok                             | cái             |                                                                   | "                                                             | Trên phương tiện bên mua tại các đại lý | 636                                                            | Tỉnh Hưng Yên |
| 51  | <b>Vật liệu tấm lợp, bao che</b> | <b><i>Tôn cán sóng 1 lớp</i></b>             |                 |                                                                   | <b>Công ty Cổ phần Hoa Sen Home - Chi nhánh tỉnh Hưng Yên</b> |                                         |                                                                |               |
|     |                                  | Tôn lạnh màu trong AZ70 0,3mm x 1200mm G550  | m <sup>2</sup>  | JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | "                                                             | Chân công trình                         | 77.778                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                                  | Tôn lạnh màu trong AZ70 0,35mm x 1200mm G550 | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình                         | 86.574                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                                  | Tôn lạnh màu trong AZ70 0,4mm x 1200mm G550  | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình                         | 98.611                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                                  | Tôn lạnh màu trong AZ70 0,45mm x 1200mm G550 | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình                         | 108.333                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                                  | Tôn lạnh màu trong AZ70 0,5mm x 1200mm G550  | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "                                                             | Chân công trình                         | 118.519                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)               | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                           | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Tôn lạnh màu trong AZ100 0,3mm x 1200mm G550          | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 80.556                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu trong AZ100 0,35mm x 1200mm G550         | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 89.352                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu trong AZ100 0,4mm x 1200mm G550          | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 101.389                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu trong AZ100 0,45mm x 1200mm G550         | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 111.111                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu trong AZ100 0,5mm x 1200mm G550          | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 121.296                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm G550                 | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 84.259                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm G550                | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 94.444                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm G550                 | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 106.481                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm G550                | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 117.593                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm G550                 | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 129.167                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Tôn cách nhiệt</b>                                 |                 |                                                                   |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm  | m <sup>2</sup>  | JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | "            | Chân công trình | 150.926                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 160.185                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm  | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 169.444                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 178.704                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm  | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 187.963                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm  | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 152.778                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 162.037                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm  | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 171.296                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm | m <sup>2</sup>  | "                                                                 | "            | Chân công trình | 180.556                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu      | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                               | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)            | Nhà sản xuất                 | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                    | Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup>  | "                                  | "                            | Chân công trình | 189.815                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Tôn lạnh màu AZ100 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup>  | "                                  | "                            | Chân công trình | 144.444                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Tôn lạnh màu AZ100 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm                                                                                                                                                | m <sup>2</sup>  | "                                  | "                            | Chân công trình | 153.704                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Tôn lạnh màu AZ100 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup>  | "                                  | "                            | Chân công trình | 162.963                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Tôn lạnh màu AZ100 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm                                                                                                                                                | m <sup>2</sup>  | "                                  | "                            | Chân công trình | 172.222                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Tôn lạnh màu AZ100 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup>  | "                                  | "                            | Chân công trình | 181.481                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Tôn lạnh màu AZ100 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup>  | "                                  | "                            | Chân công trình | 146.296                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Tôn lạnh màu AZ100 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm                                                                                                                                                | m <sup>2</sup>  | "                                  | "                            | Chân công trình | 155.556                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Tôn lạnh màu AZ100 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup>  | "                                  | "                            | Chân công trình | 164.815                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Tôn lạnh màu AZ100 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm                                                                                                                                                | m <sup>2</sup>  | "                                  | "                            | Chân công trình | 174.074                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Tôn lạnh màu AZ100 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup>  | "                                  | "                            | Chân công trình | 183.333                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
| 52  | <b>Gạch ốp lát</b> | Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung phổ thông, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-6601,02, PG6-6601,02,...                                                                    | m <sup>2</sup>  | QCVN16:2019/BXD<br>TCVN 13113:2020 | <b>Gạch ốp lát Viglacera</b> | Chân công trình | 294.342                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt thường, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,..., PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,... | m <sup>2</sup>  | "                                  | "                            | Chân công trình | 244.424                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung phổ thông, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-8801,02, PG6-8801,02,...                                                                    | m <sup>2</sup>  | "                                  | "                            | Chân công trình | 327.046                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm men thường, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGM 4801,02,..., P23-GM 4801,02,..., P23-GP 4801,02,...                                              | m <sup>2</sup>  | "                                  | "                            | Chân công trình | 321.882                                                  | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,... PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,... | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 253.031                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,..., PGT 15901,02,... ,                                                                 | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 368.357                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...                                                               | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 378.685                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm muối tiêu , Nhóm gạch Bia, gạch granite nhãn hiệu Viglacera, gạch dày: PTSMT 601,02,...                                                                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 313.276                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm độ dày 20mm Nhóm gạch Bia, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3301,02,... PSH20-3301,02,...                                                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 588.683                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch Bia, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3601,02,... PSH20-3601,02,...                                                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 588.683                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch Bia, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-6601,02,... PSH20-6601,02,...                                                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 588.683                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm độ dày 20mm Nhóm gạch Bia, gạch granite nhãn hiệu Viglacera:PCL20-45901,02,... PSH20-45901,02,...                                                         | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 588.683                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,... PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 253.031                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm viền điểm, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhãn hiệu Viglacera                                                                                                | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 289.178                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch Bia, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...                                                                           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 345.981                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 8801,02,...                                                                                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 418.275                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm viền điểm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera                                                                                                               | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 359.751                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 61201,02,...                                                                                        | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 509.504                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..                                             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 435.488                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,...                                                                                      | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 423.439                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,... | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 253.031                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,...                                           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 289.178                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 3601,02,...                                                                                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 345.981                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, men matt thường Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,... | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 244.424                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...                                                            | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 280.571                                                  | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 6601,02,...                                                                                           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 345.981                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,..., PGT 15901,02,...                                                                                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 368.357                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...                                                                               | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 378.685                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,... PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,... | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 253.031                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,... PK 364001,02,...                                           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 289.178                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 3601,02,...                                                                                           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 345.981                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, matt thường Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,... PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...     | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 244.424                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,... PK 664001,02,...                                                            | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 280.571                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói R: Ngói R03,06,..                                                                                                                        | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 227.211                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói Q: Ngói Q03,06,..                                                                                                                        | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 261.637                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói T: Ngói T03,06,..                                                                                                                        | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 347.702                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                    | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói S: Ngói S03,06,....                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 332.210                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Piata: Ngói PT03,06,..                | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 504.340                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói uno: Ngói UN03,06,..                  | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 309.833                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đá nung kết kích thước 120x240cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 835.185                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đá nung kết kích thước 120x240cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 835.185                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đá nung kết kích thước 120x280cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 835.185                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đá nung kết kích thước 120x280cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 835.185                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta            | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta            | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                        | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 20mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta                               | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 20mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta                               | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 20mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta                              | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 50mm, TCVN 7959:2017                     | m <sup>3</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 1.877.478                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 60mm, TCVN 7959:2017                     | m <sup>3</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 1.877.478                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 75mm, TCVN 7959:2017                     | m <sup>3</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 1.877.478                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 80mm, TCVN 7959:2017                     | m <sup>3</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 1.877.478                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 120mm, TCVN 7959:2017                    | m <sup>3</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 1.877.478                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm, TCVN 7959:2017                    | m <sup>3</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 1.727.478                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm                                    | m <sup>3</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 1.727.478                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm,TCVN 12867:2020 | m <sup>3</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 5.024.250                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm, TCVN 12867:2020      | m <sup>3</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 5.024.250                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                     | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)             | Nhà sản xuất               | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020 | m <sup>3</sup>  | "                                   | "                          | Chân công trình | 4.389.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020 | m <sup>3</sup>  | "                                   | "                          | Chân công trình | 4.389.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020 | m <sup>3</sup>  | "                                   | "                          | Chân công trình | 4.389.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm, TCVN 12867:2020 | m <sup>3</sup>  | "                                   | "                          | Chân công trình | 4.389.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm, TCVN 12867:2020 | m <sup>3</sup>  | "                                   | "                          | Chân công trình | 4.389.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm, TCVN 12867:2020 | m <sup>3</sup>  | "                                   | "                          | Chân công trình | 4.389.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020     | m <sup>3</sup>  | "                                   | "                          | Chân công trình | 3.522.750                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020     | m <sup>3</sup>  | "                                   | "                          | Chân công trình | 3.522.750                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020     | m <sup>3</sup>  | "                                   | "                          | Chân công trình | 3.522.750                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm                                 | m <sup>3</sup>  | "                                   | "                          | Chân công trình | 2.104.595                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
| 53  | Gạch ốp lát   | <b>Gạch thanh gỗ KT150x800mm xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m<sup>2</sup>)</b>                                         |                 |                                     | <b>Công ty Cổ phần CMC</b> |                 |                                                                |               |
|     |               | Gạch thanh gỗ KT150x800mm men matt                                                                                          | m <sup>2</sup>  | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 13113:2020 | "                          | Chân công trình | 274.933                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99 m<sup>2</sup>)</b>                                                 |                 |                                     |                            |                 |                                                                |               |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                               | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng)                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 167.322                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình)                      | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 169.767                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình)                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 177.322                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT300x300mm ceramic ốp lát bề bơi màu xanh( men bóng)                         | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 192.656                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT300x300mm ceramic gạch bông xương trắng( men matt)                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 202.656                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch thẻ trang trí Ceramic KT250x500mm (hộp = 8 viên = 1 m<sup>2</sup>)</b>        |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Các mẫu thẻ trang trí KT250x500mm men sugar                                           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 201.710                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch ốp lát ngoài trời KT500x500mm Ceramic (Hộp = 06 viên = 1.5 m<sup>2</sup>)</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Các mẫu KT500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình)                         | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 149.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)                               | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 175.713                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m<sup>2</sup>)</b>         |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | <b>* Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm</b>                                            |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano màu nhạt + đậm                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 264.544                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano đầu viên                                | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 276.461                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano điểm trang trí                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 322.294                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm men matt màu nhạt + đậm                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 276.614                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt đầu viên                                    | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 288.378                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt điểm trang trí                              | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 332.378                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>* Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm - Bộ Năng Phương Nam</b>                       |                 |                         |              |                 |                                                                |               |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                 | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Các mẫu ốp lát mài nano màu nhạt + đậm (bộ Năng Phương Nam)                                             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 272.336                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu ốp lát mài nano đầu viên (bộ Năng Phương Nam)                                                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 283.794                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu ốp lát mài nano điểm trang trí (bộ Năng Phương Nam)                                             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 329.322                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch ốp lát Semi porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m<sup>2</sup>)</b>                      |                 |                         |              |                 |                                                          |               |
|     |               | Các mẫu ốp lát KT300x600mm màu đậm + nhạt                                                               | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 196.507                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu ốp lát KT300x600mm đầu viên                                                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 200.581                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu ốp lát KT300x600mm điểm trang trí                                                               | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 202.619                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch ốp lát Ceramic KT400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m<sup>2</sup>)</b>                      |                 |                         |              |                 |                                                          |               |
|     |               | Tất cả các mẫu KT400x600mm men matt                                                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 163.915                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch ốp lát porcelain KT600x600mm (hộp = 4 viên = 1.44 m<sup>2</sup>)</b>                            |                 |                         |              |                 |                                                          |               |
|     |               | Các mẫu KT600x600mm porcelrain nano màu sáng + màu đậm                                                  | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 242.239                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT600x600mm porcelrain men kim cương màu sáng                                                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 268.822                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT600x600mm porcelrain men kim cương màu đậm                                                    | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 292.656                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT600x600mm porcelrain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)                                | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 301.211                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT600x600mm porcelrain men matt                                                                 | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 254.308                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch ốp lát Semi porcelain KT600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m<sup>2</sup>)</b>                      |                 |                         |              |                 |                                                          |               |
|     |               | Tất cả các mẫu KT600x600mm semi porcelrain                                                              | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 200.581                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch ốp lát Ceramic KT600x600mm mài bóng nano &amp; men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m<sup>2</sup>)</b> |                 |                         |              |                 |                                                          |               |
|     |               | Tất cả các mẫu KT600x600mm ceramic                                                                      | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 163.915                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m<sup>2</sup>)</b>                           |                 |                         |              |                 |                                                          |               |
|     |               | Các mẫu KT400x800mm Porcelrain men kim cương màu đậm + nhạt                                             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 314.694                                                  | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                            | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Các mẫu KT400x800mm Porcelain điểm men kim cương                                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 354.569                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT400x800mm Porcelain men matt màu đậm + nhợt                              | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 334.975                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT400x800mm Porcelain điểm men matt                                        | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 365.569                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT400x800mm Porcelain men kim cương viên viên                              | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 325.350                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch ốp lát Semi porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m<sup>2</sup>)</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain màu nhợt + màu đậm                       | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 233.174                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain đầu viên                                 | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 237.248                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcelain điểm trang trí                           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 239.285                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch ốp lát Granite KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m<sup>2</sup>)</b>        |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Tất cả các mẫu KT800x800mm Granite                                                 | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 377.804                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch ốp lát Porcelain KT800x800mm (hộp = 3 viên = 1.92 m<sup>2</sup>)</b>       |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu sáng                                    | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 294.985                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu đậm                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 301.883                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu sáng                               | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 342.996                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu đậm                                | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 366.371                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch ốp lát Semi porcelain KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m<sup>2</sup>)</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Tất cả các mẫu KT800x800mm semi porcelain                                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 233.174                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Gạch ốp lát Porcelain KT600x1200mm (Hộp = 02 viên = 1.44 m<sup>2</sup>)</b>     |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Các mẫu KT600x1200mm porcelain men kim cương                                       | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 426.947                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Các mẫu KT600x1200mm porcelain men matt                                            | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 416.558                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu      | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)             | Nhà sản xuất                  | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                    | Các mẫu KT600x1200mm porcelrain Carving                                                | m <sup>2</sup>  | "                                   | "                             | Chân công trình | 436.878                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | <b>Gạch ốp lát Granite KT1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2)</b> |                 |                                     |                               |                 |                                                                |               |
|     |                    | Tất cả các mẫu KT1000x1000mm Granite                                                   | m <sup>2</sup>  | "                                   | "                             | Chân công trình | 502.560                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | <b>Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đỉnh vít):</b>                          |                 |                                     |                               |                 |                                                                |               |
|     |                    | RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)                                                   | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 36.380                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | RF07, GR03 (màu nâu cafe)                                                              | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 36.380                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)                                              | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 36.380                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)                                              | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 36.380                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | RF08, TRT04 (xanh cobalt)                                                              | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 36.380                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | <b>Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) :</b>                 |                 |                                     |                               |                 |                                                                |               |
|     |                    | RF102N, RFR102 (màu xanh dương)                                                        | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 40.120                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)                                                          | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 40.120                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)                                                           | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 40.120                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)                                        | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 40.120                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | RF105N, RFR105 (xanh cobalt)                                                           | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 40.120                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | <b>Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài)</b>                                       |                 |                                     |                               |                 |                                                                |               |
|     |                    | NC05 (màu đỏ tươi)                                                                     | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 37.425                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | NC06 (màu xanh dương)                                                                  | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 37.425                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | NC07 (màu nâu cafe)                                                                    | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 37.425                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | NC09 (màu xanh tím than)                                                               | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 37.425                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | NC08 (màu xanh cobalt)                                                                 | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 39.020                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | <b>Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) :</b>                                        |                 |                                     |                               |                 |                                                                |               |
|     |                    | RC05 (màu đỏ tươi)                                                                     | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 35.170                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | RC06 (màu xanh dương)                                                                  | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 35.170                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | RC07 (màu nâu cafe)                                                                    | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 35.170                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | RC09 (màu xanh tím than)                                                               | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 35.170                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | RC08 (màu xanh tím than)                                                               | Viên            | "                                   | "                             | Chân công trình | 36.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
| 54  | <b>Gạch ốp lát</b> | Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,...       | m <sup>2</sup>  | QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 13113:2020 | <b>Công ty TNHH Thạch Bàn</b> | Chân công trình | 227.778                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,...       | m <sup>2</sup>  | "                                   | "                             | Chân công trình | 218.519                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu      | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                      | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)           | Nhà sản xuất               | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                    | Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO<br>KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, ...    | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                          | Chân công trình | 276.852                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO<br>KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, ...    | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                          | Chân công trình | 267.593                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, ...      | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                          | Chân công trình | 313.889                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, ...      | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                          | Chân công trình | 369.444                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, LGM612, PGB612, LGB612, ... | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                          | Chân công trình | 398.148                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36                                    | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                          | Chân công trình | 332.407                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60                                    | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                          | Chân công trình | 332.407                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48                                    | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                          | Chân công trình | 379.630                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80                                    | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                          | Chân công trình | 397.222                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212                           | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                          | Chân công trình | 434.259                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
| 55  | <b>Gạch ốp lát</b> | Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt. Nhóm BIII 300x300                                       | m <sup>2</sup>  | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 | <b>Công ty Cổ phần TTC</b> | Chân công trình | 187.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt. Nhóm BIII 400x400                                       | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                          | Chân công trình | 240.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Nhóm BIII 300x600                                       | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                          | Chân công trình | 205.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                    | Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Nhóm BIII 400x800                                       | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                          | Chân công trình | 255.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                           | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                                | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|---------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Nhóm BIIa 400x600                                                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 235.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, Matt Nhóm BIIa 600x600                                                                | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 245.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Nhóm BIIa 600x600                                                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 265.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bia 300x600                                                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 315.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bia 400x800                                                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 395.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bia 600x600                                                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 335.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bia 800x800                                                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 375.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bia 600x1200                                                  | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 495.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bia 1000x1000                                                 | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 465.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bia 1200x1200                                                 | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 575.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ngói sóng trắng men bóng 300x410                                                                                                  | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 361.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ngói phẳng trắng men Matt 300x410                                                                                                 | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 413.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
| 56  | Gạch ốp lát   | <b>Gạch Đồng Tâm</b><br><b>(gạch Ốp tường/lát nền)</b>                                                                            |                 | QCVN 16:2023/BXD        | <b>Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm</b> | Chân công trình |                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040MNDA001/4040MNDA002/4040MNDA003/4040MNDA004. Kích thước 400x400(mm)                      | m2              | "                       | "                                           | Chân công trình | 216.667                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040LYSON001, 4040LYSON004. Kích thước 400x400(mm) | m2              | "                       | "                                           | Chân công trình | 230.556                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060MNDA001, 3060MNDA002, 3060MNDA003, 3060MNDA004. Kích thước 300x600(mm)                   | m2              | "                       | "                                           | Chân công trình | 220.370                                                  | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                           | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                        | Nhà sản xuất               | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007. Kích thước 300x600(mm) | m2              | "                                                              | "                          | Chân công trình | 220.370                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Ceramic mã số: 3060MNDA010/011. Kích thước 300x600(mm)                                                                                                | m2              | "                                                              | "                          | Chân công trình | 180.556                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005. Kích thước 600x600(mm)                                                    | m2              | "                                                              | "                          | Chân công trình | 241.667                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060MNDA001, 6060MNDA015, 6060MNDA017. Kích thước 600x600(mm)                                                                | m2              | "                                                              | "                          | Chân công trình | 231.481                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 8080MTDA001-H+. Kích thước 800x800(mm)                                                                                       | m2              | "                                                              | "                          | Chân công trình | 330.556                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 100MTDA001-H+, 100MTDA002-H+. Kích thước 1000x1000(mm)                                                                       | m2              | "                                                              | "                          | Chân công trình | 545.371                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 60120NILE001-H+/60120NILE003-H+/. Kích thước 600x1200(mm)                                                                    | m2              | "                                                              | "                          | Chân công trình | 530.556                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ngói tráng men</b>                                                                                                                                             |                 |                                                                |                            |                 |                                                          |               |
|     |               | Ngói lợp tráng men Titan                                                                                                                                          | viên            | TCVN 9133:2011                                                 | "                          | Chân công trình | 32.870                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ngói lợp tráng men Alpha                                                                                                                                          | viên            | TCVN 9133:2011                                                 | "                          | Chân công trình | 42.593                                                   | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Keo dán gạch</b>                                                                                                                                               |                 |                                                                |                            |                 |                                                          |               |
|     |               | Keo dán gạch Ốp tường(25kg)                                                                                                                                       | Bao             | ISO13007-1:2014                                                | "                          | Chân công trình | 258.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Keo dán gạch Lát nền (25kg)                                                                                                                                       | Bao             | ISO13007-1:2014                                                | "                          | Chân công trình | 217.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
| 57  | Vật liệu khác | Bê tông khối 07                                                                                                                                                   | Bộ              | ISO 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 12650:2020; QCVN 16:2023/BXD | Công ty CP gốm sứ Long Hào | Chân công trình | 1.710.000                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông khối 08                                                                                                                                                   | Bộ              | "                                                              | "                          | Chân công trình | 1.840.000                                                | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Bê tông khối 15                         | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 2.060.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông khối 15 CA                      | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 2.120.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông khối 26                         | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 2.120.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông khối 28                         | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 1.920.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông khối 28 CA                      | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 1.960.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông khối 31                         | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 2.090.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông khối 32                         | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 2.090.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông khối 32 CA                      | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 2.150.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông khối 36 CA                      | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 2.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông rỗng 702                        | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 1.503.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông rỗng 504                        | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 1.245.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông rỗng 20                         | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 1.242.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông rỗng 15                         | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 1.141.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông rỗng 16 - Zinaczo               | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 924.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông rỗng MINI 01                    | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 939.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bê tông cốt 05                          | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 555.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chậu bồn nổi elip                       | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 768.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chậu bồn nổi tròn                       | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 460.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chậu âm bồn vuông                       | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 691.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chậu âm bồn tròn                        | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 429.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chậu âm bồn chữ nhật                    | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 490.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chậu Vuông liền chân                    | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 826.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ chậu vuông 06                        | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 682.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ chậu vuông 36                        | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 760.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ chậu vuông 09                        | Bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 601.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chậu CT-01                              | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 258.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chậu CI-04                              | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 311.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chậu MINI số 2                          | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 285.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chậu MINI vuông số 3                    | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 342.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chân chậu đứng 01                       | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 196.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chân đứng 02                            | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 269.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chân chậu treo 03                       | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 262.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chân chậu treo 04                       | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 278.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tiểu Nam số 1                           | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 290.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tiểu nam số 2                           | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 462.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tiểu nam số 3                           | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 656.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tiểu Nữ                                 | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 614.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)           | Nhà sản xuất                                              | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                     | Xôm 02                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái             | "                                 | "                                                         | Chân công trình | 307.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | Xôm 03                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái             | "                                 | "                                                         | Chân công trình | 285.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | Giá gương + Giá góc                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái             | "                                 | "                                                         | Chân công trình | 128.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
| 58  | Cửa khung nhựa/nhôm | <i>Hệ Việt Pháp (Nhôm Việt Pháp do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ của Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.</i> |                 | QCVN 16:2019/BXD<br>ISO 9001:2015 | <b>Công ty CP nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp</b> |                 |                                                          |               |
|     |                     | V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                                                         | Chân công trình | 1.692.280                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)                                                                                                                                            | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                                                         | Chân công trình | 2.383.858                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)                                                                                                                                             | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                                                         | Chân công trình | 2.800.473                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)                                                                                                                                            | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                                                         | Chân công trình | 2.758.197                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)                                                                                                                             | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                                                         | Chân công trình | 2.212.204                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                     | V6: Cửa sổ mở quay ( hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)                                                                                                                            | m <sup>2</sup>  | "                                 | "                                                         | Chân công trình | 2.275.267                                                | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).                                                                                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.046.153                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).                                                                                                 | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.091.118                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).                                                                                                              | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.711.708                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6.38mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật)</b> |                 | TCVN 9366-2:2012        |              |                 |                                                                |               |
|     |               | V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)                                                                                                              | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 1.799.490                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)                                                                                                             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.129.687                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)                                                                                                               | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.099.484                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)                                                                                                              | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.113.045                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)                                                                                                                           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.034.008                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)                                                                                                                            | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.564.822                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)                                                                                                                        | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.544.262                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)                                                                                                                                | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.102.009                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)                                                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.234.531                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Hệ 55 vát cạnh (Nhôm hệ 55 vát cạnh VFA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.</b> |                 | TCVN 9366-2:2012        |              |                 |                                                                |               |
|     |               | V19: Cửa đi một cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                                                                  | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.388.171                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                                                                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.242.965                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 VFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                                                              | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.536.061                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                         | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                                   | m <sup>2</sup>  | "                                               | "            | Chân công trình | 2.633.786                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                                               | "            | Chân công trình | 2.126.603                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                                  | m <sup>2</sup>  | "                                               | "            | Chân công trình | 1.984.173                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V25: Vách kính cố định hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                                    | m <sup>2</sup>  | "                                               | "            | Chân công trình | 1.796.997                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực TL-FA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.</b>   |                 | TCVN 9366-2:2012                                |              |                 |                                                          |               |
|     |               | V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                                               | "            | Chân công trình | 4.555.077                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).                                                                        | m <sup>2</sup>  | "                                               | "            | Chân công trình | 4.712.623                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay VFA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.</b> |                 | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;<br>TCVN 9366-2:2012 |              |                 |                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V28: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).                                                                                           | m <sup>2</sup>  | "                                               | "            | Chân công trình | 3.051.737                                                | Tỉnh Hưng Yên |

| STT                                                                                                   | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                       |                     | V29: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).                                                                                                                           | m <sup>2</sup>  | "                       | "                           | Chân công trình | 2.929.853                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | <b>Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn (từ 0,8-1mm), phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)</b> |                 | TCVN 9366-2:2012        |                             |                 |                                                          |               |
|                                                                                                       |                     | Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)                                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup>  | "                       | "                           | Chân công trình | 2.561.776                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       | "                           | Chân công trình | 2.392.505                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       | "                           | Chân công trình | 2.768.358                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)                                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup>  | "                       | "                           | Chân công trình | 2.975.849                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       | "                           | Chân công trình | 3.495.224                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup>  | "                       | "                           | Chân công trình | 3.185.013                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup>  | "                       | "                           | Chân công trình | 3.495.137                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | <b>Mô tơ và lưu điện : nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI.</b>                                                                                                                                                                                                                      |                 |                         |                             |                 |                                                          |               |
|                                                                                                       |                     | Mô tơ (tải trọng 300 kg)                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ              | "                       | "                           | Chân công trình | 5.622.925                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | Mô tơ (tải trọng 500 kg)                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ              | "                       | "                           | Chân công trình | 6.381.925                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | Mô tơ (tải trọng 700 kg)                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ              | "                       | "                           | Chân công trình | 9.797.425                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | Mô tơ (tải trọng 1000 kg)                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ              | "                       | "                           | Chân công trình | 10.682.925                                               | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | Bộ lưu điện (900W)                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ              | "                       | "                           | Chân công trình | 4.231.425                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | Bộ lưu điện (1500W)                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ              | "                       | "                           | Chân công trình | 5.496.425                                                | Tỉnh Hưng Yên |
| <b>Ghi chú: Đơn giá toàn bộ sản phẩm trên đã bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện tại công trình</b> |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |                 |                         |                             |                 |                                                          |               |
| 59                                                                                                    | Cửa khung nhựa/nhôm | A. NHÔM SINGHAL                                                                                                                                                                                                                                                               |                 | QCVN 16:2019/BXD        | Công ty CP tập đoàn Singhal |                 |                                                          |               |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Vách kính cố định nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh nhôm của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm ( $\pm 8\%$ ). Sơn bảo hành 5 năm.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.                  | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.011.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm ( $\pm 8\%$ ). Sơn bảo hành 5 năm.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING. | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.769.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,4mm ( $\pm 8\%$ ). Sơn bảo hành 5 năm.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING     | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.772.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa sổ hắt 1 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm ( $\pm 8\%$ ). Sơn bảo hành 5 năm.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.771.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa sổ hắt 2 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm ( $\pm 8\%$ ). Sơn bảo hành 5 năm.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.771.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm Singhal hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING  | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.482.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa sổ lùa 4 cánh nhôm hệ 55 Singhal của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.482.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Vách kính cố định nhôm hệ 55 Xingfa nhôm của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2.0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.                             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.052.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING     | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.340.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br><br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.357.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Cửa sổ quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING    | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.247.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa sổ hắt 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING     | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.247.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa sổ quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING            | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.263.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa sổ hắt 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.263.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Vách kính cố định nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 1.996.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.149.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.150.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng hãng Đông Á. Phụ kiện SING                         | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.187.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.150.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Cửa đi 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.890.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.890.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa sổ 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING            | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.915.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa sổ 1 cánh mở hất nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±8%). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.965.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Cửa sổ 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±5%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING           | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.971.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±8%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.971.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±8%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.898.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa sổ 4 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm (±8%).Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.917.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nối đồ của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ( $\pm 8\%$ ). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.                              | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.980.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nối đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ( $\pm 8\%$ ). Sơn bảo hành 5 năm.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 4.185.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ( $\pm 8\%$ ). Sơn bảo hành 5 năm.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.972.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đồ của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ( $\pm 8\%$ ). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.                              | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.494.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ( $\pm 8\%$ ). Sơn bảo hành 5 năm.<br>Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.964.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.693.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC180 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm.<br>Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING                 | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 5.795.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC140 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm.<br>Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING                 | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 5.526.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC120 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm.<br>Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING                 | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 5.338.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC180 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm.<br>Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING                 | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 5.833.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC140 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm.<br>Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING              | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 5.350.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC120 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm (±8%). Sơn bảo hành 5 năm.<br>Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc.<br>Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 5.335.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>B. CỬA CUỐN SINGDOOR</b>                                                                                                                                                                                                      |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Nan cửa cuốn chống bão G91:<br>- Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống.<br>- Day hộp U100<br>- Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.                                                                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.254.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Nan cửa cuốn SE03:<br>- Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.                                                                                  | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.163.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Nan cửa cuốn G90:<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng và cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.                                                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.135.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Nan cửa cuốn G60:<br>- Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.                                                                                               | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.750.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Nan cửa cuốn G61:<br>- Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.                                                                                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.660.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Lưu điện YH 900W                                                                                                                                                                                                                 | Bộ              |                         | "            | Chân công trình | 4.285.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Lưu điện YH 1200W                                                                                                                                                                                                                | Bộ              |                         | "            | Chân công trình | 5.600.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Mô tơ YH 300kg                                                                                                                                                                                                                   | Bộ              |                         | "            | Chân công trình | 6.650.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Mô tơ YH 500kg                                                                                                                                                                                                                   | Bộ              |                         | "            | Chân công trình | 7.650.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Mô tơ YH 800kg                                                                                                                                                                                                                   | Bộ              |                         | "            | Chân công trình | 9.250.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Mô tơ YH 1000kg                                                                                                                                                                                                                  | Bộ              |                         | "            | Chân công trình | 11.350.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |

| STT                                                                                                   | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)           | Nhà sản xuất                                                      | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                       |                     | Bộ điều khiển Singdoor (Hộp nhận, 02 tay điều khiển)                                                                                                                                                                                  | Bộ              |                                   | "                                                                 | Chân công trình | 1.500.000                                                | Tỉnh Hưng Yên |
| <b>Ghi chú: Đơn giá toàn bộ sản phẩm trên đã bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện tại công trình</b> |                     |                                                                                                                                                                                                                                       |                 |                                   |                                                                   |                 |                                                          |               |
| 60                                                                                                    | Cửa khung nhựa/nhôm | <b>Hệ Việt Pháp (Nhôm hệ Việt Pháp do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.</b> |                 |                                   | <b>Công ty Cổ phần sản xuất nhôm XINGFA - Nhà máy nhôm XINGFA</b> |                 |                                                          |               |
|                                                                                                       |                     | V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)                                                                                              | m <sup>2</sup>  | QCVN 16:2019/BXD<br>ISO 9001:2015 | "                                                                 | Chân công trình | 1.738.800                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)                                                                                     | m2              | "                                 | "                                                                 | Chân công trình | 2.447.200                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)                                                                                      | m2              | "                                 | "                                                                 | Chân công trình | 2.898.000                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)                                                                                     | m2              | "                                 | "                                                                 | Chân công trình | 2.833.600                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)                                                                      | m2              | "                                 | "                                                                 | Chân công trình | 2.254.000                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |                     | V6: Cửa sổ mở quay ( hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)                                                                     | m2              | "                                 | "                                                                 | Chân công trình | 2.318.400                                                | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).                                                                              | m2              | "                       | "            | Chân công trình | 2.086.560                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).                                                                          | m2              | "                       | "            | Chân công trình | 2.138.080                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.769.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 2 lớp 6.38mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật)</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 1.841.840                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)                                                                                      | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.220.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)                                                                                        | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.168.480                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.181.360                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)                                                                                                | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.091.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)                                                                                                 | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.614.640                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)                                                                                             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.601.760                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)                                                                                                     | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.168.480                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)                                                                                            | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.279.760                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Hệ 55 vát cạnh (Nhôm hệ 55 vát cạnh XFA do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | V19: Cửa đi một cánh hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.434.320                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                                        | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.305.520                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 XFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                                   | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.588.880                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                            | m2              | "                       | "            | Chân công trình | 2.691.920                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                                | m2              | "                       | "            | Chân công trình | 2.189.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                           | m2              | "                       | "            | Chân công trình | 2.035.040                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V25: Vách kính cố định hệ 55 XFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                             | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 1.867.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.</b>         |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).                                                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 4.662.560                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).                                                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 4.804.240                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay XFA do Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa thương hiệu VIXINGF ALUMI sản xuất, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ.</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | V28: Cửa trượt quay 2 cánh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).                                                                              | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 3.116.960                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT                                                                                                   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                   | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                       |               | V29: Cửa trượt quay 4 cánh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm). | m <sup>2</sup>  | "                       | "            | Chân công trình | 2.988.160                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
| <b>Ghi chú: Đơn giá toàn bộ sản phẩm trên đã bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện tại công trình</b> |               |                                                                                                                                           |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
| 61                                                                                                    | Vật liệu khác | Cửa gỗ                                                                                                                                    |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|                                                                                                       |               | <b>Cửa đi Panô đặc ván dày 2cm (có bản lề, ke, chốt dục)</b>                                                                              |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ nhóm 3                                                                                                                            | m <sup>2</sup>  |                         |              | Chân công trình | 1.400.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ lim Nam Phi                                                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       |              | Chân công trình | 1.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | <b>Cửa đi Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dục)</b>                                                                              |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ nhóm 3                                                                                                                            | m <sup>2</sup>  |                         |              | Chân công trình | 1.600.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ lim Nam Phi                                                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       |              | Chân công trình | 2.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | <b>Cửa Panô kính 5 ly (có bản lề, ke, chốt dục)</b>                                                                                       |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ nhóm 3                                                                                                                            | m <sup>2</sup>  |                         |              | Chân công trình | 1.250.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ lim Nam Phi                                                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       |              | Chân công trình | 1.900.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | <b>Cửa đi Panô kính + hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dục)</b>                                                                               |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ nhóm 3                                                                                                                            | m <sup>2</sup>  |                         |              | Chân công trình | 1.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ lim Nam Phi                                                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       |              | Chân công trình | 2.100.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | <b>Cửa chớp (có bản lề, ke, chốt dục)</b>                                                                                                 |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ nhóm 3                                                                                                                            | m <sup>2</sup>  |                         |              | Chân công trình | 1.600.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ lim Nam Phi                                                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       |              | Chân công trình | 2.300.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | <b>Cửa sổ Panô đặc ván dày 2cm (có bản lề, ke, chốt dục)</b>                                                                              |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ nhóm 3                                                                                                                            | m <sup>2</sup>  |                         |              | Chân công trình | 1.250.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ lim Nam Phi                                                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       |              | Chân công trình | 2.150.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | <b>Cửa sổ Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dục)</b>                                                                              |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ nhóm 3                                                                                                                            | m <sup>2</sup>  |                         |              | Chân công trình | 1.550.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ lim Nam Phi                                                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       |              | Chân công trình | 2.350.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | <b>Cửa sổ kính 5 ly (có bản lề, ke, chốt dục)</b>                                                                                         |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ nhóm 3                                                                                                                            | m <sup>2</sup>  |                         |              | Chân công trình | 1.050.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | Loại gỗ lim Nam Phi                                                                                                                       | m <sup>2</sup>  | "                       |              | Chân công trình | 1.850.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|                                                                                                       |               | <b>Cửa sổ chớp (có bản lề, ke, chốt dục)</b>                                                                                              |                 |                         |              |                 |                                                                |               |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                         | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                            | Nhà sản xuất                                 | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                   | Loại gỗ nhóm 3                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup>  |                                                    |                                              | Chân công trình | 1.850.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Loại gỗ lim Nam Phi                                                                                                                                             | m <sup>2</sup>  | "                                                  |                                              | Chân công trình | 2.550.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | <b>Cửa sổ gỗ kính lật (có ke, chốt)</b>                                                                                                                         |                 |                                                    |                                              |                 |                                                                |               |
|     |                   | Loại gỗ nhóm 3                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup>  |                                                    |                                              | Chân công trình | 1.050.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Loại gỗ lim Nam Phi                                                                                                                                             | m <sup>2</sup>  | "                                                  |                                              | Chân công trình | 1.850.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | <b>Khuôn cửa đơn 130x60</b>                                                                                                                                     |                 |                                                    |                                              |                 |                                                                |               |
|     |                   | Loại gỗ nhóm 3                                                                                                                                                  | m               |                                                    |                                              | Chân công trình | 270.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Loại gỗ lim Nam Phi                                                                                                                                             | m               | "                                                  |                                              | Chân công trình | 420.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | <b>Khuôn cửa kép 60x250</b>                                                                                                                                     |                 |                                                    |                                              |                 |                                                                |               |
|     |                   | Loại gỗ nhóm 3                                                                                                                                                  | m               |                                                    |                                              | Chân công trình | 500.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Loại gỗ lim Nam Phi                                                                                                                                             | m               | "                                                  |                                              | Chân công trình | 800.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | <b>Nẹp khuôn 40x15mm</b>                                                                                                                                        |                 |                                                    |                                              |                 |                                                                |               |
|     |                   | Loại gỗ nhóm 3                                                                                                                                                  | m               |                                                    |                                              | Chân công trình | 30.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Loại gỗ lim Nam Phi                                                                                                                                             | m               | "                                                  |                                              | Chân công trình | 35.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
| 62  | Vật tư ngành nước | <b>Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2019 /TCVN7305:2008/QCVN16:2023/BXD) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN20)</b> |                 |                                                    | <b>Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong</b> |                 |                                                                |               |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN20-PN16-dày 2mm                                                                                                                              | m               | ISO4427-2:2019<br>TCVN7305:2008<br>QCVN16:2023/BXD | "                                            | Chân công trình | 10.661                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN20-PN20-dày 2.3mm                                                                                                                            | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 12.574                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN25-PN12.5-dày 2mm                                                                                                                            | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 13.629                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN25-PN16-dày 2.3mm                                                                                                                            | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 16.194                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN25-PN20-dày 3mm                                                                                                                              | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 18.961                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN32-PN10-dày 2mm                                                                                                                              | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 18.206                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN32-PN12.5-dày 2.4mm                                                                                                                          | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 22.229                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN32-PN16-dày 3mm                                                                                                                              | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 26.052                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN32-PN20-dày 3.6mm                                                                                                                            | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 31.332                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN40-PN8-dày 2mm                                                                                                                               | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 23.084                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN40-PN10-dày 2.4mm                                                                                                                            | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 27.761                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN40-PN12.5-dày 3mm                                                                                                                            | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 33.597                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN40-PN16-dày 3.7mm                                                                                                                            | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 40.335                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN40-PN20-dày 4.5mm                                                                                                                            | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 47.929                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN50-PN8-dày 2.4mm                                                                                                                             | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 35.758                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN50-PN10-dày 3mm                                                                                                                              | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 42.648                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE (PE100) DN50-PN12.5-dày 3.7mm                                                                                                                          | m               | "                                                  | "                                            | Chân công trình | 51.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN50-PN16-dày 4.6mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 62.565                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN50-PN20-dày 5.6mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 74.032                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN63-PN8-dày 3mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 55.423                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN63-PN10-dày 3.8mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 68.097                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN63-PN12.5-dày 4.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 82.581                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN63-PN16-dày 5.8mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 98.474                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN63-PN20-dày 7.1mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 117.887                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN75-PN8-dày 3.6mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 78.910                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN75-PN10-dày 4.5mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 97.216                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN75-PN12.5-dày 5.6mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 117.184                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN75-PN16-dày 6.8mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 139.816                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN75-PN20-dày 8.4mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 166.974                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN90-PN8-dày 4.3mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 124.526                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN90-PN10-dày 5.4mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 137.903                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN90-PN12.5-dày 6.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 166.671                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN90-PN16-dày 8.2mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 200.168                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN90-PN20-dày 10.1mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 239.597                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN110-PN6-dày 4.2mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 134.484                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN110-PN8-dày 5.3mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 167.074                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN110-PN10-dày 6.6mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 209.019                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN110-PN12.5-dày 8.1mm  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 249.655                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN110-PN16-dày 10mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 301.558                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN110-PN20-dày 12.3mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 362.916                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN125-PN6-dày 4.8mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 174.065                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN125-PN8-dày 6mm       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 215.758                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN125-PN10-dày 7.4mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 263.839                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN125-PN12.5-dày 9.2mm  | m               | "                       | "            | Chân công trình | 321.474                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN125-PN16-dày 11.4mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 390.074                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN125-PN20-dày 14mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 465.113                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN140-PN6-dày 5.4mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 218.374                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN140-PN8-dày 6.7mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 268.716                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN140-PN10-dày 8.3mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 329.319                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN140-PN12.5-dày 10.3mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 398.826                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN140-PN16-dày 12.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 483.519                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN140-PN20-dày 15.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 581.590                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN160-PN6-dày 6.2mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 286.168                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN160-PN8-dày 7.7mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 352.858                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN160-PN10-dày 9.5mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 432.723                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN160-PN12.5-dày 11.8mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 520.435                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN160-PN16-dày 14.6mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 639.529                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN160-PN20-dày 17.9mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 762.948                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN180-PN6-dày 6.9mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 357.535                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN180-PN8-dày 8.6mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 444.190                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN180-PN10-dày 10.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 544.777                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN180-PN12.5-dày 13.3mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 663.468                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN180-PN16-dày 16.4mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 804.390                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN180-PN20-dày 20.1mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 964.674                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN200-PN6-dày 7.7mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 444.090                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN200-PN8-dày 9.6mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 553.326                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN200-PN10-dày 11.9mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 682.681                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN200-PN12.5-dày 14.7mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 813.090                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN200-PN16-dày 18.2mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.006.468                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN200-PN20-dày 22.4mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.200.097                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN225-PN6-dày 8.6mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 557.148                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN225-PN8-dày 10.8mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 696.913                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN225-PN10-dày 13.4mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 839.194                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN225-PN12.5-dày 16.6mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.027.794                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN225-PN16-dày 20.5mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.230.526                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN225-PN20-dày 25.2mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.484.255                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN250-PN6-dày 9.6mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 690.174                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN250-PN8-dày 11.9mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 850.358                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN250-PN10-dày 14.8mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.039.661                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN250-PN12.5-dày 18.4mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.277.852                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN250-PN16-dày 22.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.530.926                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN250-PN20-dày 27.9mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.831.681                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN280-PN6-dày 10.7mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 855.890                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN280-PN8-dày 13.4mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.084.726                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN280-PN10-dày 16.6mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.295.503                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN280-PN12.5-dày 20.6mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.602.142                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN280-PN16-dày 25.4mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.918.687                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN280-PN20-dày 31.3mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.294.277                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN315-PN6-dày 12.1mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.091.365                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN315-PN8-dày 15mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.358.823                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN315-PN10-dày 18.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.649.619                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN315-PN12.5-dày 23.2mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.003.784                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN315-PN16-dày 28.6mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.428.661                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN315-PN20-dày 35.2mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.922.642                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN355-PN6-dày 13.6mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.386.232                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN355-PN8-dày 16.9mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.708.765                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN355-PN10-dày 21.1mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.096.323                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN355-PN12.5-dày 26.1mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.541.419                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN355-PN16-dày 32.2mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.083.177                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN355-PN20-dày 39.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.707.619                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN400-PN6-dày 15.3mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.748.797                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN400-PN8-dày 19.1mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.191.277                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN400-PN10-dày 23.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.663.832                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN400-PN12.5-dày 29.4mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.217.561                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN400-PN16-dày 36.3mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.929.361                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN400-PN20-dày 44.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.721.984                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN450-PN6-dày 17.2mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.234.932                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN450-PN8-dày 21.5mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.750.539                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN450-PN10-dày 26.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.365.977                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN450-PN12.5-dày 33.1mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.068.071                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN450-PN16-dày 40.9mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.973.400                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN450-PN20-dày 50.3mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.969.406                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN500-PN6-dày 19.1mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.721.771                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN500-PN8-dày 23.9mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.412.197                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN500-PN10-dày 29.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.185.806                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN500-PN12.5-dày 36.8mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.062.719                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN500-PN16-dày 45.4mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 6.165.048                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN500-PN20-dày 55.8mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.383.503                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN560-PN6-dày 21.4mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.738.097                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN560-PN8-dày 26.7mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.609.377                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN560-PN10-dày 33.2mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.659.348                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN560-PN12.5-dày 41.2mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 6.907.729                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN560-PN16-dày 50.8mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 8.343.652                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN630-PN6-dày 24.1mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.736.316                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN630-PN8-dày 30mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.823.958                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN630-PN10-dày 37.4mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.168.097                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN630-PN12.5-dày 46.3mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 8.730.910                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN630-PN16-dày 57.2mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.912.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN710-PN6-dày 27.2mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 6.030.161                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN710-PN8-dày 33.9mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.425.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN710-PN10-dày 42.1mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.109.416                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN710-PN12.5-dày 52.2mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 11.108.623                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN710-PN16-dày 64.5mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 13.448.416                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN800-PN6-dày 30.6mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.637.081                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN800-PN8-dày 38.1mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.412.432                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN800-PN10-dày 47.4mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 11.551.203                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN800-PN12.5-dày 58.8mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 11.864.129                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN900-PN6-dày 34.4mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.658.819                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN900-PN8-dày 42.9mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 11.909.442                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN900-PN10-dày 53.3mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 14.611.397                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN900-PN12.5-dày 66.1mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 17.851.590                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1000-PN6-dày 38.2mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 11.918.194                                                     | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                              | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                            | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1000-PN8-dày 47.7mm                                                                                                               | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 14.714.600                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1000-PN10-dày 59.3mm                                                                                                              | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 18.057.794                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1000-PN12.5-dày 73.5mm                                                                                                            | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 21.742.981                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1200-PN6-dày 45.9mm                                                                                                               | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 17.166.445                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1200-PN8-dày 57.2mm                                                                                                               | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 21.178.490                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1200-PN10-dày 71.1mm                                                                                                              | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 24.875.094                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1400-PN6-dày 53.5mm                                                                                                               | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 27.592.187                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1400-PN8-dày 66.7mm                                                                                                               | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 34.025.600                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1400-PN10-dày 83mm                                                                                                                | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 41.486.303                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1600-PN6-dày 61.2mm                                                                                                               | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 36.063.432                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1600-PN8-dày 76.2mm                                                                                                               | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 44.429.061                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1600-PN10-dày 94.8mm                                                                                                              | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 54.151.352                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1800-PN6-dày 68.8mm                                                                                                               | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 45.805.387                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN1800-PN8-dày 85.8mm                                                                                                               | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 56.190.190                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN2000-PN6-dày 76.4mm                                                                                                               | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 56.600.129                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE100) DN2000-PN8-dày 95.3mm                                                                                                               | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 69.379.645                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE80 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2019 /TCVN7305:2008/QCVN16:2023/BXD) (Áp suất DN6 DN8 DN10 DN12.5 DN16)</b> |                 |                                                    |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN20-PN12.5-dày 2mm                                                                                                                  | m               | ISO4427-2:2019<br>TCVN7305:2008<br>QCVN16:2023/BXD | "            | Chân công trình | 10.461                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN20-PN16-dày 2.3mm                                                                                                                  | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 12.574                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN25-PN10-dày 2mm                                                                                                                    | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 13.629                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN25-PN12.5-dày 2.3mm                                                                                                                | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 15.894                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN25-PN16-dày 3mm                                                                                                                    | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 18.961                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN32-PN8-dày 2mm                                                                                                                     | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 18.658                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN32-PN10-dày 2.4mm                                                                                                                  | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 21.726                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN32-PN12.5-dày 3mm                                                                                                                  | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 26.152                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN32-PN16-dày 3.6mm                                                                                                                  | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 31.332                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN40-PN6-dày 2mm                                                                                                                     | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 23.084                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN40-PN8-dày 2.4mm                                                                                                                   | m               | "                                                  | "            | Chân công trình | 27.761                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN40-PN10-dày 3mm       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 33.597                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN40-PN12.5-dày 3.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 40.335                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN40-PN16-dày 4.5mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 47.929                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN50-PN6-dày 2.4mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 35.758                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN50-PN8-dày 3mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 43.252                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN50-PN10-dày 3.7mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 51.652                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN50-PN12.5-dày 4.6mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 62.465                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN50-PN16-dày 5.6mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 74.032                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN63-PN6-dày 3mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 55.223                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN63-PN8-dày 3.8mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 68.752                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN63-PN10-dày 4.7mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 82.481                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN63-PN12.5-dày 5.8mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 99.429                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN63-PN16-dày 7.1mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 117.887                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN75-PN6-dày 3.6mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 78.458                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN75-PN8-dày 4.5mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 97.368                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN75-PN10-dày 5.6mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 117.887                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN75-PN12.5-dày 6.8mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 138.910                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN75-PN16-dày 8.4mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 167.074                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN90-PN6-dày 4.3mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 126.235                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN90-PN8-dày 5.4mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 140.923                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN90-PN10-dày 6.7mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 167.074                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN90-PN12.5-dày 8.2mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 199.865                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN90-PN16-dày 10.1mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 239.948                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN110-PN6-dày 5.3mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 166.471                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN110-PN8-dày 6.6mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 204.845                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN110-PN10-dày 8.1mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 252.423                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN110-PN12.5-dày 10mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 299.145                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN110-PN16-dày 12.3mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 363.068                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN125-PN6-dày 6mm       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 214.552                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN125-PN8-dày 7.4mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 261.877                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN125-PN10-dày 9.2mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 322.077                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN125-PN12.5-dày 11.4mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 389.319                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN125-PN16-dày 14mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 465.413                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN140-PN6-dày 6.7mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 266.555                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN140-PN8-dày 8.3mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 328.465                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN140-PN10-dày 10.3mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 401.642                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN140-PN12.5-dày 12.7mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 480.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN140-PN16-dày 15.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 581.590                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN160-PN6-dày 7.7mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 350.242                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN160-PN8-dày 9.5mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 428.348                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN160-PN10-dày 11.8mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 526.771                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN160-PN12.5-dày 14.6mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 631.181                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN160-PN16-dày 17.9mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 763.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN180-PN6-dày 8.6mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 440.519                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN180-PN8-dày 10.7mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 543.268                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN180-PN10-dày 13.3mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 666.084                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN180-PN12.5-dày 16.4mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 800.568                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN180-PN16-dày 20.1mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 964.674                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN200-PN6-dày 9.6mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 547.542                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN200-PN8-dày 11.9mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 675.035                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN200-PN10-dày 14.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 829.135                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN200-PN12.5-dày 18.2mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 987.658                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN200-PN16-dày 22.4mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.199.897                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN225-PN6-dày 10.8mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 690.326                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN225-PN8-dày 13.4mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 852.371                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN225-PN10-dày 16.6mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.024.071                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN225-PN12.5-dày 20.5mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.235.303                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN225-PN16-dày 25.2mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.484.255                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN250-PN6-dày 11.9mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 844.574                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN250-PN8-dày 14.8mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.047.458                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN250-PN10-dày 18.4mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.266.384                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN250-PN12.5-dày 22.7mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.544.706                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN250-PN16-dày 27.9mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.833.390                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN280-PN6-dày 13.4mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.062.797                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN280-PN8-dày 16.6mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.315.068                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN280-PN10-dày 20.6mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.588.461                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN280-PN12.5-dày 25.4mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.935.887                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN280-PN16-dày 31.3mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.296.894                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN315-PN6-dày 15mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.335.890                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN315-PN8-dày 18.7mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.664.606                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN315-PN10-dày 23.2mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.009.719                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN315-PN12.5-dày 28.6mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.419.710                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN315-PN16-dày 35.2mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.922.039                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN355-PN6-dày 16.9mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.708.965                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN355-PN8-dày 21.1mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.097.932                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN355-PN10-dày 26.1mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.551.477                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN355-PN12.5-dày 32.2mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.070.403                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN355-PN16-dày 39.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.709.229                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN400-PN6-dày 19.1mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.153.255                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN400-PN8-dày 23.7mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.679.123                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN400-PN10-dày 29.4mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.244.016                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN400-PN12.5-dày 36.3mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.896.771                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN400-PN16-dày 44.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.719.016                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN450-PN6-dày 21.5mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.748.526                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN450-PN8-dày 26.7mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.369.145                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN450-PN10-dày 33.1mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.107.752                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN450-PN12.5-dày 40.9mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.924.916                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN450-PN16-dày 50.3mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.962.265                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN500-PN6-dày 23.9mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.362.003                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN500-PN8-dày 29.7mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.186.713                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN500-PN10-dày 36.8mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.094.003                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN500-PN12.5-dày 45.4mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 6.126.774                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN500-PN16-dày 55.8mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.388.481                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN560-PN6-dày 26.7mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.609.377                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN560-PN8-dày 33.2mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.659.348                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN560-PN10-dày 41.2mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 6.907.729                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN560-PN12.5-dày 50.8mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 8.343.652                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN630-PN6-dày 30mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.823.958                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN630-PN8-dày 37.4mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.168.097                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN630-PN10-dày 46.3mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 8.730.910                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN630-PN12.5-dày 57.2mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.912.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN710-PN6-dày 33.9mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.425.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN710-PN8-dày 42.1mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.109.416                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN710-PN10-dày 52.2mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 11.108.623                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN710-PN12.5-dày 64.5mm | m               | "                       | "            | Chân công trình | 13.448.416                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN800-PN6-dày 38.1mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.412.432                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN800-PN8-dày 47.4mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 11.551.203                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN800-PN10-dày 58.8mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 11.864.129                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN900-PN6-dày 42.9mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 11.909.442                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN900-PN8-dày 53.3mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 14.611.397                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN900-PN10-dày 66.2mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 17.851.590                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN1000-PN6-dày 47.7mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 14.714.600                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN1000-PN8-dày 59.3mm   | m               | "                       | "            | Chân công trình | 18.057.794                                                     | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                 | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN1200-PN6-dày 57.2mm                                                                            | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 21.178.490                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE (PE80) DN1200-PN8-dày 71.1mm                                                                            | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 24.875.094                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 /QCVN16:2023/BXD (PN10,PN16,PN20,PN25)</b> |                 |                                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Ống PPR DN20-PN10- dày 2.3mm                                                                                     | m               | DIN8077:8078:2008-09<br>QCVN16:2023/BXD | "            | Chân công trình | 16.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN20-PN16- dày 2.8mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 18.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN20-PN20- dày 3.4mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 20.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN20-PN25- dày 4.1mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 22.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN25-PN10- dày 2.8mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 29.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN25-PN16- dày 3.5mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 33.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN25-PN20- dày 4.2mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 35.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN25-PN25- dày 5.1mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 36.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN32-PN10- dày 2.9mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 37.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN32-PN16- dày 4.4mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 45.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN32-PN20- dày 5.4mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 51.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN32-PN25- dày 6.5mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 57.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN40-PN10- dày 3.7mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 50.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN40-PN16- dày 5.5mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 61.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN40-PN20- dày 6.7mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 80.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN40-PN25- dày 8.1mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 87.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN50-PN10- dày 4.6mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 73.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN50-PN16- dày 6.9mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 97.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN50-PN20- dày 8.3mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 124.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN50-PN25- dày 10.1mm                                                                                    | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 139.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN63-PN10- dày 5.8mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 117.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN63-PN16- dày 8.6mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 152.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN63-PN20- dày 10.5mm                                                                                    | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 196.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN63-PN25- dày 12.7mm                                                                                    | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 218.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN75-PN10- dày 6.8mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 163.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN75-PN16- dày 10.3mm                                                                                    | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 208.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN75-PN20- dày 12.5mm                                                                                    | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 272.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN75-PN25- dày 15.1mm                                                                                    | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 309.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN90-PN10- dày 8.2mm                                                                                     | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 238.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                 | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống PPR DN90-PN16- dày 12.3mm                                                                                 | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 291.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN90-PN20- dày 15mm                                                                                   | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 407.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN90-PN25- dày 18.1mm                                                                                 | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 444.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN110-PN10- dày 10mm                                                                                  | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 381.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN110-PN16- dày 15.1mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 444.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN110-PN20- dày 18.3mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 573.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN110-PN25- dày 22.1mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 660.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN125-PN10- dày 11.4mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 472.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN125-PN16- dày 17.1mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 576.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN125-PN20- dày 20.8mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 771.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN125-PN25- dày 25.1mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 885.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN140-PN10- dày 12.7mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 582.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN140-PN16- dày 19.2mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 701.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN140-PN20- dày 23.3mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 979.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN140-PN25- dày 28.1mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 1.167.100                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN160-PN10- dày 14.6mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 795.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN160-PN16- dày 21.9mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 972.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN160-PN20- dày 26.6mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 1.302.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN160-PN25- dày 32.1mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 1.511.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN180-PN10- dày 16.4mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 1.253.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN180-PN16- dày 24.6mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 1.742.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN180-PN20- dày 29mm                                                                                  | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 2.048.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN180-PN25- dày 36.1mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 2.353.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN200-PN10- dày 18.2mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 1.520.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN200-PN16- dày 27.4mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 2.154.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR DN200-PN20- dày 33.2mm                                                                                | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 2.521.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống PP-R 2 lớp chịu UV sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 /QCVN16:2023/BXD (PN10,PN16,PN20)</b> |                 |                                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN20-PN10- dày 2.3mm                                                                    | m               | DIN8077:8078:2008-09<br>QCVN16:2023/BXD | "            | Chân công trình | 19.500                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN20-PN16- dày 2.8mm                                                                    | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 21.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN20-PN20- dày 3.4mm                                                                    | m               | "                                       | "            | Chân công trình | 24.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                         | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN25-PN10- dày 2.8mm                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 34.700                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN25-PN16- dày 3.5mm                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 40.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN25-PN20- dày 4.2mm                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 42.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN32-PN10- dày 2.9mm                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 45.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN32-PN16- dày 4.4mm                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 54.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN32-PN20- dày 5.4mm                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 62.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN40-PN10- dày 3.7mm                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 60.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN40-PN16- dày 5.5mm                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 73.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN40-PN20- dày 6.7mm                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 96.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN50-PN10- dày 4.6mm                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 88.700                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN50-PN16- dày 6.9mm                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 116.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN50-PN20- dày 8.3mm                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 149.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN63-PN10- dày 5.8mm                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 140.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN63-PN16- dày 8.6mm                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 183.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PPR 2 lớp chịu UV DN63-PN20- dày 10.5mm                                                     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 235.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2017 (SN4, SN8)</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN200-SN4                                                                 | m               | 138-3:2007TCVN11821-3   | "            | Chân công trình | 629.319                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN200-SN8                                                                 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 705.413                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN250-SN4                                                                 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 829.839                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                     | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)              | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN250-SN8                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 929.419                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN300-SN4                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 892.152                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN300-SN8                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 1.106.452                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN400-SN4                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 1.535.252                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN400-SN8                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 2.023.448                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN500-SN4                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 2.295.887                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN500-SN8                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 3.319.355                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN600-SN4                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 3.441.065                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN600-SN8                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 4.165.790                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN800-SN4                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 5.853.129                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN800-SN8                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 7.736.913                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PE 2 lớp DN1000-SN4                                                                                                                            | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 11.424.113                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống Gân Sóng PP 2 lớp theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2017 (SN8, SN12)</b>                                                              |                 |                                      |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN200-SN8                                                                                                                             | m               | ISO 21138-3:2007<br>TCVN11821-3:2017 | "            | Chân công trình | 292.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN200-SN12                                                                                                                            | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 348.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN250-SN8                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 459.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN250-SN12                                                                                                                            | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 515.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN300-SN8                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 560.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN300-SN12                                                                                                                            | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 670.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN400-SN8                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 975.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN400-SN12                                                                                                                            | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 1.207.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN500-SN8                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 1.524.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN500-SN12                                                                                                                            | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 1.792.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN600-SN8                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 2.207.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN600-SN12                                                                                                                            | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 2.560.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN800-SN8                                                                                                                             | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 3.865.400                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN800-SN12                                                                                                                            | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 4.340.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN1000-SN8                                                                                                                            | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 5.718.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống gân sóng PP 2 lớp-DN1000-SN12                                                                                                                           | m               | "                                    | "            | Chân công trình | 6.828.400                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống PVC-u được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)</b> |                 |                                      |              |                 |                                                                |               |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống PVC-u-DN21 Thoát-dày 1mm            | m               | ISO1452:2009            | "            | Chân công trình | 7.900                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN21-C0-PN10-dày 1.2mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.600                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN21-C1-PN12.5-dày 1.5mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 10.500                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN21-C2-PN16-dày 1.6mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 12.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN21-C3-PN25-dày 2.4mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 14.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN27 Thoát-dày 1mm            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.800                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN27-C0-PN10-dày 1.3mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 12.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN27-C1-PN12.5-dày 1.6mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 14.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN27-C2-PN16-dày 2mm          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 16.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN27-C3-PN25-dày 3mm          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 22.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN34 Thoát-dày 1mm            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 12.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN34-C0-PN8-dày 1.3mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 14.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN34-C1-PN10-dày 1.7mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 18.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN34-C2-PN12.5-dày 2mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 22.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN34-C3-PN16-dày 2.6mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 25.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN34-C4-PN25-dày 3.8mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 37.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN42 Thoát-dày 1.2mm          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 18.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN42-C0-PN6-dày 1.5mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 21.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN42-C1-PN8-dày 1.7mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 24.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN42-C2-PN10-dày 2mm          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 28.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN42-C3-PN12.5-dày 2.5mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 33.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN42-C4-PN16-dày 3.2mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 41.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN42-C5-PN25-dày 4.7mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 55.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN48 Thoát-dày 1.4mm          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 22.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN48-C0-PN6-dày 1.6mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 25.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN48-C1-PN8-dày 1.9mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 29.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN48-C2-PN10-dày 2.3mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 34.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN48-C3-PN12.5-dày 2.9mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 41.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN48-C4-PN16-dày 3.6mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 51.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN48-C5-PN25-dày 5.4mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 74.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN60 Thoát-dày 1.4mm          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 28.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN60-C0-PN5-dày 1.5mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 34.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN60-C1-PN6-dày 1.8mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 41.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN60-C2-PN8-dày 2.3mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 48.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN60-C3-PN10-dày 2.9mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 59.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN60-C4-PN12.5-dày 3.6mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 74.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống PVC-u-DN60-C5-PN16-dày 4.5mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 88.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN60-C6-PN25-dày 6.7mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 130.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u- DN63 - C-PN5- dày 1.6mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 40.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u- DN63 -PN6 dày 1.9mm          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 47.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u- DN63 -PN8 dày 2.5mm          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 53.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u- DN63 -PN10 dày 3mm           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 69.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u- DN63 -PN12.5 dày 3.8mm       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 86.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u- DN63 -PN16 dày 4.7mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 108.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN75 Thoát-dày 1.5mm          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 130.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN75-C0-PN5-dày 1.9mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 188.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN75-C1-PN6-dày 2.2mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 49.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN75-C2-PN8-dày 2.9mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 56.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN75-C3-PN10-dày 3.6mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 65.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN75-C4-PN12.5-dày 4.5mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 76.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN75-C5-PN16-dày 5.6mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 99.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN75-C6-PN25-dày 8.4mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 123.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN90 Thoát-dày 1.5mm          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 153.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN90-C0-PN4-dày 1.8mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 185.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN90-C1-PN5-dày 2.2mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 268.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN90-C2-PN6-dày 2.7mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 74.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN90-C3-PN8-dày 3.5mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 84.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN90-C4-PN10-dày 4.3mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 97.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN90-C5-PN12.5-dày 5.4mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 111.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN90-C6-PN16-dày 6.7mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 156.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN90-C7-PN25-dày 10.1mm       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 186.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN110 Thoát-dày 1.9mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 230.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN110-C0-PN4-dày 2.2mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 279.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN110-C1-PN5-dày 2.7mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 397.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN110-C2-PN6-dày 3.2mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 82.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN110-C3-PN8-dày 4.2mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 103.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN110-C4-PN10-dày 5.3mm       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 121.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN110-C5-PN12.5-dày 6.6mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 143.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN110-C6-PN16-dày 8.1mm       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 181.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN110-C7-PN25-dày 12.3mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 229.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN125 Thoát-dày 2mm           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 280.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN125-PN4-dày 2.5mm           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 344.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống PVC-u-DN125-C1-PN5-dày 3.1mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 492.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN125-C2-PN6-dày 3.7mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 101.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN125-C3-PN8-dày 4.8mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 128.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN125-C4-PN10-dày 6mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 151.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN125-C5-PN12.5-dày 7.4mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 178.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN125-C6-PN16-dày 9.2mm       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 238.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN125-C7-PN25-dày 14mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 291.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN140 Thoát-dày 2.2mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 359.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN140-PN4-dày 2.8mm           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 440.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN140-C1-PN5-dày 3.5mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 622.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN140-C2-PN6-dày 4.1mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 131.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN140-C3-PN8-dày 5.4mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 171.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN140-C4-PN10-dày 6.7mm       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 200.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN140-C5-PN12.5-dày 8.3mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 230.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN140-C6-PN16-dày 10.3mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 298.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN140-C7-PN25-dày 15.7mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 378.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN160 Thoát-dày 2.5mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 465.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN160-PN4-dày 3.2mm           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 572.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN160-C1-PN5-dày 4mm          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 810.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN160-C2-PN6-dày 4.7mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 164.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN160-C3-PN8-dày 6.2mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 211.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN160-C4-PN10-dày 7.7mm       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 245.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN160-C5-PN12.5-dày 9.5mm     | m               | "                       | "            | Chân công trình | 291.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN160-C6-PN16-dày 11.8mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 372.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN160-C7-PN25-dày 17.9mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 476.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN180 Thoát-dày 2.8mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 590.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN180-PN4-dày 3.6mm           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 724.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN180-C1-PN5-dày 4.4mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 245.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN180-C2-PN6-dày 5.3mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 257.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN180-C3-PN8-dày 6.9mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 311.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN180-C4-PN10-dày 8.6mm       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 362.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN180-C5-PN12.5-dày 10.7mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 462.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN180-C6-PN16-dày 13.3mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 592.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN200 Thoát-dày 3.2mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 730.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN200-PN4-dày 3.9mm           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 891.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN200-C1-PN5-dày 4.9mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 255.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống PVC-u-DN200-C2-PN6-dày 5.9mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 316.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN200-C3-PN8-dày 7.7mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 379.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN200-C4-PN10-dày 9.6mm       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 450.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN200-C5-PN12.5-dày 11.9mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 584.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN200-C6-PN16-dày 14.7mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 749.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN225 Thoát-dày 3.5mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 926.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN225-PN4-dày 4.4mm           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.108.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN225-C1-PN5-dày 5.5mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 332.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN225-C2-PN6-dày 6.6mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 414.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN225-C3-PN8-dày 8.6mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 499.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN225-C4-PN10-dày 10.8mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 582.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN225-C5-PN12.5-dày 13.4mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 753.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN225-C6-PN16-dày 16.6mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 952.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN250 Thoát-dày 3.9mm         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.179.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN250-PN4-dày 4.9mm           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.438.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN250-C1-PN5-dày 6.2mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 496.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN250-C2-PN6-dày 7.3mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 594.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN250-C3-PN8-dày 9.6mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 699.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN250-C4-PN10-dày 11.9mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 899.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN250-C5-PN12.5-dày 14.8mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.233.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN250-C6-PN16-dày 18.4mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.415.400                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN280-PN4-dày 5.5mm           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.725.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN280-C1-PN5-dày 6.9mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 627.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN280-C2-PN6-dày 8.2mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 745.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN280-C3-PN8-dày 10.7mm       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 894.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN280-C4-PN10-dày 13.4mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.123.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN280-C5-PN12.5-dày 16.6mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.555.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN280-C6-PN16-dày 20.6mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.792.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN315-PN4-dày 6.2mm           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.181.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN315-C1-PN5-dày 7.7mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 793.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN315-C2-PN6-dày 9.2mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 973.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN315-C3-PN8-dày 12.1mm       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.158.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN315-C4-PN10-dày 15mm        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.503.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN315-C5-PN12.5-dày 18.7mm    | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.848.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN315-C6-PN16-dày 23.2mm      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.281.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN355-PN4-dày 7mm             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.779.400                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                     | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống PVC-u-DN355-C1-PN5-dày 8.7mm                                                                                                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 995.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN355-C2-PN6-dày 10.4mm                                                                                                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.237.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN355-C3-PN8-dày 13.6mm                                                                                                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.471.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN355-C4-PN10-dày 16.9mm                                                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.905.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN355-C5-PN12.5-dày 21.1mm                                                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.353.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN355-C6-PN16-dày 26.1mm                                                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.886.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN400-PN4-dày 7.8mm                                                                                                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.632.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN400-C1-PN5-dày 9.8mm                                                                                                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.263.100                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN400-C2-PN6-dày 11.7mm                                                                                                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.564.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN400-C3-PN8-dày 15.3mm                                                                                                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.866.400                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN400-C4-PN10-dày 19.1mm                                                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.410.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN400-C5-PN12.5-dày 23.7mm                                                                                                        | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.985.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN400-PN16-dày 30mm                                                                                                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.656.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN450-PN4-dày 8.8mm                                                                                                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.975.400                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống PVC-u-DN450-C1-PN5-dày 11mm</b>                                                                                                      |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Ống PVC-u-DN450-C2-PN6-dày 13.2mm                                                                                                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.679.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN450-C3-PN8-dày 17.2mm                                                                                                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.169.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN450-C4-PN10-dày 21.5mm                                                                                                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.687.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN500-C0-PN4-dày 9.8mm                                                                                                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.490.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u-DN500-C1-PN5-dày 12.3mm                                                                                                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.777.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.0 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16)</b> |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Ống PVC-u:DN500-PN6.0                                                                                                                       | m               | ISO1452:2009            | "            | Chân công trình | 1.777.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u:DN500-PN8.0                                                                                                                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.057.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u:DN500-PN10.0                                                                                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.659.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u:DN500-PN12.5                                                                                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.152.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u:DN500-PN16.0                                                                                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.035.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u:DN560-PN6.0                                                                                                                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.158.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u:DN560-PN8.0                                                                                                                       | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.590.100                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u:DN560-PN10.0                                                                                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.315.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u:DN560-PN12.5                                                                                                                      | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.957.100                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)               | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống PVC-u:DN630-PN6.0                                                                  | m               | "                                     | "            | Chân công trình | 2.731.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u:DN630-PN8.0                                                                  | m               | "                                     | "            | Chân công trình | 3.273.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u:DN630-PN10.0                                                                 | m               | "                                     | "            | Chân công trình | 4.199.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống PVC-u:DN630-PN12.5                                                                 | m               | "                                     | "            | Chân công trình | 4.988.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống PVC-u:DN710-PN6.0</b>                                                           | m               | "                                     | "            | Chân công trình | 4.310.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống PVC-u:DN710-PN8.0</b>                                                           | m               | "                                     | "            | Chân công trình | 5.352.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống PVC-u:DN710-PN10.0</b>                                                          | m               | "                                     | "            | Chân công trình | 6.625.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống PVC-u:DN800-PN6.0</b>                                                           | m               | "                                     | "            | Chân công trình | 5.453.100                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống PVC-u:DN800-PN8.0</b>                                                           | m               | "                                     | "            | Chân công trình | 7.032.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống PVC-u:DN800-PN10.0</b>                                                          | m               | "                                     | "            | Chân công trình | 8.316.100                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Sản phẩm ống luồn điện (OLD) theo tiêu chuẩn BS 6099:2.2:1982/ QCVN 16:2023/BXD</b> |                 |                                       |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 16 D1 Dày 1.2mm                                               | cây             | BS 6099:2.2:1982/<br>QCVN 16:2023/BXD | "            | Chân công trình | 21.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 16 D2 Dày 1.4mm                                               | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 24.700                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 16 D3 Dày 1.7mm                                               | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 30.500                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 20 D1 Dày 1.4mm                                               | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 30.500                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 20 D2 Dày 1.6mm                                               | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 34.700                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 20 D3 Dày 2mm                                                 | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 43.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 25 D1 Dày 1.5mm                                               | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 41.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 25 D2 Dày 1.8mm                                               | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 48.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 25 D3 Dày 2mm                                                 | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 63.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 32 D1 Dày 1.8mm                                               | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 84.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 32 D2 Dày 2.1mm                                               | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 96.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 32 D3 Dày 2.5mm                                               | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 135.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 40 D2 Dày 2.3mm                                               | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 133.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 40 D3 Dày 2.6mm                                               | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 171.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 50 D2 Dày 2.8mm                                               | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 177.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 50 D3 Dày 3.2mm                                               | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 214.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện PVC-u- 63 D2 Dày 3mm                                                 | cây             | "                                     | "            | Chân công trình | 213.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Sản phẩm mới Van Bi PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN16962</b>                      |                 |                                       |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Van Bi PPR Tay gạt : DN20 _PN20.0                                                      | cái             | DIN16962                              | "            | Chân công trình | 178.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Van Bi PPR Tay gạt : DN25 _PN20.0                                                      | cái             | "                                     | "            | Chân công trình | 220.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Van Bi PPR Tay xoay : DN20 _PN20.0                                                     | cái             | "                                     | "            | Chân công trình | 191.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Van Bi PPR Tay xoay : DN25 _PN20.0                                                     | cái             | "                                     | "            | Chân công trình | 220.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                           | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                   | Nhà sản xuất      | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                   | <b>Sản phẩm mới ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp không chống cháy theo TCVN 7997:2009</b> |                 |                                                                           |                   |                 |                                                                |               |
|     |                   | Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN40/30                                              | m               | TCVN 7997:2009                                                            | "                 | Chân công trình | 16.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN53.5/40                                            | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 24.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN64.5/50                                            | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 33.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN84.5/65                                            | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 47.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN105/80                                             | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 62.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN130/100                                            | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 87.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN160/125                                            | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 136.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN188/150                                            | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 186.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN230/175                                            | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 278.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống gân xoắn 1 lớp luồn điện DN260/200                                            | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 332.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
| 63  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE - D25/32                                                            | m               | ISO 14001:2015<br>KSC 8455:2005                                           | Công ty CP Visuco | Chân công trình | 12.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE - D30/40                                                            | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 14.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE - D40/50                                                            | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 21.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE - D50/65                                                            | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 29.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE - D65/85                                                            | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 42.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE - D72/90                                                            | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 51.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE - D80/105                                                           | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 55.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE - D90/112                                                           | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 65.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE - D100/130                                                          | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 78.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE - D125/160                                                          | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 121.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE - D150/195                                                          | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 165.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE - D175/230                                                          | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 247.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE - D200/260                                                          | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 290.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4                                                  | m               | TCVN 11821-1:2017<br>TCVN 11821-2:2017<br>TCVN 6145:2007<br>ISO 9001:2015 | "                 | Chân công trình | 229.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8                                                  | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 299.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4                                                  | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 339.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8                                                  | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 388.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4                                                  | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 448.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8                                                  | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 500.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4                                                  | m               | "                                                                         | "                 | Chân công trình | 485.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                                         | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|-------------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8        | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 596.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4        | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 610.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8        | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 905.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4        | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 835.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8        | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 1.105.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4        | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 1.110.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8        | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 1.375.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4        | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 1.258.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8        | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 1.825.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4        | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 1.890.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8        | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 2.290.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đai nối đồng bộ D150                    | bộ              | TCVN 6145:2007          | "                                                    | Chân công trình | 250.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đai nối đồng bộ D200                    | bộ              | "                       | "                                                    | Chân công trình | 360.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đai nối đồng bộ D250                    | bộ              | "                       | "                                                    | Chân công trình | 480.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đai nối đồng bộ D300                    | bộ              | "                       | "                                                    | Chân công trình | 670.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đai nối đồng bộ D350                    | bộ              | "                       | "                                                    | Chân công trình | 850.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đai nối đồng bộ D400                    | bộ              | "                       | "                                                    | Chân công trình | 950.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đai nối đồng bộ D450                    | bộ              | "                       | "                                                    | Chân công trình | 1.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đai nối đồng bộ D500                    | bộ              | "                       | "                                                    | Chân công trình | 1.450.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đai nối đồng bộ D600                    | bộ              | "                       | "                                                    | Chân công trình | 1.840.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
| 64  | Vật tư ngành nước | <b>Ống HDPE PE 100</b>                  |                 |                         | <b>Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Thuận Phát</b> |                 |                                                                |               |
|     |                   | Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)             | m               | QCVN 16:2023/BXD        | "                                                    | Chân công trình | 8.500                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)             | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 10.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)             | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 10.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)           | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 11.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)             | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 13.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)             | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 15.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)             | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 14.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)           | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 18.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)             | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 21.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)             | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 25.500                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN 8)             | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 18.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)             | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 22.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)           | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 27.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)             | m               | "                       | "                                                    | Chân công trình | 32.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 39.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 29.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 34.700                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 41.700                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 50.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 60.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 45.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 55.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 67.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 80.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 95.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 64.200                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 79.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 95.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 113.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 135.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 101.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 112.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 135.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 162.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 194.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 135.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 170.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 203.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 245.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 295.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 175.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 214.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 261.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 317.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 378.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 218.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 267.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 324.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 393.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 473.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 287.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 352.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 423.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 520.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 620.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 361.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 443.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 539.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 654.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 784.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 450.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 555.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 661.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 818.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 976.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 566.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 682.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 836.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.000.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.207.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 561.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 691.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 845.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.039.400                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.245.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.489.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 696.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 882.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.053.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.303.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.560.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.866.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.341.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.629.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.975.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.377.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.127.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.389.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.705.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.067.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.507.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.015.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.166.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.617.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.196.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.840.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.737.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.309.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.045.400                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.855.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.404.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.118.100                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.014.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 6.005.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.603.400                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.618.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 6.786.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.852.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.737.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.830.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.101.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 8.063.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.905.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 6.040.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.409.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.035.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 10.939.100                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống HDPE PE 80</b>                   |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 135.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 166.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 205.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 243.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 213.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 262.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 316.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 267.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 326.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 390.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 348.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 428.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 513.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 620.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 358.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 441.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 541.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 651.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 549.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 674.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 803.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 976.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 687.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 852.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.030.100                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.256.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.491.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 864.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.069.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.292.100                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.574.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.868.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.086.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.354.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.634.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.390.100                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.706.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.075.400                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.497.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.017.100                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.751.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.179.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.638.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.740.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.341.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.849.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.734.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 3.405.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.143.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.983.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.603.400                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.618.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 4.737.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 5.830.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.101.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 8.063.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 6.040.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.409.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.035.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5</b>    |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | DN21 (NTC)                              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 7.110                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN21 (PN 10)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 8.640                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN21 (PN 12.5)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 9.450                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN21 (PN 16)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 11.340                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN21 (PN 25)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 13.320                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN27 (NTC)                              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 8.820                                                          | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN27 (PN 10)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 11.070                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN27 (PN 12.5)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 12.960                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN27 (PN 16)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 14.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN34 (NTC)                              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 11.340                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN34 (PN 8.0)                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 13.320                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN34 (PN 10.0)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 16.290                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN34 (PN 12.5)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 19.890                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN34 (PN 16.0)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 22.590                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN42 (NTC)                              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 17.010                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN42 (PN 6)                             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 18.990                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN42 (PN 8)                             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 22.410                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN42 (PN 10)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 25.470                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN42 (PN 12.5)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 29.970                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN42 (PN 16)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 36.990                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN48 (PN 6)                             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 23.310                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | DN48 (PN 8)                             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 26.640                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN48 (PN 10)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 30.690                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN48 (PN 12.5)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 37.170                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN60 (PN 6)                             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 37.710                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN60 (PN 8)                             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 43.920                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN60 (PN 10)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 53.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN60 (PN 12.5)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 66.600                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN75 (NTC)                              | m               | "                       | "            | Chân công trình | 36.270                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN75 (PN 6)                             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 47.970                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN75 (PN 8)                             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 62.460                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN75 (PN 10)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 77.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN75 (PN 12.5)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 97.290                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN75 (PN 16)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 117.450                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN75 (PN 25)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 169.740                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN90 (PN 6)                             | m               | "                       | "            | Chân công trình | 68.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN90 (PN 8.0)                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 89.640                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN90 (PN 10.0)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 111.420                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN90 (PN 12.5)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 138.420                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN90 (PN 16.0)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 167.220                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN110 (PN 6.0)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 100.260                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN110 (PN 8.0)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 140.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN110 (PN 10.0)                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 168.120                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN110 (PN 12.5)                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 207.450                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN110 (PN 16.0)                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 251.460                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN125 (PN 6.0)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 129.060                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN125 (PN 8.0)                          | m               | "                       | "            | Chân công trình | 163.710                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN125 (PN 10.0)                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 206.190                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN125 (PN 12.5)                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 252.810                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN125 (PN 16)                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 310.050                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN140 (PN 6)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 160.470                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN140 (PN 8)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 214.650                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN140 (PN 10)                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 262.710                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN140 (PN 12.5)                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 323.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN140 (PN 16)                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 396.540                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN160 (PN 6)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 207.810                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN160 (PN 8)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 268.740                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN160 (PN 10)                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 341.010                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | DN160 (PN 12.5)                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 418.590                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN160 (PN 16)                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 514.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN180 (PN 6)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 262.620                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN180 (PN 8)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 335.340                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN180 (PN 10)                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 429.210                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN180 (PN 12.5)                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 531.720                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN200 (PN 6)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 326.070                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN200 (PN 8)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 416.070                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN200 (PN 10)                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 533.160                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN200 (PN 12.5)                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 657.090                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN225 (PN 6)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 405.090                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN225 (PN 8)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 526.140                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN225 (PN 10)                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 674.820                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN225 (PN 12.5)                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 834.120                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN250 (PN 6)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 524.610                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN250 (PN 8)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 678.060                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN250 (PN 10)                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 857.160                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN250 (PN 12.5)                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.061.550                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN280 (PN 6)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 629.820                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN280 (PN 8)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 809.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN280 (PN 10)                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.109.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN315 (PN 6)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 804.870                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN315 (PN 8)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.011.240                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN315 (PN 10)                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.400.040                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN315 (PN 12.5)                         | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.613.250                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN355 (PN 6)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.042.740                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN355 (PN 8)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.353.150                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN400 (PN 6)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.324.620                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN400 (PN 8)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.714.950                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN400 (PN 10)                           | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.118.510                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN450 (PN 6)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.679.760                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DN450 (PN 8)                            | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.169.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống PPR</b>                          |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | D25 PN10                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 28.958                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D32 PN10                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 37.557                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D40 PN10                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 50.369                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D50 PN10                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 73.886                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | D63 PN10                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 117.410                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D75 PN10                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 163.274                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D90 PN10                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 238.271                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D110 PN10                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 381.362                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D125 PN10                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 472.388                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D140 PN10                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 582.894                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D160 PN10                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 795.425                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D180 PN10                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.253.246                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D200 PN10                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.520.649                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D25 PN20                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 35.217                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D32 PN20                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 51.831                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D40 PN20                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 80.262                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D50 PN20                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 124.722                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D63 PN20                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 196.560                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D75 PN20                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 272.318                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D90 PN20                                | m               | "                       | "            | Chân công trình | 407.102                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D110 PN20                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 573.125                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D125 PN20                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 771.147                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D140 PN20                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 979.524                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | D160 PN20                               | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.302.561                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Ống HDPE gân sóng 2 lớp</b>          |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 136.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 244.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 375.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 504.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 852.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 4 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.289.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.765.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 158.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 283.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 434.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 582.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 985.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 1.405.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8 | m               | "                       | "            | Chân công trình | 2.619.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                              | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                           | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
| 65  | Vật tư ngành nước | Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN90                                         | m               | QCVN 16:2023/BXD        | Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo | Chân công trình | 99.700                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN110                                        | m               | "                       | "                                      | Chân công trình | 151.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN160                                        | m               | "                       | "                                      | Chân công trình | 312.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN200                                        | m               | "                       | "                                      | Chân công trình | 493.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN250                                        | m               | "                       | "                                      | Chân công trình | 751.700                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước PN10-PE100-DN315                                        | m               | "                       | "                                      | Chân công trình | 1.192.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN32                                                      | m               | "                       | "                                      | Chân công trình | 15.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN40                                                      | m               | "                       | "                                      | Chân công trình | 21.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN50                                                      | m               | "                       | "                                      | Chân công trình | 29.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN95                                                      | m               | "                       | "                                      | Chân công trình | 65.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN125                                                     | m               | "                       | "                                      | Chân công trình | 121.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN150                                                     | m               | "                       | "                                      | Chân công trình | 165.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa HDPE xoắn dùng cho tuyến cáp ngầm DN200                                                     | m               | "                       | "                                      | Chân công trình | 290.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø200 | m               | TCVN 11821-3:2017       | "                                      | Chân công trình | 238.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø300 | m               | "                       | "                                      | Chân công trình | 498.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø400 | m               | "                       | "                                      | Chân công trình | 838.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                              | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                                              | Nhà sản xuất                  | Vận chuyển (*)            | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                      |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|
|     |                   | Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø500 | m               | "                                                                                                                    | "                             | Chân công trình           | 1.138.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên                |
|     |                   | Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø600 | m               | "                                                                                                                    | "                             | Chân công trình           | 2.220.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên                |
|     |                   | Ống nhựa gân xoắn 2 lớp HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất SN8-Ø800 | m               | "                                                                                                                    | "                             | Chân công trình           | 4.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên                |
| 66  | Vật tư ngành điện | Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kV                                                         | Bộ              | TCVN 7722-1:2017;<br>(IEC60598-1 :2014<br>WITH AMENDMENT<br>1:2017);<br>TCVN 7722- 2-3:2019;<br>(IEC 60598-2-3:2011) | Công ty CP Slighting Việt Nam | Giao hàng tại kho bên bán | 5.050.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |                   | Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kV                                                         | Bộ              | "                                                                                                                    | "                             | Giao hàng tại kho bên bán | 6.350.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |                   | Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kV                                                        | Bộ              | "                                                                                                                    | "                             | Giao hàng tại kho bên bán | 6.850.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |                   | Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kV                                                       | Bộ              | "                                                                                                                    | "                             | Giao hàng tại kho bên bán | 7.350.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |                   | Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kV                                                       | Bộ              | "                                                                                                                    | "                             | Giao hàng tại kho bên bán | 7.890.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |                   | Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét                                                            | Bộ              | "                                                                                                                    | "                             | Giao hàng tại kho bên bán | 8.350.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |                   | Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kV                                                       | Bộ              | "                                                                                                                    | "                             | Giao hàng tại kho bên bán | 8.600.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |                   | Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kV                                                     | Bộ              | "                                                                                                                    | "                             | Giao hàng tại kho bên bán | 4.950.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |                   | Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kV                                                     | Bộ              | "                                                                                                                    | "                             | Giao hàng tại kho bên bán | 5.950.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |                   | Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kV                                                    | Bộ              | "                                                                                                                    | "                             | Giao hàng tại kho bên bán | 6.450.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)               | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)            | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                      |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|
|     |               | Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kV    | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 7.450.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kV    | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 7.950.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kV   | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 5.250.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kV   | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 6.500.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA  | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 7.150.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kV | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 7.653.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kV | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 8.150.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kV | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 8.600.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kV | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 8.800.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn LED Tembin SL7- 80W. DIM                          | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 6.820.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn LED Tembin SL7- 100W. DIM                         | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 7.350.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn LED Tembin SL7- 120W. DIM                         | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 7.950.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn LED Tembin SL7- 150W. DIM                         | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 8.340.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn pha LED SLI-FL9 ( 50w-90w)                        | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 6.220.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)                        | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 7.298.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn pha LED SLI-FL9 ( 140w-180w)                      | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 7.600.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)                        | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 10.250.000                                                     | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)                      | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 12.150.000                                                     | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)            | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                      |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|
|     |               | Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)                               | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 13.500.000                                                     | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)                               | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 14.120.000                                                     | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)                               | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 15.050.000                                                     | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)                               | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 16.500.000                                                     | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm    | Cột             | ISO 9001: 2015          | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 2.950.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm    | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 3.468.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm    | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 4.537.200                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm  | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 5.472.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 5.773.200                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm   | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 6.073.200                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm   | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 6.522.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm                        | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 3.580.632                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm                        | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 3.870.967                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm                        | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 4.271.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm                      | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 4.797.419                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm                       | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 5.438.710                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm                       | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 6.606.451                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm                       | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 7.522.580                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                           | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)            | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                      |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|
|     |               | Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m dày 3mm                           | Cần             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 1.280.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m | Cần             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 1.536.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cần đèn cánh buồm CD15                                            | Cần             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 3.850.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m                                   | Cần             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 1.820.400                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m | Cần             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 1.914.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cần cánh buồm CK15                                                | Cần             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 4.320.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột đa giác 14m-130-5mm                                           | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 19.129.806                                                     | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột đa giác 17m-150-5mm                                           | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 27.125.549                                                     | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột đa giác 20m-180-5mm                                           | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 39.840.000                                                     | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha                             | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 3.845.262                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m                                | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 8.950.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột đế gang thân nhôm, C06 cao 3,2m                               | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 4.874.706                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột đế gang thân gang, nhôm C07 cao 3,2m;                         | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 5.450.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m                                | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 6.339.250                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m                                  | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 6.546.480                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m                                 | Cột             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 9.450.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2                              | Cái             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 1.423.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Chùm CH08-4                                                       | Cái             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 1.670.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)            | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                      |
|-----|---------------|--------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|
|     |               | Chùm CH09-1                                      | Cái             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 1.685.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Chùm CH09-2                                      | Cái             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 2.866.380                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Chùm CH11-4                                      | Cái             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 2.350.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Chùm CH12-4                                      | Cái             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 1.930.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cầu trang trí SV3-D400                           | Cái             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 720.000                                                        | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500                       | Cái             | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 920.000                                                        | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | KM cột M16x340x340x500                           | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 570.000                                                        | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | KM cột M16x260x260x500                           | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 550.000                                                        | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | KM cột M16x240x240x500                           | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 530.000                                                        | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | KM cột M24x300x300x675                           | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 830.000                                                        | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | KM cột M24x300x300x750                           | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 870.000                                                        | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | KM cột đa giác M24x1350x8                        | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 4.385.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | KM cột đa giác M24x1350x12                       | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 5.885.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | KM cột đa giác M30x1750x20                       | Bộ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 15.260.000                                                     | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A | Tủ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 17.280.000                                                     | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |               | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A | Tủ              | "                       | "            | Giao hàng tại kho bên bán | 16.310.000                                                     | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                                                      | Nhà sản xuất                            | Vận chuyển (*)            | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực                      |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|
|     |                   | Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED                                                                                                                                                                                    | Bộ              | ISO 9001:2015<br>QCVN 12:2015/BTTTT<br>QCVN 15:2015/BTTTT<br>QCVN 117:2018/BTTTT                                             | "                                       | Giao hàng tại kho bên bán | 2.950.000                                                      | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
|     |                   | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh. | Tủ              | ISO 9001:2015<br>QCVN 73:2013/BTTTT                                                                                          | "                                       | Giao hàng tại kho bên bán | 62.500.000                                                     | Phường Vĩnh Hưng - TP.Hà Nội |
| 67  | Vật tư ngành điện | <b>Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050</b>                                                                                                                                                                                                                            |                 | TCVN 7722-1-:2017 và<br>TCVN 7722-2-3:2019<br>QCVN 19:2019/BKHCN<br>ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 | <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn CITISYS</b> | Chân công trình           |                                                                | Tỉnh Hưng Yên                |
|     |                   | Đèn đường Led SL630: 50-70W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ              | "                                                                                                                            | "                                       | Chân công trình           | 8.350.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên                |
|     |                   | Đèn đường Led SL630: 80W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ              | "                                                                                                                            | "                                       | Chân công trình           | 9.550.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên                |
|     |                   | Đèn đường Led SL630: 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                            | "                                       | Chân công trình           | 11.300.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên                |
|     |                   | Đèn đường Led SL630: 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                            | "                                       | Chân công trình           | 12.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên                |
|     |                   | Đèn đường Led SL630: 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                            | "                                       | Chân công trình           | 12.900.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên                |
|     |                   | Đèn đường Led SL630: 180W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                            | "                                       | Chân công trình           | 13.800.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên                |
|     |                   | Đèn đường Led SL630: 200W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                            | "                                       | Chân công trình           | 14.600.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên                |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                      | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                                                            | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | <b>Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050</b> |                 | TCVN 7722-1-:2017 và<br>TCVN 7722-2-3:2019<br>QCVN 19:2019/BKHCN<br>ISO 9001:2015, ISO<br>14001:2015, ISO<br>50001:2018,45001:2018 |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn đường Led SL616: 50-70W                                                                                                  | Bộ              | "                                                                                                                                  | "            | Chân công trình | 7.900.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn đường Led SL616: 80-90W                                                                                                  | Bộ              | "                                                                                                                                  | "            | Chân công trình | 8.300.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn đường Led SL616: 100W                                                                                                    | Bộ              | "                                                                                                                                  | "            | Chân công trình | 8.950.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn đường Led SL616: 120W                                                                                                    | Bộ              | "                                                                                                                                  | "            | Chân công trình | 9.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn đường Led SL616: 150W                                                                                                    | Bộ              | "                                                                                                                                  | "            | Chân công trình | 10.400.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn đường Led SL616: 180W                                                                                                    | Bộ              | "                                                                                                                                  | "            | Chân công trình | 11.800.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn đường Led SL616: 200W                                                                                                    | Bộ              | "                                                                                                                                  | "            | Chân công trình | 12.400.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050</b> |                 | TCVN 7722-1-:2017 và<br>TCVN 7722-2-3:2019<br>QCVN 19:2019/BKHCN<br>ISO 9001:2015, ISO<br>14001:2015, ISO<br>50001:2018,45001:2018 |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn đường Led SL601-50W-60W                                                                                                  | Bộ              | "                                                                                                                                  | "            | Chân công trình | 6.950.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn đường Led SL601-80W                                                                                                      | Bộ              | "                                                                                                                                  | "            | Chân công trình | 7.550.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn đường Led SL601-100W                                                                                                     | Bộ              | "                                                                                                                                  | "            | Chân công trình | 8.400.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn đường Led SL601-120W                                                                                                     | Bộ              | "                                                                                                                                  | "            | Chân công trình | 10.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn đường Led SL601-150W                                                                                                     | Bộ              | "                                                                                                                                  | "            | Chân công trình | 10.600.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn đường Led SL601-180W                                                                                                     | Bộ              | "                                                                                                                                  | "            | Chân công trình | 10.900.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn đường Led SL601-200W                                                                                                     | Bộ              | "                                                                                                                                  | "            | Chân công trình | 11.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050</b>       |                 | TCVN 7722-1-:2017 và<br>TCVN 7722-2-3:2019<br>ISO 9001:2015, ISO<br>14001:2015                                                     |              |                 |                                                                |               |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                        | Nhà sản xuất                                  | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                   | Đèn đường SL602-50W-60W                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 5.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn đường SL602-70W                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 5.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn đường SL602-80W                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 6.150.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn đường SL602-90W                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 6.450.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn đường SL602-100W                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 6.900.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn đường SL602-120W                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 7.300.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn đường SL602-150W                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 7.600.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | <b>Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050</b>                                                                                                                                                                  |                 | TCVN 7722-1-:2017 và<br>TCVN 7722-2-3:2019<br>ISO 9001:2015, ISO<br>14001:2015 |                                               |                 |                                                                |               |
|     |                   | Đèn Pha Led FL702-200W                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 5.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn Pha Led FL702-250W                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 6.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn Pha Led FL702-300W                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 6.900.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn Pha Led FL702-350W                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 7.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn Pha Led FL702-400W                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 8.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn Pha Led FL702-450W                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 9.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn Pha Led FL702-500W                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 9.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (50A, 75A, 100A), có ngăn công tơ                                                                                                                                                                                                                        | Tủ              | ISO 9001:2015, ISO<br>14001:2015                                               | "                                             | Chân công trình | 17.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 (50A, 75A, 100A), không ngăn công tơ                                                                                                                                                                                                                     | Tủ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 16.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A-100A                                                                                                                                                                                                                                           | Tủ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 55.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 2.600.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ              | "                                                                              | "                                             | Chân công trình | 380.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
| 68  | Vật tư ngành điện | Đèn ba màu tròn 3xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 6,76W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 508,7-625,8 nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. | bộ              | TCVN 7722-1:2017                                                               | <b>Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Thủ đô</b> | Chân công trình | 16.685.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Đèn ba màu mũi tên 3xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 3,02W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 505,3-625,3nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.       | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 15.420.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn người đi bộ D300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 2,5W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 504,3-625,3nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.             | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 8.810.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn đếm lùi 2 màu xanh, đồ D400: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 10,9W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 509,2-625,5nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 15.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn đếm lùi 2 màu xanh, đồ D300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 9,44W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 506,8-625,5nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 12.400.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn mũi tên 1xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 3,02W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 505,3-625,3nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.              | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 5.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Đèn chớp vàng 1xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 6,76W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 590,4nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 5.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn chú ý quan sát KT1200x350x40mm: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 5,6W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 595nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; vỏ đèn thép sơn tĩnh điện.                        | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 14.500.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia.                                                                                                                                                     | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 3.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Modul đèn tín hiệu giao thông mũi tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia                                                                                                                                                   | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 3.250.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia                                                                                                                                                                              | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 5.300.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia                                                                                                                                                             | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 7.615.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia                                                                                                                                                             | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 6.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Đèn pha LED, công suất 400W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP67; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program        | chiếc           | "                       | "            | Chân công trình | 15.800.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn pha LED, công suất 200W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP67; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program        | chiếc           | "                       | "            | Chân công trình | 12.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn chiếu sáng LED, công suất 185W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP66; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program | chiếc           | "                       | "            | Chân công trình | 11.300.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Đèn chiếu sáng LED, công suất 150W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP66; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; có đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program | chiếc           | "                       | "            | Chân công trình | 10.100.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn chiếu sáng LED, công suất 100W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP66; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; có đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program | chiếc           | "                       | "            | Chân công trình | 5.575.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu + bộ lưu điện UPS: Cho phép cài đặt thay đổi thông số theo mode điều khiển đặt sẵn ( $\geq 10$ mode); cấu hình CPU ARM dòng STM32: bộ nhớ Flash 512KB, bộ nhớ RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz cho phép xử lý 125 lệnh trong 1 giây, có tích hợp thời gian thực; màn hình HMI 7 inch, bộ nhớ Flash 128MB. Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/4G để điều khiển và cài đặt tham số pha chu kỳ đèn; có khả năng kết nối trung tâm điều khiển; kết nối thiết bị ngoại vi qua cổng RS232/RS485. Bộ điều khiển giao tiếp với mạch công suất ngoài qua giao tiếp RS485; linh kiện nhập khẩu ST Micro Electronics (Mỹ); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra $\geq 32$ ; bộ nguồn đầu vào 220VAC/5A, đầu ra 24VDC/20A; có chế độ backup dữ liệu, tự động chuyển sang chế độ hoạt động accu khi mất điện lưới; chống sét lan truyền Imax 40Ka | tủ              | TCVN 7994-1:2009        | "            | Chân công trình | 145.000.000                                                    | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 5 nhóm tín hiệu: cho phép cài đặt thay đổi thông số cho từng khoảng thời gian trong ngày, từng ngày trong tuần (tối thiểu 10 khoảng thời gian khác nhau trong ngày và 07 ngày trong tuần), cấu hình CPU ARM dòng STM32: bộ nhớ Flash 512KB, bộ nhớ RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz cho phép xử lý 125 lệnh trong 1 giây, có tích hợp thời gian thực; màn hình HMI 7 inch, bộ nhớ Flash 128MB. Bộ điều khiển giao tiếp với mạch công suất ngoài qua giao tiếp RS485; độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra $\geq 22$ ; bộ nguồn đầu vào 220VAC/4A; đầu ra 24VDC/14,6A; có chế độ backup dữ liệu; chống sét lan truyền Imax 40Ka                                                                                                                                                                                                                                                     | tủ              | TCVN 7994-1:2009        | "            | Chân công trình | 70.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | CPU điều khiển tín hiệu giao thông: Màn hình LCD 16 ký tự x 2 dòng, vỏ nhựa ABS kích thước 17.8x10x7.7cm, 8 phím bấm mềm chức năng gắn trên hộp điều khiển; Mạch điều khiển: Bộ xử lý 32 bit dòng STM32; Bộ nhớ Flash 512KB; Bộ nhớ RAM 128KB; Tốc độ xử lý lên đến 172Mhz; Mạch công suất: 16 ngõ vào, 22 ngõ ra 3A, mỗi ngõ ra có thể lập trình điều khiển đóng mở; Tích hợp bộ đếm thời gian thực.                                                                   | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 40.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 50A 3P; kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện, thiết bị gồm: Màn hình LCD, 01 ổ áp 0,6kVA, 01 MCCB 3P 50A, 06 MCB 1P 32A, 02 Contactor 3P 50A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, 02 rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ; Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/4G để điều khiển và cài đặt thông số chiếu sáng | tủ              | "                       | "            | Chân công trình | 38.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 100A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện, thiết bị gồm: 01 ổ áp 0,6kVA, 01 MCCB 3P 100A, 06 MCB 1P 63A, 02 Contactor 3P 100A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ                                                                                                                                       | tủ              | "                       | "            | Chân công trình | 22.600.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                                                  | Nhà sản xuất                                   | Vận chuyển (*)  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                   | Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 50A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện, thiết bị gồm: 01 ổ áp 0,6kVA, 01 MCCB 3P 50A, 06 MCB 1P 32A, 02 Contactor 3P 50A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đuôi xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ | tủ              | "                                                                                                                        | "                                              | Chân công trình | 19.700.000                                               | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 63A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 MCB 1P 63A; 03 MCB 1P 16A, 01 Contactor 1P 32A; 01 chống sét lan truyền Imax 40Ka; đèn đuôi xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ               | tủ              | "                                                                                                                        | "                                              | Chân công trình | 16.400.000                                               | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Tủ điều khiển chớp vàng 8 kênh 30A, KT 500x300x200mm vật liệu thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm, thiết bị gồm thiết bị chính: bộ điều khiển sạc 30A, bộ điều khiển nháy 30A, mạch điều chỉnh điện áp 5A, Aptomat 6A,Ắc quy 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ                                                                                | tủ              | "                                                                                                                        | "                                              | Chân công trình | 5.500.000                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Tay bắt đèn, nhôm đúc sơn tĩnh điện                                                                                                                                                                                                                                                                                             | cái             | TC ASTM D4138-94                                                                                                         | "                                              | Chân công trình | 135.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Giá bắt đèn, thép mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | cái             | TC ASTM A123/A123M-17                                                                                                    |                                                |                 | 350.000                                                  |               |
|     |                   | Bảng phíp 200x80mm, cầu đấu 12P-60A                                                                                                                                                                                                                                                                                             | cái             | "                                                                                                                        |                                                |                 | 300.000                                                  |               |
|     |                   | Bảng phíp 250x100mm, cầu đấu 4P-60A, Attomat MCB 1P, 6A-230V                                                                                                                                                                                                                                                                    | cái             | "                                                                                                                        | "                                              | Chân công trình | 350.000                                                  | Tỉnh Hưng Yên |
| 69  | Vật tư ngành điện | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 804: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang <math>\geq 120\text{Lm/W}</math>, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)</b>                                                                                                      |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) | <b>Công ty CP Điện và Chiếu sáng Phú Thắng</b> |                 |                                                          |               |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                                                  | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 7.690.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 705: Chip Led SMD/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang <math>\geq 120\text{Lm/W}</math>, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)</b> |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn LED STAR 705 công suất 50/60W-DIM                                                                                                                                                                                             | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 5.450.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 705 công suất 80/100W-DIM                                                                                                                                                                                            | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.150.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 705 công suất 120W/150W-DIM                                                                                                                                                                                          | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 7.220.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 838: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang <math>\geq 120\text{Lm/W}</math>, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)</b>        |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM                                                                                                                                                                                                | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 7.650.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 838 công suất 150W-DIM                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 9.890.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 841: Chip Led COB/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang <math>\geq 120\text{Lm/W}</math>, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)</b> |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn LED STAR 841 công suất 100W-DIM                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 5.710.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.650.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 7.020.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                                                  | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 847: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang <math>\geq 120\text{Lm/W}</math>, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)</b>        |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn LED STAR 847 công suất 50/60W-DIM                                                                                                                                                                                             | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 2.150.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 847 công suất 80/100W-DIM                                                                                                                                                                                            | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 3.510.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 847 công suất 120/150W-DIM                                                                                                                                                                                           | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 4.250.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 777: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang <math>\geq 120\text{Lm/W}</math>, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)</b>        |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 5.652.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 777 công suất 125W-DIM                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.325.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 777 công suất 150W-DIM                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 7.460.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 877: Chip Led COB/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang <math>\geq 120\text{Lm/W}</math>, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)</b> |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn LED STAR 877 công suất 75W-DIM                                                                                                                                                                                                | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 5.110.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 877 công suất 100W-DIM                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 5.520.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 877 công suất 125W-DIM                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.230.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 877 công suất 150W-DIM                                                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.860.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                                                  | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 999: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang <math>\geq 120\text{Lm/W}</math>, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)</b>    |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn LED STAR 999 công suất 75W-DIM                                                                                                                                                                                            | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 5.310.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 999 công suất 100W-DIM                                                                                                                                                                                           | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 5.960.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 999 công suất 125W-DIM                                                                                                                                                                                           | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.490.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 820: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang <math>\geq 120\text{Lm/W}</math>, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)</b>    |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn LED STAR 820 công suất 75W-DIM                                                                                                                                                                                            | Bộ              | "                                                                                                                        |              | Chân công trình | 4.480.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 820 công suất 100W-DIM                                                                                                                                                                                           | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 5.120.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 820 công suất 120W-DIM                                                                                                                                                                                           | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 5.950.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 820 công suất 150W-DIM                                                                                                                                                                                           | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.560.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 810: Chip Led Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang <math>\geq 120\text{Lm/W}</math>, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)</b> |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn LED STAR 810 công suất 50W-DIM                                                                                                                                                                                            | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 5.550.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 810 công suất 75W-DIM                                                                                                                                                                                            | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.000.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 810 công suất 100W-DIM                                                                                                                                                                                           | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.120.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 810 công suất 120W-DIM                                                                                                                                                                                           | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.550.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED STAR 810 công suất 150W-DIM                                                                                                                                                                                           | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 7.560.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                                                  | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố CIRCLE:<br/>Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang <math>\geq 120\text{Lm/W}</math>, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)</b>                  |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn LED CIRCLE công suất 50W-DIM                                                                                                                                                                                                              | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 4.650.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED CIRCLE công suất 75W-DIM                                                                                                                                                                                                              | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 5.550.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED CIRCLE công suất 100W-DIM                                                                                                                                                                                                             | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 5.750.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED CIRCLE công suất 125W-DIM                                                                                                                                                                                                             | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.050.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED CIRCLE công suất 150W-DIM                                                                                                                                                                                                             | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.850.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố NEPTUNE:<br/>Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang <math>\geq 135\text{Lm/W}</math>, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)</b> |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn LED NEPTUNE công suất 40/50/60W-DIM                                                                                                                                                                                                       | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 5.116.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED NEPTUNE công suất 70/80W-DIM                                                                                                                                                                                                          | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 5.350.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED NEPTUNE công suất 90/100W-DIM                                                                                                                                                                                                         | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.290.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED NEPTUNE công suất 120/125W-DIM                                                                                                                                                                                                        | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.670.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED NEPTUNE công suất 135/150W-DIM                                                                                                                                                                                                        | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.975.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED NEPTUNE công suất 160/180W-DIM                                                                                                                                                                                                        | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 7.160.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                                                  | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố TRIANGLE: Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang <math>\geq 135\text{Lm/W}</math>, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)</b>    |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE công suất 40/50/60W-DIM                                                                                                                                                                                                      | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.110.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE công suất 70/80W-DIM                                                                                                                                                                                                         | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.356.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE công suất 90/100W-DIM                                                                                                                                                                                                        | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.825.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE công suất 120/125W-DIM                                                                                                                                                                                                       | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 7.297.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE công suất 135/150W-DIM                                                                                                                                                                                                       | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 7.435.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE công suất 180/200W-DIM                                                                                                                                                                                                       | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 8.950.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED TRIANGLE công suất 220/250W-DIM                                                                                                                                                                                                       | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 9.850.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố DOLPHINTAIL: Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang <math>\geq 135\text{Lm/W}</math>, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)</b> |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40/50/60W-DIM                                                                                                                                                                                                   | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 6.705.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 70/80W-DIM                                                                                                                                                                                                      | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 7.060.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 90/100W-DIM                                                                                                                                                                                                     | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 7.330.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                           | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                                                  | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120/125W-DIM                                                                                                                                                        | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 7.515.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 135/150W-DIM                                                                                                                                                        | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 7.658.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180/200W-DIM                                                                                                                                                        | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 9.220.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 220/250W-DIM                                                                                                                                                        | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 10.150.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Bộ đèn LED Năng lượng mặt trời - PT.Solar.01: Đèn Led chiếu sáng; Pin lưu trữ 12,8V/40-80AH; Tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100-200W; Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller</b> |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 50W                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 7.700.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 60W                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 9.560.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 70W                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 11.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 100W                                                                                                                                                              | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 13.360.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 120W                                                                                                                                                              | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 15.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Bộ đèn LED Năng lượng mặt trời - PT.Solar.02: Đèn Led chiếu sáng; Pin lưu trữ 24,6V/40-80AH; Tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100-200W; Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller</b> |                 | TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 60W                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 11.700.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 70W                                                                                                                                                               | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 13.550.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 100W                                                                                                                                                              | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 15.960.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 120W                                                                                                                                                              | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 18.024.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 150W                                                                                                                                                              | Bộ              | "                                                                                                                        | "            | Chân công trình | 20.930.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thăng</b>                                                                                                                                        |                 | TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)                                                                                              |              |                 |                                                                |               |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                            | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)     | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm.    | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 3.035.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.    | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 3.370.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3.5mm.  | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 3.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.    | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 3.769.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.  | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 4.168.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.  | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 4.599.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm.    | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 5.008.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm. | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 4.998.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.   | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 5.376.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.   | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 5.772.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phủ Trắng</b>         | Bộ              | TCCS 01:2020/PT (XN.003.21) |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 5m D78-3mm.                        | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 2.325.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.                        | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 2.610.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.                      | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 3.110.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.                        | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 3.230.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.                      | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 3.620.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.                        | Cột             | "                           | "            | Chân công trình | 3.550.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                     | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.                                    | Cột             | "                                                           | "            | Chân công trình | 4.050.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.                                    | Cột             | "                                                           | "            | Chân công trình | 4.550.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.                                      | Cột             | "                                                           | "            | Chân công trình | 5.050.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.                                     | Cột             | "                                                           | "            | Chân công trình | 5.608.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm.                                     | Cột             | "                                                           | "            | Chân công trình | 6.349.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng</b>                                     |                 | TCCS 01:2020/PT<br>(XN.003.21)                              |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Cần đèn đơn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D;<br>PT6-D cao 2m, vươn 1,5m           | Cái             | "                                                           | "            | Chân công trình | 1.735.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cần đèn đôi PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K;<br>PT05-K; PT06- K cao 2m, vươn 1,5m | Cái             | "                                                           | "            | Chân công trình | 2.048.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Giá đỡ đơn tấm pin năng lượng mặt trời                                           | Cái             | "                                                           | "            | Chân công trình | 900.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Giá đỡ đôi tấm pin năng lượng mặt trời                                           | Cái             | "                                                           | "            | Chân công trình | 1.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dệt Cu/PVC/PVC 300/500 V - Phú Thắng</b>         |                 | QCVN 4:2009/BKHCN<br>và Sửa đổi 1:2016<br>QCVN 4:2009/BKHCN |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Cu/PVC/PVC 2x1,5 mm2                                                             | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 19.390                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cu/PVC/PVC 2x2.5 mm2                                                             | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 31.391                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cu/PVC/PVC 3x1.5 mm2                                                             | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 27.869                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cu/PVC/PVC 3x2.5 mm2                                                             | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 45.679                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Đồng trần Cu - Phú Thắng</b>                                                  |                 | QCVN 4:2009/BKHCN<br>và Sửa đổi 1:2016<br>QCVN 4:2009/BKHCN |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Cu M6                                                                            | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 29.899                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cu M10                                                                           | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 49.780                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cu M16                                                                           | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 80.172                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                      | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                     | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Cu M25                                                       | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 125.655                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cu M35                                                       | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 172.920                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cu M50                                                       | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 250.996                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cu M70                                                       | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 345.316                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi, 0,6/1kV - DSTA - Phú Thẳng</b> |                 | QCVN 4:2009/BKHCN<br>và Sửa đổi 1:2016<br>QCVN 4:2009/BKHCN |              |                 |                                                                |               |
|     |               | DSTA 3 x 10 + 1 x 6                                          | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 215.212                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 16 + 1 x 10                                         | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 330.226                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 25 + 1 x 16                                         | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 503.218                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 35 + 1 x 16                                         | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 655.223                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 35 + 1 x 25                                         | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 705.107                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 50 + 1 x 25                                         | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 906.852                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 50 + 1 x 35                                         | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 959.404                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 70 + 1 x 35                                         | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 1.297.835                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 70 + 1 x 50                                         | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 1.365.336                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 95 + 1 x 50                                         | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 1.765.031                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 95 + 1 x 70                                         | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 1.872.648                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 120 + 1 x 70                                        | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 2.257.098                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 120+ 1 x 95                                         | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 2.395.459                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 150 + 1 x 95                                        | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 2.849.799                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 150 + 1 x 120                                       | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 2.976.654                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 185 + 1 x 95                                        | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 3.417.202                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 185 + 1 x 120                                       | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 3.547.452                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 185 + 1 x 150                                       | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 3.697.860                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 240 + 1 x 120                                       | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 4.455.410                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 240 + 1 x 150                                       | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 4.607.002                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 3 x 240 + 1 x 185                                       | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 4.795.479                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, 0,6/1kV - DSTA - Phú Thẳng</b>     |                 | QCVN 4:2009/BKHCN<br>và Sửa đổi 1:2016<br>QCVN 4:2009/BKHCN |              |                 |                                                                |               |
|     |               | DSTA 4x6 mm2                                                 | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 151.754                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x10 mm2                                                | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 236.891                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | DSTA 4x16 mm2                                                | m               | "                                                           | "            | Chân công trình | 361.494                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)        | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                          | Nhà sản xuất                                                     | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|-------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                   | DSTA 4x25 mm2                                  | m               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 552.170                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | DSTA 4x35 mm2                                  | m               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 755.732                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | DSTA 4x50 mm2                                  | m               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 1.026.460                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | DSTA 4x70 mm2                                  | m               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 1.474.276                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | DSTA 4x95 mm2                                  | m               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 2.010.288                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | DSTA 4x120 mm2                                 | m               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 2.521.964                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | DSTA 4x150 mm2                                 | m               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 3.127.250                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | DSTA 4x185 mm2                                 | m               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 3.886.020                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | DSTA 4x240 mm2                                 | m               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 5.099.263                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
| 70  | Vật tư ngành điện | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố</b>            |                 |                                                                                  | <b>Công ty Cổ phần năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia</b> |                 |                                                                |               |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 60W                        | Bộ              | ISO 14001:2015,<br>ISO 9001:2015,<br>TCVN 7722-2-3:2019<br>(IEC 60598 -2-3:2011) | "                                                                | Chân công trình | 6.820.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 80W                        | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 6.950.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 100W                       | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 6.270.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA 120W                       | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 7.690.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 150W                     | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 8.300.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 180W                     | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 9.950.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA - 200W                     | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 10.150.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 60W                     | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 8.250.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 80W                     | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 8.900.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 100W                    | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 9.450.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 120W                    | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 10.055.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 150W                    | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 11.300.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 180W                    | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 12.680.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED CONI-LUX 200W                    | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 13.765.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 80W  | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 8.990.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 100W | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 10.010.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 120W | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 10.550.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 150W | "               | "                                                                                | "                                                                | Chân công trình | 10.990.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)        | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 180W | "               | "                       | "            | Chân công trình | 11.760.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH CONI-LUX – LCU – 200W | "               | "                       | "            | Chân công trình | 12.130.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -50W                         | "               | "                       | "            | Chân công trình | 4.945.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -60W                         | "               | "                       | "            | Chân công trình | 6.590.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -80W                         | "               | "                       | "            | Chân công trình | 6.930.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -100W                        | "               | "                       | "            | Chân công trình | 7.210.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -120W                        | "               | "                       | "            | Chân công trình | 7.890.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -150W                        | "               | "                       | "            | Chân công trình | 8.450.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO -180W                        | "               | "                       | "            | Chân công trình | 9.360.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 100W       | "               | "                       | "            | Chân công trình | 9.255.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 120W       | "               | "                       | "            | Chân công trình | 9.810.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 150W       | "               | "                       | "            | Chân công trình | 10.530.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH ECO– LCU - 180W       | "               | "                       | "            | Chân công trình | 11.780.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-50W                         | "               | "                       | "            | Chân công trình | 5.280.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-60W                         | "               | "                       | "            | Chân công trình | 5.945.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-80W                         | "               | "                       | "            | Chân công trình | 6.390.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-100W                        | "               | "                       | "            | Chân công trình | 7.100.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-120W                        | "               | "                       | "            | Chân công trình | 7.750.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-150W                        | "               | "                       | "            | Chân công trình | 8.220.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA-180W                        | "               | "                       | "            | Chân công trình | 8.990.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 80W       | "               | "                       | "            | Chân công trình | 7.890.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 100W      | "               | "                       | "            | Chân công trình | 8.150.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 120W      | "               | "                       | "            | Chân công trình | 8.960.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 150W      | "               | "                       | "            | Chân công trình | 9.430.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED THÔNG MINH RAVA- LCU - 180W      | "               | "                       | "            | Chân công trình | 10.270.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 50W                       | "               | "                       | "            | Chân công trình | 4.250.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)            | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|----------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 60W                           | "               | "                       | "            | Chân công trình | 4.690.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 80W                           | "               | "                       | "            | Chân công trình | 5.150.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 100W                          | "               | "                       | "            | Chân công trình | 5.475.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 120W                          | "               | "                       | "            | Chân công trình | 6.040.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 150W                          | "               | "                       | "            | Chân công trình | 6.750.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED MOSI - 180W                          | "               | "                       | "            | Chân công trình | 7.390.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 60W                          | "               | "                       | "            | Chân công trình | 3.680.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 80W                          | "               | "                       | "            | Chân công trình | 4.230.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 100W                         | "               | "                       | "            | Chân công trình | 4.790.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 120W                         | "               | "                       | "            | Chân công trình | 4.990.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 150W                         | "               | "                       | "            | Chân công trình | 5.230.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | ĐÈN ĐƯỜNG LED DAISY - 180W                         | "               | "                       | "            | Chân công trình | 6.155.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Bộ đèn đường LED năng lượng mặt trời</b>        |                 |                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 50W                        | "               | "                       | "            | Chân công trình | 12.700.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 60W                        | "               | "                       | "            | Chân công trình | 13.100.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 80W                        | "               | "                       | "            | Chân công trình | 15.300.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 100W                       | "               | "                       | "            | Chân công trình | 16.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 120W                       | "               | "                       | "            | Chân công trình | 18.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT MOSI- 150W                       | "               | "                       | "            | Chân công trình | 22.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 50W                        | "               | "                       | "            | Chân công trình | 11.400.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 60W                        | "               | "                       | "            | Chân công trình | 12.800.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 80W                        | "               | "                       | "            | Chân công trình | 13.750.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 100W                       | "               | "                       | "            | Chân công trình | 14.220.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 120W                       | "               | "                       | "            | Chân công trình | 15.900.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NLMT A113- 150W                       | "               | "                       | "            | Chân công trình | 16.880.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đèn trang trí sân vườn DC06 đế gang, thân gang | "               | "                       | "            | Chân công trình | 4.450.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đèn trang trí sân vườn DC06 đế gang, thân nhôm | "               | "                       | "            | Chân công trình | 4.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đèn trang trí sân vườn DC07 đế gang thân gang  | "               | "                       | "            | Chân công trình | 6.211.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đèn trang trí sân vườn DC07 đế gang thân nhôm  | "               | "                       | "            | Chân công trình | 5.761.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đèn trang trí sân vườn DC05B đế gang thân nhôm | "               | "                       | "            | Chân công trình | 8.315.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đèn trang trí sân vườn DC05B đế gang thân gang | "               | "                       | "            | Chân công trình | 9.215.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)            | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                                                      | Nhà sản xuất                                                        | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                   | Cột đèn trang trí sân vườn HG08 đế gang, thân gang | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 11.520.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Cột đèn trang trí sân vườn HG08 đế gang, thân nhôm | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 10.920.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Cột đèn trang trí sân vườn hiện đại                | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 5.950.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Cột đèn trang trí sân vườn NOVO đế nhôm thân nhôm  | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 6.120.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-4                   | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 1.575.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Chùm tay cột đèn sân vườn CH02-5                   | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 1.905.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-4                   | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 2.120.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Chùm tay cột đèn sân vườn CH04-5                   | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 2.890.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-4                   | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 1.420.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Chùm tay cột đèn sân vườn CH06-5                   | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 1.875.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-4                   | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 2.465.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Chùm tay cột đèn sân vườn CH08-5                   | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 2.945.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-4                   | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 2.620.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Chùm tay cột đèn sân vườn CH11-5                   | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 3.055.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Chùm tay cột đèn sân vườn CH09-2                   | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 2.730.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Bảng điện cửa cột CS, sân vườn                     | "               | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 300.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
| 71  | Vật tư ngành điện | <b>Đèn đường LED</b>                               |                 |                                                                                                                              | <b>Công ty TNHH Đầu tư SX&amp;TM Hoàng Minh (Hoàng Minh-HOMICO)</b> |                 |                                                                |               |
|     |                   | Đèn LED HM SMD02 GLASS 40-65W                      | Bộ              | - ISO 9001:2015<br>- ISO 14001:2015<br>- ISO 45001:2018<br>- TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)<br>- QCVN 19:2019/BKHCN | "                                                                   | Chân công trình | 7.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn LED HM SMD02 GLASS 70-85W                      | Bộ              | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 9.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn LED HM SMD02 GLASS 90-105W                     | Bộ              | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 10.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn LED HM SMD02 GLASS 110-125W                    | Bộ              | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 12.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn LED HM SMD02 GLASS 130-150W                    | Bộ              | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 13.400.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn LED HM SMD02 GLASS 155-180W                    | Bộ              | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 14.500.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn LED HM SMD02 GLASS 185-200W                    | Bộ              | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 16.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Đèn LED HM SMD45 40-65W                            | Bộ              | "                                                                                                                            | "                                                                   | Chân công trình | 6.600.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                         | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                                                         | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Đèn LED HM SMD45 70-85W                                                                                         | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 7.400.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED HM SMD45 90-105W                                                                                        | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 7.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED HM SMD45 110-125W                                                                                       | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 9.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED HM SMD45 130-150W                                                                                       | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 9.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED HM SMD45 155-180W                                                                                       | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 11.500.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED HM SMD45 185-200W                                                                                       | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 12.700.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED HM SMD45 205-250W                                                                                       | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 14.500.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED HM SMD141 40-65W                                                                                        | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 6.100.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED HM SMD141 70-85W                                                                                        | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 6.900.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED HM SMD141 90-105W                                                                                       | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 7.300.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED HM SMD141 110-125W                                                                                      | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 8.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED HM SMD141 130-150W                                                                                      | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 8.900.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED HM SMD141 155-180W                                                                                      | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 10.800.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED HM SMD141 185-200W                                                                                      | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 12.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED HM SMD141 205-240W                                                                                      | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 12.500.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Đèn pha LED</b>                                                                                              |                 |                                                                                                                                 |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Đèn pha LED HMFL 38 150-200W                                                                                    | Bộ              | - ISO 9001:2015<br>- ISO 14001:2015<br>- ISO 45001:2018<br>- TCVN 7722-2-3:2019<br>(IEC 60598-2-3:2011)<br>- QCVN 19:2019/BKHCN | "            | Chân công trình | 6.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn pha LED HMFL 38 205-300W                                                                                    | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 8.600.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn pha LED HMFL 38 305-400W                                                                                    | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 10.200.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn pha LED HMFL 38 405-500W                                                                                    | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 13.500.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Thiết bị chiếu sáng thông minh</b>                                                                           |                 |                                                                                                                                 |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây | Bộ              | - ISO 9001:2015<br>- QCVN 117:2020/BTTTT<br>- QCVN 54:2020/BTTTT<br>- QCVN 122:2020/BTTTT                                       | "            | Chân công trình | 3.000.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Chân chờ Nema 7 pin tại đèn: HMCNEMA-01                                                                         | Bộ              | "                                                                                                                               | "            | Chân công trình | 500.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                                                                                                                                 | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển<br>(Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên). | Bộ              | "                                                                                                                                                                       | "            | Chân công trình | 85.800.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).      | Bộ              | "                                                                                                                                                                       | "            | Chân công trình | 79.800.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Bộ đèn đường LED năng lượng mặt trời</b>                                                                                                                                                                        |                 |                                                                                                                                                                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Bộ đèn LED HM SMD45 50W - NLMT<br>(Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)                                                                                                              | Bộ              | - ISO 9001:2015<br>- ISO 14001:2015<br>- TCVN 7722-2-2:2007/<br>IEC 60598-2-2:2002<br>7722-1:2017<br>- TCVN 7722-2-3:2019<br>IEC 60598-2-3:2011<br>- QCVN 19:2019/BKHCN | "            | Chân công trình | 24.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ đèn LED HM SMD45 60W - NLMT<br>(Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)                                                                                                              | Bộ              | "                                                                                                                                                                       | "            | Chân công trình | 25.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ đèn LED HM SMD45 70W - NLMT<br>(Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)                                                                                                              | Bộ              | "                                                                                                                                                                       | "            | Chân công trình | 26.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ đèn LED HM SMD45 80W - NLMT<br>(Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)                                                                                                              | Bộ              | "                                                                                                                                                                       | "            | Chân công trình | 27.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ đèn LED HM SMD45 90W - NLMT<br>(Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)                                                                                                              | Bộ              | "                                                                                                                                                                       | "            | Chân công trình | 28.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                               | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                               | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Bộ đèn LED HM SMD45 100W- NLMT<br>(Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED) | Bộ              | "                                                                     | "            | Chân công trình | 29.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ đèn LED HM SMD45 110W- NLMT<br>(Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED) | Bộ              | "                                                                     | "            | Chân công trình | 30.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bộ đèn LED HM SMD45 120W- NLMT<br>(Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED) | Bộ              | "                                                                     | "            | Chân công trình | 31.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng</b>                                                    |                 |                                                                       |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=6m, dày 3mm                                                    | Cột             | - ISO 9001:2015<br>- ISO 14001:2015<br>- BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002 | "            | Chân công trình | 2.550.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=7m, dày 3mm                                                    | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 2.950.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3mm                                                    | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 3.530.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3,5mm                                                  | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 4.100.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 3,5mm                                                  | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 4.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 4mm                                                    | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 5.000.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 3,5mm                                                 | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 5.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 4mm                                                   | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 5.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=11m, dày 4mm                                                   | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 6.700.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H= 6m, dày 3mm vươn 0,8m đến 1,2m (dùng cho đèn NLMT)            |                 | "                                                                     | "            | Chân công trình | 3.000.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H= 7m, dày 3mm vươn 0,8m đến 1,2m (dùng cho đèn NLMT)            |                 | "                                                                     | "            | Chân công trình | 3.400.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thân cột thép bát giác, tròn côn H=5m, D78- dày 3mm                                                   |                 | "                                                                     | "            | Chân công trình | 2.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                              | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                               | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Thân cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm                                                  | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 2.700.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm                                                  | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 3.100.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3,5mm                                                | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 3.600.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thân cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3,5mm                                                | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 4.300.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thân cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm                                                  | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 5.400.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thân cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm                                                 | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 6.000.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cần đèn đơn CD01, 03, 04, 05 cao 2m, vưon 1.5m                                                       | Cái             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 1.650.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cần đèn kép CK01, 03, 04, 05 cao 2m, vưon 1.5m                                                       | Cái             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 2.000.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cần cánh buồm 1 nhánh cao 2,5m, vưon 2,5m                                                            | Cái             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 3.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cần cánh buồm 2 nhánh cao 2,5m, vưon 2,5m                                                            | Cái             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 4.300.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Giá đỡ tấm pin NLMT                                                                                  | Bộ              | "                                                                     | "            | Chân công trình | 1.650.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Giá cầm cờ                                                                                           | Bộ              | "                                                                     | "            | Chân công trình | 300.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột bát giác 14m-130-4mm                                                                             | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 18.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột bát giác 14m-130-5mm                                                                             | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 21.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đa giác 17m-150-5mm                                                                              | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 29.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn                                                                           | Bộ              | "                                                                     | "            | Chân công trình | 2.600.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Lọng tròn bắt ≤8 đèn                                                                                 | Bộ              | "                                                                     | "            | Chân công trình | 5.000.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cột trang trí hiện đại/cổ điển- để ngang/nhôm/thép lắp bóng LED trang trí</b>                     |                 |                                                                       |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 01; cao 3-4m; L1 Ø114mm, L2 Ø76mm sơn tĩnh điện ngoài trời | Cột             | - ISO 9001-2015<br>- ISO 14001:2015<br>- BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002 | "            | Chân công trình | 3.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 02; cao 3-4m; L1 Ø141mm, L2 Ø89mm sơn tĩnh điện ngoài trời | Cột             | "                                                                     | "            | Chân công trình | 4.600.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 01 - 30-50W                                                      | Bộ              | "                                                                     | "            | Chân công trình | 8.000.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu            | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                               | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                   | Nhà sản xuất                                | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                          | Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 02 - 30-50W                                       | Bộ              | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 9.000.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Cột đèn gang DC05B + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W       | Cột             | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 14.500.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Cột đèn gang DC06 + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W        | Cột             | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 9.240.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Cột đèn gang NOVOU + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W            | Cột             | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 9.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Cột đèn gang BANIAN + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W           | Cột             | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 9.600.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | <b>Phụ kiện chiếu sáng</b>                                                            |                 | - ISO 9001:2015<br>- ISO 14001:2015<br>- TCVN 7994-1:2008 |                                             |                 |                                                                |               |
|     |                          | Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng ≤100A                                     | Bộ              | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 15.500.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng ≤100A                                     | Bộ              | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 16.500.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Vỏ tủ đựng thiết bị NLMT<br>KT: 400x340x250mm/400x300x350mm                           | Bộ              | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 1.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Khung móng M16x240x240x525mm                                                          | Bộ              | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 400.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Khung móng M24x300x300x675mm                                                          | Bộ              | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 650.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Khung móng M24x400x1350mm                                                             | Bộ              | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 2.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 (râu D10 dài 1,5 mét + tai bắt tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng) | Bộ              | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 700.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
| 72  | <b>Vật tư ngành điện</b> | <b>Cột đèn chiếu sáng tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng:</b>                                |                 | ISO 9001:2015; ISO 1461:2009; ASTM A123                   | <b>Công ty CP đầu tư xây dựng Toàn Phát</b> | Chân công trình |                                                                | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Cột đèn chiếu sáng cao 10m D1=78, D2=184, dày 4,0mm, chân đế 400x400                  | cột             | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 7.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Cột đèn chiếu sáng cao 9m D1=78, D2=172, dày 4,0mm, chân đế 400x400                   | cột             | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 6.150.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Cột đèn chiếu sáng cao 8m D1=78, D2=162, dày 4,0mm, chân đế 400x400                   | cột             | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 5.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Cột đèn chiếu sáng cao 8,0m D1=78, D2=163, dày 3,5mm, chân đế 400x400                 | cột             | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 5.100.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                          | Cột đèn chiếu sáng cao 7m D1=78, D2=153, dày 3,5mm, chân đế 400x400                   | cột             | "                                                         | "                                           | Chân công trình | 4.450.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                         | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                 | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Cột đèn chiếu sáng cao 6m D1=78, D2=143, dày 3,0mm, chân đế 400x400                                             | cột             | "                                       | "            | Chân công trình | 3.780.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đa giác cao 14m D1=120, D2=276, dày 4mm, chân đế D500                                                       | cột             | "                                       | "            | Chân công trình | 22.500.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cần đèn cao 2m vươn ba dài 1,5m D1=78, D2=58 dày 3,0mm                                                          | cái             | "                                       | "            | Chân công trình | 2.700.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cần đèn cao 2m vươn đôi dài 1,5m D1=78, D2=58 dày 3,0mm                                                         | cái             | "                                       | "            | Chân công trình | 2.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cần đèn cao 2m vươn đơn dài 1,5m D1=78, D2=58, dày 3,0mm                                                        | cái             | "                                       | "            | Chân công trình | 1.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Lọng bán nguyệt bắt đèn pha 5 bóng D60 dày 3,0mm, chiều dài 2,2m                                                | cái             | "                                       | "            | Chân công trình | 2.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Lọng bán nguyệt bắt đèn pha 8 bóng D60 dày 3,0mm, đường kính lọng 1400mm                                        | cái             | "                                       | "            | Chân công trình | 4.000.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cột đèn tín hiệu giao thông tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng:</b>                                                 |                 |                                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Cột đèn THGT cao 6,2m: D1=262, D2=178, dày 6,0mm, tay vươn đôi 7m D1=178, D2=80 dày 5,0mm, chân đế tròn D=500mm | cột             | ISO 9001:2015; ISO 1461:2009; ASTM A123 | "            | Chân công trình | 32.500.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đèn THGT cao 6,2m: D1=250, D2=173, dày 6,0mm, tay vươn đơn 7m D1=178, D2=80 dày 5,0mm, chân đế tròn D=500mm | cột             | "                                       | "            | Chân công trình | 24.500.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đèn THGT cao 6,2m: D1=204, D2=130, dày 6,0mm, tay vươn đôi 5,0m D1=130, D2=70 dày 4,0mm, chân đế 400x400mm  | cột             | "                                       | "            | Chân công trình | 22.500.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đèn THGT cao 6,2m: D1=204, D2=130, dày 4,0mm, tay vươn đơn 5,0m D1=130, D2=70 dày 4,0mm, chân đế 400x400mm  | cột             | "                                       | "            | Chân công trình | 18.500.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đèn THGT cao 4,4m: D1=124, D2=78, dày 3,0mm, chân đế 300x300mm                                              | cột             | "                                       | "            | Chân công trình | 4.800.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đèn THGT cao 3,9m: D1=124, D2=78, dày 3,0mm, chân đế 300x300mm                                              | cột             | "                                       | "            | Chân công trình | 4.300.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đèn THGT cao 2,9m: D1=113, D2=78, dày 3,0mm, chân đế 300x300mm                                              | cột             | "                                       | "            | Chân công trình | 3.200.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | <b>Cọc tiếp địa, khung móng cột đèn</b>                                                                         |                 |                                         |              |                 |                                                                |               |
|     |               | Cọc tiếp địa L63x63x6-2500mm, dây nối D8 dài 1,1m mạ kẽm nhúng nóng                                             | chiếc           | "                                       | "            | Chân công trình | 750.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                         | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)               | Nhà sản xuất                                              | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                   | Cọc tiếp địa L63x63x5-1500mm, dây nối D8 dài 1,1m mạ kẽm nhúng nóng                                             | chiếc           | "                                     | "                                                         | Chân công trình | 405.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Khung móng cột loại 12M30x1350, thép C45, mạ nhúng nóng đầu ren                                                 | bộ              | "                                     | "                                                         | Chân công trình | 6.580.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Khung móng cột loại 8M24x1300, thép C45, mạ nhúng nóng đầu ren                                                  | bộ              | "                                     | "                                                         | Chân công trình | 2.650.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Khung móng cột loại 4M24x675, thép C45, mạ nhúng nóng đầu ren                                                   | bộ              | "                                     | "                                                         | Chân công trình | 805.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Khung móng cột loại 4M16x500mm, thép C45, mạ nhúng nóng đầu ren                                                 | bộ              | "                                     | "                                                         | Chân công trình | 415.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Giá bắt đèn tín hiệu mạ kẽm nhúng nóng                                                                          | cái             | "                                     | "                                                         | Chân công trình | 350.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Giá bắt solar 100W mạ kẽm nhúng nóng                                                                            | cái             | "                                     | "                                                         | Chân công trình | 800.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Tay bắt đèn tín hiệu sơn tĩnh điện                                                                              | chiếc           | "                                     | "                                                         | Chân công trình | 135.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
| 73  | Vật tư ngành điện | Vườn 1.5m, dày 3mm.<br>Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.                                                       | cột             | TCVN ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015 | <b>Công ty Cổ Phần Thiết Bị<br/>Chiếu Sáng Thiên Phúc</b> | Chân công trình | 3.079.131                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m<br>Vườn 1.5m, dày 3mm.<br>Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.    | cột             | "                                     | "                                                         | Chân công trình | 3.403.084                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m<br>Vườn 1.5m, dày 3mm.<br>Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.    | cột             | "                                     | "                                                         | Chân công trình | 4.278.632                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m<br>Vườn 1.5m, dày 3.5mm<br>Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.   | cột             | "                                     | "                                                         | Chân công trình | 4.695.669                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m<br>Vườn 1.5m, dày 3.5mm.<br>Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.  | cột             | "                                     | "                                                         | Chân công trình | 5.246.571                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m<br>Vườn 1.5m, dày 3.5mm.<br>Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn. | cột             | "                                     | "                                                         | Chân công trình | 5.698.341                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m<br>Vườn 1.5m, dày 3.5mm.<br>Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn. | cột             | "                                     | "                                                         | Chân công trình | 6.427.592                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                              | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm<br>Cao 1.380mm vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng  | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 1.878.624                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm<br>Cao 1.380mm vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng  | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 1.993.778                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm<br>Cao 1.800mm vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 2.175.278                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm<br>Cao 1.800mm vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 2.356.778                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm<br>Cao 2000mm vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng  | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 2.447.528                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm<br>Cao 2000mm vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng  | cái             | "                       | "            | Chân công trình | 2.583.653                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đa giác 14m<br>D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450                                                                          | cột             | "                       | "            | Chân công trình | 18.593.025                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đa giác 17m<br>D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450                                                                            | cột             | "                       | "            | Chân công trình | 25.475.588                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột đa giác 20m<br>D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500                                                                            | cột             | "                       | "            | Chân công trình | 30.466.838                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m<br>D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vưon 6m<br>D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450                       | cột             | "                       | "            | Chân công trình | 20.911.968                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Khung móng M16x240x240x675                                                                                                           | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 775.953                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Khung móng M16x260x260x675                                                                                                           | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 781.006                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Khung móng M24x300x300x675                                                                                                           | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 878.885                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Khung móng M16x340x340x675                                                                                                           | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 788.586                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                          | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                      | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Khung móng M24x300x300x750                                                                                                       | bộ              | "                                                            | "            | Chân công trình | 883.938                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Khung móng 8M24x450x450x1250                                                                                                     | bộ              | "                                                            | "            | Chân công trình | 1.911.704                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Khung móng 8M30x4500x450x1350                                                                                                    | bộ              | "                                                            | "            | Chân công trình | 2.301.765                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX NLMT 50W DIM<br>Tấm thu solar 18V 130W<br>Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH                                        | bộ              | TCVN ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015; TCVN<br>7722-2-3:2020 | "            | Chân công trình | 12.800.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX NLMT 60W DIM<br>Tấm thu solar 18V 130W<br>Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH                                        | bộ              | "                                                            | "            | Chân công trình | 13.000.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX NLMT 80W DIM<br>Tấm thu solar 18V 130W<br>Pin lưu trữ Lithium 12.8V 40-80AH                                        | bộ              | "                                                            | "            | Chân công trình | 13.700.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX NLMT 100W DIM<br>Tấm thu solar 18V 160W<br>Pin lưu trữ Lithium 12.8V 40-80AH                                       | bộ              | "                                                            | "            | Chân công trình | 14.300.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX NLMT 120W DIM<br>Tấm thu solar 18V 200W<br>Pin lưu trữ Lithium 12.8V 48-96AH                                       | bộ              | "                                                            | "            | Chân công trình | 14.700.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX NLMT 150W DIM<br>Tấm thu solar 36V 240W<br>Pin lưu trữ Lithium 25.6V 30-60AH                                       | bộ              | "                                                            | "            | Chân công trình | 16.031.604                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX NLMT 180W DIM<br>Tấm thu solar 36V 320W<br>Pin lưu trữ Lithium 25.6V 40-80AH                                       | bộ              | "                                                            | "            | Chân công trình | 16.732.000                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX NLMT 200W DIM<br>Tấm thu solar 36V 320W<br>Pin lưu trữ Lithium 25.6V 40-80AH                                       | bộ              | "                                                            | "            | Chân công trình | 18.234.670                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX 40W DIM<br>Kích thước:<br>697x274x123 mm<br>Có cổng chờ chiếu sáng thông minh;<br>CHIP PHILIPS,<br>DRIVER: PHILIPS | bộ              | "                                                            | "            | Chân công trình | 5.500.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                            | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Đèn LED LOTUX 50W DIM<br>697x274x123 mm<br>Có cổng chờ chiếu sáng thông minh;<br>CHIP PHILIPS,<br>DRIVER: PHILIPS  | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 5.600.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX 60W DIM<br>697x274x123 mm<br>Có cổng chờ chiếu sáng thông minh;<br>CHIP PHILIPS,<br>DRIVER: PHILIPS  | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 5.850.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX 80W DIM<br>697x274x123 mm<br>Có cổng chờ chiếu sáng thông minh;<br>CHIP PHILIPS,<br>DRIVER: PHILIPS  | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 6.090.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX 90W DIM<br>697x274x123 mm<br>Có cổng chờ chiếu sáng thông minh;<br>CHIP PHILIPS,<br>DRIVER: PHILIPS  | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 6.260.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX 100W DIM<br>697x274x123 mm<br>Có cổng chờ chiếu sáng thông minh;<br>CHIP PHILIPS,<br>DRIVER: PHILIPS | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 6.400.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX 120W DIM<br>831x355x181 mm<br>Có cổng chờ chiếu sáng thông minh;<br>CHIP PHILIPS,<br>DRIVER: PHILIPS | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 6.700.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX 150W DIM<br>831x355x181 mm<br>Có cổng chờ chiếu sáng thông minh;<br>CHIP PHILIPS,<br>DRIVER: PHILIPS | bộ              | "                       | "            | Chân công trình | 6.850.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                  | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)               | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Đèn LED LOTUX 180W DIM<br>831x355x181 mm<br>Có công chờ chiếu sáng thông minh;<br>CHIP PHILIPS,<br>DRIVER: PHILIPS                       | bộ              | "                                     | "            | Chân công trình | 7.350.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Đèn LED LOTUX 200W DIM<br>831x355x181 mm<br>Có công chờ chiếu sáng thông minh;<br>CHIP PHILIPS,<br>DRIVER: PHILIPS                       | bộ              | "                                     | "            | Chân công trình | 7.850.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng<br>Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A                                                   | tủ              | TCVN ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015 | "            | Chân công trình | 17.233.920                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng<br>Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A                                                    | tủ              | "                                     | "            | Chân công trình | 15.088.920                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng<br>Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A                                                   | tủ              | "                                     | "            | Chân công trình | 13.933.920                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng<br>Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A                                                    | tủ              | "                                     | "            | Chân công trình | 12.943.920                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng<br>Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A                                                    | tủ              | "                                     | "            | Chân công trình | 11.623.920                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng<br>Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A                                                    | tủ              | "                                     | "            | Chân công trình | 9.808.920                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp<br>bộ điều khiển chiếu sáng thông minh<br>Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A | tủ              | "                                     | "            | Chân công trình | 80.098.920                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng- Tích hợp<br>bộ điều khiển chiếu sáng thông minh<br>Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A  | tủ              | "                                     | "            | Chân công trình | 76.138.920                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp<br>bộ điều khiển chiếu sáng thông minh<br>Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A | tủ              | "                                     | "            | Chân công trình | 78.283.920                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp<br>bộ điều khiển chiếu sáng thông minh<br>Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A | tủ              | "                                     | "            | Chân công trình | 74.653.920                                                     | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu               | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                                                       | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)                                   | Nhà sản xuất                       | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                             | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh<br>Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A          | tủ              | "                                                         | "                                  | Chân công trình | 71.023.920                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                             | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh<br>Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A          | tủ              | "                                                         | "                                  | Chân công trình | 67.063.920                                                     | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                             | Bộ cung cấp tín hiệu thông minh (lắp trên đèn có tích hợp công chờ chiếu sáng thông minh)                                                     | Bộ              | TCVN ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020 | "                                  | Chân công trình | 4.005.540                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
| 74  | <b>Trần, vách thạch cao</b> | Trần thạch cao khung xương chìm tiêu chuẩn dày 9mm<br>Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm           | m2              | QCVN 16 : 2023/BXD                                        | <b>Công ty TNHH KNAUF Việt Nam</b> | Chân công trình | 141.745                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                             | Trần thạch cao khung xương chìm tiêu chuẩn dày 12.7mmmm<br>Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 12.7mmmm | m2              | "                                                         | "                                  | Chân công trình | 163.865                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                             | Trần thạch cao khung xương chìm chịu ẩm dày 9mm<br>Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm MoistShield 9mm                    | m2              | "                                                         | "                                  | Chân công trình | 159.915                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                             | Trần thạch cao khung xương chìm chịu ẩm dày 12.7mm<br>Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm MoistShield 12.7mm              | m2              | "                                                         | "                                  | Chân công trình | 195.465                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                             | Trần thạch cao khung xương chìm chống cháy EI60<br>Khung trần chìm xương cá Supra V và tấm thạch cao chống cháy FireShield 15.9mm             | m2              | "                                                         | "                                  | Chân công trình | 397.280                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                             | Trần thạch cao khung xương nổi<br>Khung trần nổi T3 và tấm trang trí Palazzo                                                                  | m2              | "                                                         | "                                  | Chân công trình | 171.630                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                             | Trần thạch cao khung xương nổi chịu ẩm<br>Khung trần nổi T3 và tấm trang trí chống ẩm Palazzo                                                 | m2              | "                                                         | "                                  | Chân công trình | 182.655                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                            | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Trần thạch cao tiêu âm đục lỗ dày 12,5mm<br>Khung trần chìm Pro C và tấm thạch cao tiêu âm Cleanneo 12,5mm         | m2              | "                       | "            | Chân công trình | 427.745                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Vách ngăn thạch cao tiêu chuẩn<br>Khung vách Supra C76 và mỗi bên 01 lớp tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm      | m2              | "                       | "            | Chân công trình | 244.094                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Vách ngăn thạch cao chống cháy EI60<br>Khung vách Supra C76 và mỗi bên 01 lớp tấm chống cháy FireShield 15.9mm     | m2              | "                       | "            | Chân công trình | 393.574                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bọc ống gió chống cháy EI30<br>Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 9.5mm  | m2              | "                       | "            | Chân công trình | 450.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bọc ống gió chống cháy EI45<br>Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 9.5mm  | m2              | "                       | "            | Chân công trình | 450.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Bọc ống gió chống cháy EI60<br>Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 15.9mm | m2              | "                       | "            | Chân công trình | 550.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tấm tiêu chuẩn MINI8 SS                                                                                            | Tấm             | "                       | "            | Chân công trình | 85.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9mm                                                                                  | Tấm             | "                       | "            | Chân công trình | 99.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm                                                                               | Tấm             | "                       | "            | Chân công trình | 155.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tấm chịu ẩm MoistShield 9mm                                                                                        | Tấm             | "                       | "            | Chân công trình | 145.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tấm chịu ẩm UltraMoist 9mm                                                                                         | Tấm             | "                       | "            | Chân công trình | 180.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm                                                                                     | Tấm             | "                       | "            | Chân công trình | 235.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tấm chống cháy FireShield 9.5mm                                                                                    | Tấm             | "                       | "            | Chân công trình | 150.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tấm chống cháy FireShield 12.7mm                                                                                   | Tấm             | "                       | "            | Chân công trình | 235.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tấm chống cháy FireShield 15.9mm                                                                                   | Tấm             | "                       | "            | Chân công trình | 295.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tấm tiêu chuẩn trang trí sơn Diamond                                                                               | Tấm             | "                       | "            | Chân công trình | 42.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tấm chịu ẩm trang trí sơn Diamond                                                                                  | Tấm             | "                       | "            | Chân công trình | 43.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tấm tiêu chuẩn trang trí PVC Palazo                                                                                | Tấm             | "                       | "            | Chân công trình | 44.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Tấm chịu ẩm trang trí PVC Palazo                                                                                   | Tấm             | "                       | "            | Chân công trình | 51.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thanh chính T3                                                                                                     | Thanh           | ASTM C635               | "            | Chân công trình | 52.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thanh phụ dài T3                                                                                                   | Thanh           | "                       | "            | Chân công trình | 17.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thanh phụ ngắn T3                                                                                                  | Thanh           | "                       | "            | Chân công trình | 10.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Thanh viền tường T3                                                                                                | Thanh           | "                       | "            | Chân công trình | 28.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Khung trần Pro C                                                                                                   | Thanh           | "                       | "            | Chân công trình | 42.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Khung viền tường V32                                                                                               | Thanh           | "                       | "            | Chân công trình | 20.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu             | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                             | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất                                | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|---------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                           | Khung trần Xtra C                                                                   | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 34.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung viền tường V32                                                                | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 20.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung trần xương cá Supra                                                           | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 81.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung trần Supra                                                                    | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 50.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung viền tường V4                                                                 | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 24.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung trần xương cá Pro V                                                           | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 70.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung trần Pro C                                                                    | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 42.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung viền tường V32                                                                | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 20.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung vách Suprawall đứng 51                                                        | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 64.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung vách Suprawall nằm 51                                                         | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 59.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung vách Suprawall đứng 64                                                        | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 69.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung vách Suprawall nằm 64                                                         | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 64.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung vách Suprawall đứng 76                                                        | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 74.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung vách Suprawall nằm 76                                                         | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 69.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung vách Suprawall đứng 92                                                        | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 89.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung vách Suprawall nằm 92                                                         | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 84.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung vách Suprawall đứng 102                                                       | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 99.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung vách Suprawall nằm 102                                                        | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 94.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung vách Suprawall đứng 150                                                       | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 164.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Khung vách Suprawall nằm 150                                                        | Thanh           | "                       | "                                           | Chân công trình | 159.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Bột xử lý mối nối EasyJoint90                                                       | Bao             | TCVN 12693:2020         | "                                           | Chân công trình | 170.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
| 75  | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ván sàn nhựa SPC 6mm                                                                | m <sup>2</sup>  | ISO 9001:2015           | Công ty TNHH chế biến gỗ Phương Trung       | Chân công trình | 420.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Ván sàn nhựa SPC 4mm                                                                | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 370.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Ván sàn nhựa SPC 7.5mm                                                              | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 580.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Cao su 2li                                                                          | m <sup>2</sup>  | "                       | "                                           | Chân công trình | 60.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
| 76  | Vật tư ngành điện         | Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V                             | Cái             | QCVN 19:2019/KHCN       | Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương (MPE) | Chân công trình | 50.700                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V                           | Cái             | "                       | "                                           | Chân công trình | 62.100                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |                           | Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V | Cái             | "                       | "                                           | Chân công trình | 107.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                   | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)<br>RPL3-12T/N/V  | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 154.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)<br>RPL-18T/N/V   | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 310.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)<br>SPL-6T/V      | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 126.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)<br>SPL-9T/V      | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 164.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>RPE-6T/V   | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 107.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>RPE-9T/V   | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 119.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>RPE-12T/V | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 154.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>RPE-18T/V | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 210.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Panel đa năng 12W 3 màu<br>MRPL-12/3C                                                 | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 350.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Panel đa năng 18W 3 màu<br>MRPL-18/3C                                                 | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 493.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>DLEL-6T/V                        | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 77.700                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>DLEL-9T/V                        | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 91.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | LBD3-7T                                                                                   | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 43.300                                                         | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                                   | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)<br>DLE-18T/V                                        | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 206.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>SSPL2-12T/V                            | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 136.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>SSPL2-18T/V                            | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 181.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>SSPL2-24T/V                            | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 269.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) / trung tính (N)<br>TSL2-8T/V/N                   | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 274.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) / trung tính (N)<br>TSL2-12T/V/N                 | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 327.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W<br>SSL-7V                                                                     | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 412.600                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W<br>SSL-12V                                                                   | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 446.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>SDL-12T/V                                                  | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 516.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>SDL-18T/V                                                  | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 869.300                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)<br>DLS-207T/N/V | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 771.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)<br>FPD-3030T/N                                | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 506.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)<br>FPD-6060T/N                                | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 804.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                                    | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)<br>FPD3-3030T/N                | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 506.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)<br>FPD3-6060T/N                | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 804.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)<br>FPD3-12030T/N               | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 933.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)<br>FPD-6060T/N                 | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 804.200                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng<br>MGT-110T/V  | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 96.500                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng<br>MGT-120T/V | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 122.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng<br>MGT-210T/V  | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 186.000                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng<br>MGT3-120T  | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 158.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>LWP2-20T/V                       | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 533.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>LWP2-40T/V                       | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 833.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>FLD5-50T/V                                     | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 586.900                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>FLD5-100T/V                                   | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 1.303.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>FLD5-150T/V                                   | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 2.425.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                           | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>FLD5-200T/V                          | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 2.850.800                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Quạt hút âm tường AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)<br>AFC2-130                    | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 605.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Quạt hút âm tường AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)<br>AF2-250                     | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 746.800                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Quạt hút âm trần AFC2-300 (đường kính quạt 155mm)<br>AFC2-300                     | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 756.400                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Quạt hút âm trần AFC2-600 (đường kính quạt 227mm)<br>AFC2-600                     | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 1.947.900                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led hightbay Nhà xưởng 100W<br>HBV2-100T                                          | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 1.747.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led highbay Nhà xưởng 150W<br>HBV2-150T                                           | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 2.129.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led highbay Nhà xưởng 200W<br>HBE-200T                                            | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 4.330.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led highbay Nhà xưởng 240W<br>HBE-240T                                            | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 5.413.400                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led highbay Nhà xưởng 100W<br>HBE2-100T                                           | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 2.009.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led highbay Nhà xưởng 150W<br>HBE2-150T                                           | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 3.248.500                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led highbay Nhà xưởng 200W<br>HBE2-200T                                           | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 4.330.700                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/<br>vàng (V)<br>LST3-50T/V        | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 1.584.600                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung<br>tính (N)/ vàng (V)<br>LST2-100N/V | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 2.327.000                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung<br>tính (N)/ vàng (V)<br>LST2-150N/V | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 2.987.300                                                      | Tỉnh Hưng Yên |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)                                        | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) | Nhà sản xuất | Vận chuyển (*)  | Giá bán<br>(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)<br>(đvt: đồng) | Khu vực       |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------|
|     |               | Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V)<br>LST2-200N/V | Cái             | "                       | "            | Chân công trình | 3.983.200                                                      | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn PVC Ø16 320N<br>A9016L                                                | cây             | "                       | "            | Chân công trình | 17.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn PVC Ø20 320N<br>A9020L                                                | cây             | "                       | "            | Chân công trình | 23.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn PVC Ø25 320N<br>A9025L                                                | cây             | "                       | "            | Chân công trình | 38.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn PVC Ø32 320N<br>A9032L                                                | cây             | "                       | "            | Chân công trình | 61.000                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn PVC Ø16 750N<br>A9016                                                 | cây             | "                       | "            | Chân công trình | 21.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn PVC Ø20 750N<br>A9020                                                 | cây             | "                       | "            | Chân công trình | 30.400                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn PVC Ø25 750N<br>A9025                                                 | cây             | "                       | "            | Chân công trình | 43.800                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn PVC Ø32 750N<br>A9032                                                 | cây             | "                       | "            | Chân công trình | 76.900                                                         | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng<br>A9016CT                             | Cuộn            | "                       | "            | Chân công trình | 149.100                                                        | Tỉnh Hưng Yên |
|     |               | Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng<br>A9020CT                             | Cuộn            | "                       | "            | Chân công trình | 192.500                                                        | Tỉnh Hưng Yên |